

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

ÂM MƯU CẢN BƯỚC TIỀN CỦA LỊCH SỬ
NHẤT ĐỊNH SẼ BỊ NGHIÊN NÁT

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ CHỐNG SÙNG BÁI
CÁ NHÂN

của TRẦN HUY-LIÊU

ĐOÀN THỊ-ĐIỂM VỚI « CHINH PHỤ NGÂM »
HAY LÀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC
CHỐNG CHIẾN TRANH

của VĂN-TÂN

CẢI TIẾN CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA
HỌC LỊCH SỬ

của ĐOÀN-ĐẠT

19

THÁNG 7
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

- *Ám mưu cản bước tiến của lịch sử nhất định sẽ bị
nghiến nát* BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 1
- *Bàn thêm về vấn đề chống súng bái cá nhân*
TRẦN HUY-LIỆU 5
- *Đoàn Thị-Điểm với Chính phủ ngâm hay là một
tác phẩm văn học chống chiến tranh* VÂN-TÂN 10
- *Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh,
Lê, Lý, Trần* NGUYỄN ĐÔNG-CHI 29
- *Thử nghiên cứu vai trò những bài văn chữ Hán, do
người Việt-nam viết, trong văn học sử Việt-nam*
LÊ TRỌNG-KHÁNH 45
- *Cải tiến công tác khoa học lịch sử (kỷ niệm 15 năm
bài : Cải tạo học tập của chúng ta của đồng
chí Mao Trạch-Đông)* DOÃN ĐẠT 59
- *Những hoạt động về khoa học xã hội trong năm 1955
của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô (theo báo cáo
của Toptchiev tại Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô
đầu năm 1956)* NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH thuật 67
- *Ý kiến bạn đọc :*
- *Vấn đề thống nhất cách phát âm tiếng Việt-nam*
NGUYỄN LÂN 74
- *Xung quanh Truyện Trê Cóc* TRƯƠNG-CHÍNH 79
- *Góp ý kiến về nguồn gốc Truyện Thạch Sanh*
VÕ XUÂN-PHỒ 86

ÂM MƯU CẢN BƯỚC TIẾN CỦA LỊCH SỬ NHẤT ĐỊNH SẼ BỊ NGHIẾN NÁT

MỘT dân tộc đã thành hình, đang tiến bước và đã từng có một lịch sử như dân tộc Việt-nam, sẽ không lùi trước bất cứ một khó khăn gian khổ nào. Nó sẽ vượt lên, gạt bỏ mọi trở lực trên bước đường đi của nó và giành lấy thắng lợi để tiến xa hơn nữa.

Trở lực hiện nay trên bước đường đi của dân tộc Việt-nam là âm mưu của bọn Mỹ Diệm đang trắng trợn phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, phá hoại thống nhất nước ta.

Nước Việt-nam, từ khi chưa thành hình dân tộc đã là một nước thống nhất chặt chẽ. Sau hơn một ngàn năm liên tiếp kiên trì đấu tranh để giành độc lập, nhân dân ta đã thành lập được một quốc gia thống nhất đầu thế kỷ thứ 10. Trước sự uy hiếp của ngoại xâm, tất cả những mưu toan của bọn phong kiến cát cứ chia xẻ đất nước cuối cùng đều bị đánh đổ, và năm 969, Đinh Bộ-Lĩnh bình loạn 12 xứ quân, thống nhất đất nước thành lập một quốc gia. Trên cơ sở thống nhất ấy, kinh tế dần dần được phát triển, quốc phòng được củng cố và khi quân phong kiến nhà Tống vừa mới mon men tới Chi-lăng thì liền bị đánh tan ngay (981). Nền thống nhất lại được tiếp tục củng cố với nền tảng cộng đồng tiếng nói, cộng đồng văn hóa sẵn có. Nhân dân ta có dịp đẩy mạnh hơn việc xây dựng đất nước. Thủ đô từ Hoa-lư được rời lên Thăng-long là « nơi trung tâm của bốn phương, nhân vật phồn thịnh » (Lý Công-Uẩn). Việc xây dựng đất nước về phương diện kinh tế và văn hóa được đẩy mạnh

Trong thế kỷ 11, 12, 13 càng củng cố thêm nền thống nhất của quốc gia Việt-nam độc lập, do đó quân Nguyên hùng mạnh ba lần xâm lấn Việt-nam thì cả ba lần đều bị tiêu diệt. Cuộc thắng lợi vĩ đại chống quân xâm lược nhà Nguyên do nhân dân ta xây đắp nên đã bị tập đoàn phong kiến cuối triều Trần lợi dụng để chống lại nhân dân. Phong trào nông dân nổi lên lật đổ chúng giành lấy quyền lợi của mình, đồng thời cũng là quyền lợi của đất nước. Vì vậy mà sau khi Hồ Quý-Ly nắm chính quyền thì nhiều biện pháp tiến bộ được thi hành. Song bước đi của lịch sử không phải là cứ tiến lên một cách đơn giản. Bọn đại phong kiến phản động cấu kết với quân Minh và rước chúng về cướp bóc nước ta trong 20 năm. Sự tồn tại quốc gia độc lập của chúng ta bị uy hiếp. Nhưng một nhân dân đã từng đấu tranh anh dũng để bảo vệ quyền sống của mình nhất định không chịu khuất phục. Khởi nghĩa Lam-sơn thắng lợi và sau đó lịch sử nước ta lại tiến lên một bước nữa. Nền thống nhất của quốc gia càng được đẩy mạnh trong thế kỷ 15 và 16. Cuối thế kỷ 16 và trong hai thế kỷ 17 và 18, do sự mở rộng lãnh thổ mà cơ sở để thống nhất lãnh thổ chưa đầy đủ, các tập đoàn phong kiến Mạc Trịnh và Trịnh Nguyễn lại phá hoại nền thống nhất của đất nước. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra ở Bắc và ở Nam trong thế kỷ thứ 18, cuối cùng thu giang sơn vào một mối sau thắng lợi của phong trào Tây-sơn. Từ đây, khởi cộng đồng về lãnh thổ, kinh tế, văn hóa, tiếng nói càng được ổn định và dân tộc Việt-nam bắt đầu hình thành rõ rệt để tiến lên.

Quốc gia và dân tộc là hai ý niệm không giống nhau. Nói đến quốc gia, chủ yếu tức là nói đến sự cộng đồng về chính trị. Sự cộng đồng về chính trị ấy có khi chưa phải là đã được xây dựng trên sự cộng đồng kinh tế, tiếng nói, văn hóa và lãnh thổ. Đó là tình trạng của các đế quốc phong kiến xưa kia ở châu Âu và châu Á. Vì vậy mà các quốc gia nói trên đây đã trải qua những cuộc biến đổi liên tiếp và cuối cùng không tồn tại được. Quốc gia Việt-nam hồi trước khác hẳn như vậy. Mọi điều kiện quan trọng làm cho nó thống nhất lại một cách chặt chẽ là ý chí chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của mình qua các thời đại, ý chí ấy đã thể hiện ra trong những lúc phải trực tiếp cầm vũ khí đánh bại bọn xâm lược và trong những lúc phải chuẩn bị phòng bị để ngăn cản không cho quân xâm lược từ nhiều phương có thể tràn tới.

Trên cơ sở luôn luôn củng cố thống nhất quốc gia, những yếu tố để thành hình dân tộc cũng được phát triển và củng cố. Nói đến một dân tộc, tức là phải nói tới cộng đồng về tiếng nói, cộng đồng về đời sống kinh tế, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng về văn hóa. Một dân tộc chỉ có thể hình thành hẳn hoi khi cả bốn yếu tố ấy đều đã được ổn định. Thiếu bất cứ một yếu tố nào thì chưa thể nói đến sự hình thành dân tộc được. Trước thế kỷ 18, lãnh thổ nước ta chưa phải như trong thế kỷ 18 và như ngày nay, cộng đồng về đời sống kinh tế cũng chưa ổn định, cho nên lúc bấy giờ chưa thể nói đến sự hình thành dân tộc được. Đến thế kỷ 18, sau cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, cộng đồng lãnh thổ ngày càng được ổn định và các yếu tố khác cũng vậy. Kinh nghiệm lịch sử đã cho ta thấy rõ khi một dân tộc đã hình thành, thì không một sức mạnh nào có thể tiêu diệt được nó, chia cắt nó được. Việc sớm thành lập quốc gia thống nhất là nhân tố làm cho khối cộng đồng dân tộc khi thành hình lại càng được vững chắc hơn nữa.

Dân tộc Việt-nam đã hình thành từ thế kỷ 18 và trên bước đường củng cố và ngày càng ổn định của nó thì thực dân Pháp tới xâm lược nước ta. Vì vậy, từ lúc đầu, quân xâm lược đã vấp phải ngay một bức thành mà không sao chúng phá nổi. Chúng đã mưu toan chia cắt đất nước ta, đặc biệt là chia rẽ Bắc với Nam. Nhưng trên cơ sở khối cộng đồng dân tộc ngày càng ổn định, nhân dân ta không ngừng đấu tranh chống mọi âm mưu của quân thù, bảo vệ độc lập và thống nhất của đất nước. Lịch sử một trăm năm qua của chúng ta là lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là lịch sử đấu tranh củng cố thêm khối cộng đồng dân tộc của chúng ta. Lịch sử 8, 9 năm kháng chiến vừa đây càng đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh ấy. Bọn xâm lược xây những hàng rào giả tạo hòng ngăn cách địa phương này với địa phương khác, nhưng qui luật phát triển của lịch sử dân tộc Việt-nam đã thực tế phá bỏ những hàng rào ấy. Cuộc đấu tranh để tăng cường khối cộng đồng tiếng nói, đời sống kinh tế và văn hóa đã diễn ra không ngừng khắp từ Bắc đến Nam, song song với cuộc đấu tranh để bảo vệ lãnh thổ của dân tộc. Kết quả của cuộc đấu tranh ấy là Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi, Hiệp nghị Giơ-ne-vơ thừa nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền

lãnh thổ toàn vẹn của nhân dân ta. Từ 2 năm nay, hòa bình được lập lại trên đất Việt-nam. Đáng lẽ tháng 7-1956, chúng ta đã tiến hành tổng tuyển cử trong toàn quốc để thống nhất nước nhà. Nhưng đế quốc Mỹ xâm lược và bọn Ngô Đình-Diệm mưu toan dựng nên bức tường giả tạo ngăn cách Nam với Bắc. Chúng muốn chia cắt nước ta ra làm đôi, chia cắt dân tộc ta làm hai mảnh.

Âm mưu của chúng sẽ đi tới đâu ?

Lịch sử hàng ngàn năm của chúng ta đã chỉ rõ : trong quá trình đấu tranh bảo vệ độc lập, nhân dân ta đã xây dựng một nước thống nhất ; và từ thế kỷ 18 đến nay đã càng ổn định khối cộng đồng dân tộc của mình về mọi phương diện. Trên cơ sở khối cộng đồng dân tộc đã sẵn có, cuộc đấu tranh để thống nhất Tổ quốc mặc dầu còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng thắng lợi nhất định sẽ về chúng ta.

Mọi âm mưu của bọn Mỹ Diệm nhằm cản bước tiến của lịch sử nước ta nhất định phải thất bại.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ CHỐNG SÙNG BÁI CÁ NHÂN

của TRẦN HUY-LIÊU

ĐẶT VẤN ĐỀ

DƯỚI ánh sáng của nghị quyết Đại hội lần thứ hai mươi đảng Cộng sản Liên-xô, vấn đề chống sùng bái cá nhân đã được đề ra. Tại nước ta, sau Hội nghị Trung ương mở rộng lần thứ 9 của đảng Lao động Việt-nam, vấn đề này cũng đã được đề ra để thảo luận, kiểm điểm tại các cuộc hội nghị cán bộ, mặt trận, các cấp bộ đảng và đoàn thể quần chúng. Nhiều ý kiến đã được gom góp lại. Thực ra, vấn đề chống sùng bái cá nhân không phải là một vấn đề đơn giản. Nó liên quan với nhiều vấn đề khác, ví dụ: vấn đề vai trò cá nhân trong lịch sử, trạng thái sản xuất trong xã hội, ý thức hệ phong kiến, thuyết siêu nhân, quan niệm duy ngã độc tôn v. v . . . Nói tóm lại, bệnh sùng bái cá nhân không phải là một hiện tượng nhất thời. Nó có gốc rễ trong xã hội. Đã vậy, chống sùng bái cá nhân cũng không thể coi như một chỉ thị, một nghị quyết đối với một công tác cụ thể, gọn ghẽ, mà cần phải được phân tích sâu sắc, giáo dục lâu dài, tìm ra được căn bệnh của nó thì mới tiêu trừ được nó.

Bài này của tôi chỉ mong gợi được ra một vài nét xung quanh vấn đề trọng đại và phiền phức này.

HAI QUAN NIỆM LỊCH SỬ VỀ VAI TRÒ CÁ NHÂN

Trước hết chúng ta phải công nhận dứt khoát lịch sử là do nhân dân sáng tạo ra và xã hội loài người trước hết là lịch sử những người sản xuất; đồng thời cũng phải công nhận dứt khoát vai trò của những vĩ nhân trong lịch sử, của

những lãnh tụ trong phong trào là rất cần thiết, rất quan trọng để không phải trở lại thảo luận nữa. Sau hết, chúng ta phân biệt việc kính mến vĩ nhân, lãnh tụ với việc sùng bái cá nhân là hai ý nghĩa, hai quan niệm khác nhau để không còn lẫn lộn nữa. Vấn đề đặt ra là tư tưởng sùng bái cá nhân thường xuất hiện hay phát triển trong những điều kiện xã hội nào.

Sau khi Trung ương đảng Cộng sản Liên-xô xướng lên việc chống sùng bái cá nhân mà cụ thể là chống sùng bái cá nhân Sta-lin, kẻ thù của chúng ta là bọn tư bản đế quốc thừa dịp phản tuyên truyền, nói đó là do chế độ của chúng ta là chế độ độc tài, nên mới xảy ra như thế. Chúng làm như từ trước đến nay, nhất là trong chế độ tư bản của chúng, không có những hiện tượng ấy. Thật là một chuyện khôi hài!

Ở đây, chúng ta chưa làm cái việc đấu lý toàn diện với chúng, trong phạm vi nghiên cứu lịch sử, chúng ta chỉ cần đối chiếu hai quan niệm khác nhau về lịch sử, vì đây là quan niệm căn bản dính liền với vai trò cá nhân và việc sùng bái cá nhân. Chẳng nói, nhiều người đã rõ, từ trước tới nay, những sử gia phong kiến và tư bản đều nhận lịch sử là do trời, phật, thánh thần hay do vĩ nhân, anh hùng làm ra. Một khi đã mang một quan niệm lịch sử như vậy thì vai trò cá nhân là quyết định và sùng bái cá nhân là lẽ đương nhiên. Triết lý của Nit-sơ (Nietzsche) mà bọn phát xít coi như thánh kinh cho lịch sử là thuộc vào các siêu nhân và quần chúng là những bầy vật. Đối với siêu nhân, cố nhiên phải sùng bái. Đối với bầy vật, cố nhiên được quyền khinh rẻ. Theo thuyết này, cá nhân là độc tôn, là tuyệt đối, là bất khả xâm phạm. Chống sùng bái cá nhân là trái với đạo thường. Trái lại, những sử gia theo duy vật nhận lịch sử là do nhân dân lao động sáng tạo ra, vai trò quyết định lịch sử thuộc về nhân dân lao động, còn những vĩ nhân hay anh hùng là những người nắm được quy luật lịch sử, thuận theo thời thế, làm theo nguyện vọng của nhân dân nên thành được sự nghiệp lớn. Một khi đã nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử như thế tất nhiên không thể dung dưỡng những tư tưởng cá nhân độc tôn hay sùng bái cá nhân.

Nói như thế không phải bảo rằng trong những nước xã hội chủ nghĩa, ở thời đại chúng ta hiện nay, đã hết những tàn tích của tư tưởng sùng bái cá nhân. Có người cắt nghĩa theo quan điểm duy vật là vì xã hội còn có những di tích tiêu sản xuất nên tư tưởng cá nhân độc tôn và tư tưởng sùng bái

cá nhân còn có chỗ nương dựa. Chúng ta phải kê tư tưởng sùng bái cá nhân còn tồn tại và thịnh hành được là vì quan niệm duy vật lịch sử chưa hoàn toàn chiến thắng được quan niệm duy tâm còn sót lại từ những thời kỳ nô lệ, phong kiến và tư bản. Vì một khi nền sản xuất đã thay đổi, nhưng những tư tưởng cũ không phải một thời gian ngắn đã thanh toán xong. Có điều là những tư tưởng ấy đã không còn gốc rễ nữa thì không thấm được sâu, không sống được lâu.

TƯ TƯỞNG SÙNG BÁI CÁ NHÂN TRONG XÃ HỘI VIỆT-NAM

Tôi không nói xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến và Pháp thuộc, mà nói ngay xã hội Việt-nam trong chế độ dân chủ nhân dân. Nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa thành lập đã 11 năm. Hiện nay miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng khỏi ách đế quốc, đã thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến, đã đánh đổ toàn bộ giai cấp phong kiến địa chủ về căn bản. Nhưng như thế chúng ta có thể nói là đã hoàn toàn thoát ly những tư tưởng phong kiến và đế quốc từ lâu ngự trị trong đầu óc nhiều người không? Thực ra, vừa thoát khỏi từ một nước thuộc địa và phong kiến, xã hội Việt-nam tuy đã có những tiến bộ vượt bậc về chính trị trên con đường cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng chưa phải đã có thể đốt cháy giai đoạn trên con đường cải tạo xã hội. Những tư tưởng đế quốc và phong kiến vẫn còn chỗ lén lút trên những cơ sở sản xuất lạc hậu, những tầng lớp xã hội chậm tiến và những tập tục ngu xuẩn. Nói riêng những quan niệm phi lịch sử về sùng bái cá nhân còn được ăn sâu vào nếp tư tưởng cả đến những người vào hạng tiên tiến nhất. Rồi, do những quan niệm phi lịch sử này đã đẻ ra khá nhiều luận điệu sai lầm và lệch lạc xung quanh vị lãnh tụ kính mến của dân tộc ta.

Vì dụ, cuộc Cách mạng tháng Tám là kết quả của cuộc đấu tranh gian khổ chống đế quốc của nhân dân ta từ non một trăm năm, đặc biệt là từ khi quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam thuộc về giai cấp vô sản. Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công do ở những điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi: sự lãnh đạo tài tình của đảng Cộng sản Đông-dương, sự động viên được quần chúng đông đảo lên đường đấu tranh, thời cơ duy nhất trong cuộc biến động quốc tế... Chúng ta có thể nói rằng do ở sự lãnh đạo sáng suốt và sắc bén của đảng Cộng sản Đông-dương mà đứng đầu là Hồ Chủ-tịch nên đã động viên được đông đảo quần chúng nhân dân,

nắm kịp thời cơ có một không hai trong lịch sử để đoạt lấy chính quyền từ trong tay kẻ địch đương ngã. Nhưng có thể do đó dễ đi đến kết luận là : nếu không có Hồ Chủ-tịch thì cách mạng Việt-nam vẫn không thành công, dân tộc Việt-nam chưa được giải phóng, hay nói theo câu nhiều người vẫn nói « nhờ có Bác, nước ta mới có ngày nay » không ? Chúng ta không được phủ nhận vai trò quan trọng của Hồ Chủ-tịch đối với cách mạng Việt-nam. Nhưng nếu chúng ta nắm vững quy luật phát triển của cách mạng Việt-nam và nguyên nhân thành công tất yếu của nó thì sẽ nhận thấy Hồ Chủ-tịch cùng một số lãnh tụ khác là những sản phẩm quý báu của cách mạng Việt-nam, chứ không phải là những người sản ra cách mạng Việt-nam. Do đó, đánh giá vai trò của lãnh tụ mới đúng và mới không suy tôn lãnh tụ như một « chúa cứu thế ».

Một ví dụ nữa, một trong những chủ trương của cuộc cách mạng dân chủ của ta là đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, đem ruộng đất về cho dân cày. Một khi chính quyền cách mạng đã thành lập rồi thì việc làm cho người cày có ruộng là thuộc trong phạm vi cải cách dân chủ. Một anh em dân cày nào đó hiện nay được chia ruộng đất có thể ghi nhớ công ơn của Đảng, của Hồ Chủ-tịch đã thực hiện chủ trương của cách mạng đề ra, nhưng quyết nhiên không thể nói vì có cụ Hồ mới có ruộng đất.

Sách vở của phong kiến ngày trước luôn luôn rêu rao : « khắp dưới bầu trời không chỗ nào không phải đất của nhà vua ; sống trên trái đất không có ai không phải bầy tôi nhà vua » (1). Nếu chúng ta ngày nay cũng bắt chước nói : cơm cụ Hồ, áo cụ Hồ, nước cụ Hồ, dân cụ Hồ v. v... thì thử hỏi quan niệm ấy có gì khác trước và quan niệm của chúng ta đối với lãnh tụ ra sao ? Tôi cử ra một vài câu chuyện thông thường đầy thời ; còn biết bao nhiêu câu chuyện thần thoại hóa lãnh tụ đầy dẫy trong các thơ ca và văn kiện của chúng ta hiện thời, nó nói lên quan niệm phi lịch sử, quan niệm sùng bái cá nhân đã biến vị lãnh tụ kính mến thành một bậc phi thường, không phải do nhân dân mà ra, mà là từ một thượng tầng tit trên nhân dân rơi xuống để « cứu nhân độ thế ». Quan niệm ấy trước đây đã biến những vị anh hùng dân tộc của chúng ta như Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi v. v... thành « sống anh hùng chết thần thiêng » (2)

(1) Kinh thi : « Phủ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ ; xuất thổ chi tân, mạc phi vương thần ».

(2) Sinh vi anh, tử vi thần.

thì ngày nay lại muốn biến vị lãnh tụ của giai cấp vô sản, của dân tộc Việt-nam thành một vị « cao cao tại thượng » (1), ngay lúc sống đã trở nên thần thiêng rồi.

Một khi đã nhìn cá nhân theo quan niệm duy tâm thần bí như vậy thì nhất định không nhìn thấy tập thể, không nhìn thấy lực lượng dân tộc. Một khi đã sùng bái cá nhân theo lối siêu hình như vậy thì nhất định không nhìn thấy vĩ đại của cách mạng; buộc cách mạng vào vai trò của một cá nhân. Những tư tưởng ấy còn thịnh hành đánh dấu một xã hội còn mang nặng những phong khí phong kiến mặc dầu đã được biến hình trên một trạng thái khác.

TÁC HẠI CỦA SÙNG BÁI CÁ NHÂN

Sùng bái cá nhân đã làm giảm giá trị, xuyên tạc giá trị của chính cá nhân được sùng bái, điều đó đã đành. Sùng bái cá nhân còn vi phạm tới nguyên tắc tập đoàn, nguyên tắc dân chủ, kéo lùi xã hội trở lại tập tục của phong kiến. Vì tác phong sùng bái cá nhân một khi đã thịnh hành thì dư luận chỉ còn hướng về một chiều, ý kiến phê bình không được tự do phát triển. Trong xã hội cũng như trong thần giới đã có « thượng đẳng thần » thì tất nhiên sẽ có « trung đẳng thần » và « hạ đẳng thần ». Có những vị thần ngự trị trên ngai vàng, ở nơi lầu son gác tía. Cũng có những vị thần ẩn núp ở gốc đa gốc đề. Mặc dầu cấp bậc và hạng người sùng bái có khác nhau, nhưng tính chất của nó đều giống nhau. Tác phong sùng bái cá nhân càng lan rộng bao nhiêu thì tác phong dân chủ càng bị thu hẹp bấy nhiêu, do đó, nó sẽ đẻ ra những hậu quả tai hại khác, như chuyên quyền, độc đoán, trên dưới không thông, xa rời nhân dân đại chúng v. v. . .

Nghị quyết của Đại hội lần thứ 20 đảng Cộng sản Liên-xô đã soi sáng cho những người công tác sử học theo quan điểm chủ nghĩa Mác nhận rõ thêm sự thực của lịch sử, thấy rõ thêm lực lượng của quần chúng nhân dân đã sáng tạo ra lịch sử, đánh giá cho đúng tác dụng của cá nhân trong lịch sử để khỏi bị tư tưởng sùng bái cá nhân ám ảnh đến xuyên tạc lịch sử.

Nghị quyết Trung ương lần thứ 9 của Đảng ta đã soi sáng thêm phương hướng để ngăn cản bệnh sùng bái cá nhân và cuối cùng tiêu diệt hẳn bệnh ấy trong xã hội nước ta để đẩy cách mạng tiến lên.

TRẦN HUY-LIỆT

(1) Cao cao ở trên.

ĐOÀN THỊ-ĐIỀM vớ*i* CHINH PHỤ NGÂM

hay là

một tác phẩm văn học chống chiến tranh

của VĂN-TÂN

1. — Đoàn Thị-Điềm có phải là dịch giả dịch phẩm « Chinh phụ ngâm » mà chúng ta vẫn thường thờ không ?

Trước khi tìm hiểu « *Chinh phụ ngâm* », một bài thơ trường thiên nổi tiếng của văn học Việt-nam, tưởng cũng cần xét qua xem Đoàn Thị-Điềm có còn được coi là dịch giả cái khúc ngâm mà chúng ta vẫn thường ca tụng không đã.

Từ trước đến giờ, nói chung, chúng ta vẫn nhận rằng bản dịch phẩm « *Chinh phụ ngâm* » mà chúng ta vẫn ngâm nga và truyền tụng là của Đoàn Thị-Điềm, mặc dầu ở tạp chí Nam phong số 106 năm 1926, Đông-châu Nguyễn Hữu-Tiến đã dựa vào một bài thơ của Phan Huy-Ích mà chứng minh rằng dịch giả bản khúc ngâm kia chính ra là Phan Huy-Ích, chứ không phải Đoàn Thị-Điềm. Năm 1952, ông Hoàng Xuân-Hãn cho xuất bản ở Pa-ri quyển « *Chinh phụ ngâm bị khảo* ». Trong quyển sách dày hơn 300 trang này, ông Hoàng quả quyết rằng dịch phẩm « *Chinh phụ ngâm* » bản A (1) (tức bản

(1) Ông Hoàng đặt tên các bản dịch khác nhau của « *Chinh phụ ngâm* » là bản A, bản B, bản C, bản E, bản F, bản G. Bản A, theo ông, là của Phan Huy-Ích, bản B là của Đoàn Thị-Điềm, bản C là của Nguyễn Khản.

văn truyền tụng) là của Phan Huy-Ích. Tác giả « *Chinh phụ ngâm bị khảo* » căn cứ vào tài liệu của một người họ Phan là Phan Huy-Chiêm — người năm 1926 đã viết thư cho tạp chí Nam phong nhận rằng dịch giả bản « *Chinh phụ ngâm* » nói trên là Phan Huy-Ích — mà đưa ra nhận định ấy.

Tài liệu để chứng minh dịch phẩm « *Chinh phụ ngâm* » bản A quanh quẩn vẫn là tài liệu của họ Phan ! Mà trong số những tài liệu ấy lại không có bản nguyên văn bản dịch bằng chữ nôm của Phan Huy-Ích. Bản « *Chinh phụ ngâm* » mà Phan Huy-Chiêm đưa cho ông Hoàng chỉ là bản dịch « *Chinh phụ ngâm* » bằng chữ la-tinh.

Như vậy là cho đến nay vẫn chưa có bằng cứ nào chắc chắn khả dĩ chứng thực rằng dịch phẩm bản khúc ngâm nổi tiếng kia không phải là của Đoàn Thị-Điễm. Nhận định của ông Hoàng Xuân-Hãn cần phải xét lại. Vì thế ở đây, chúng tôi vẫn coi Đoàn Thị-Điễm là dịch giả cái khúc ngâm réo rất kia như từ trước đến giờ hầu hết chúng ta vẫn thừa nhận.

2. — Tại sao Đặng Trần-Côn đã viết « *Chinh phụ ngâm* » ? Và tại sao Đoàn Thị-Điễm đã dịch « *Chinh phụ ngâm* » ?

Đặng Trần-Côn là người xã Nhân-mục (1) tức Mọc, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông. Ông sinh vào khoảng đầu thế kỷ 18. Ông đậu hương cống rồi làm quan đến chức Ngự sử đài chiếu khám rồi mất vào khoảng giữa thế kỷ 18.

Thời Đặng Trần-Côn là thời chế độ phong kiến Việt-nam đang khủng hoảng trầm trọng. Cuộc nội chiến giữa tập đoàn phong kiến họ Trịnh và tập đoàn phong kiến họ Nguyễn bắt đầu từ năm 1627 đã làm cho nhân dân Việt-nam, nhất là nhân dân Việt-nam ở Đường Ngoài vô cùng đau khổ. Chính sách tàn ác của các Chúa Trịnh, đặc biệt là Trịnh Giang làm cho nhân dân Đường Ngoài đã điêu đứng lại càng thêm điêu đứng. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra ngày một nhiều và ngày một mạnh. Năm 1737 một nhà sư là Nguyễn Dương-Hưng lãnh đạo dân nghèo và dân đói ở các

(1) Xã Nhân-mục gồm có bốn làng Mọc là làng Mọc Cự-lộc, làng Mọc Chính-kinh, làng Mọc Quan-nhân và làng Mọc Giáp-phất. Đặng Trần-Côn ở làng Mọc nào trong bốn làng Mọc ấy ?

miền thuộc tỉnh Sơn-tây và tỉnh Thái-nguyên đứng lên chống lại chính quyền họ Trịnh. Tiếp theo cuộc khởi của Nguyễn Dương-Hưng, đến cuộc khởi nghĩa của Lê Duy-Mật ở Thanh-hóa, rồi đến các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Vũ Đình - Dung, Hoàng Công - Chất, Nguyễn Hữu - Cầu, Nguyễn Danh-Phương, v. v ..

Bọn Chúa Trịnh đã lao đao rất nhiều về các cuộc khởi nghĩa nói trên. Hai lần Trịnh Doanh thân cầm đại quân đi đánh nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân chỗ này bị phá, thì nghĩa quân chỗ kia lại nổi lên. Mỗi lần nghĩa quân nổi lên hoạt động thì bọn Chúa Trịnh lại hao binh tổn tướng rất nhiều. Tướng của Trịnh Doanh là Nguyễn Trọng-Uông giữ chức thống lĩnh Bắc đạo đã bị Nguyễn Tuyên hạ sát ở huyện Gia-bình, tỉnh Bắc-ninh. Đốc lĩnh Hoàng Kim-Trảo bị Vũ Đình-Dung chém chết ở Ngân-già (Sơn-nam). Năm 1741 Đặng Đình-Luân giữ chức Thượng đạo Đốc lĩnh Hải-dương cùng với nhiều ty tướng bị Nguyễn Tuyên bắt sống ở Đông-triều. Năm 1745, trấn thủ Sơn-nam là Hoàng Công-Kỳ bị nghĩa quân của Hoàng Công-Chất giết chết. Năm 1743 Đốc lĩnh thủy đạo của Chúa Trịnh là Trịnh Bàng bị Nguyễn Hữu-Cầu giết. Ngoài ra, còn nhiều tướng khác của Chúa Trịnh cũng bị chết vì tay Nguyễn Hữu-Cầu.

Quyền lực của Nhà nước phong kiến tỏ ra bất lực trước phong trào khởi nghĩa của nông dân mỗi ngày một nhiều và một mạnh. Việc đánh nghĩa quân không còn dễ dàng như việc Phò Giời Tử vâng lệnh Hán Chiêu đế tiến vào Tây-vực để bắt chúa Lâu-lan nữa, mà là một việc vô cùng gian lao và nguy hiểm. Đối với việc « tiểu phạt » nghĩa quân, các tầng lớp phong kiến có các thái độ khác nhau. Nhiều kẻ thấy rằng « tiểu phạt » không còn là một dịp để thăng quan tiến chức nữa. Họ đã mỗi một trước lực lượng đấu tranh bền bỉ của nông dân. Đó có lẽ cũng là một lý do khiến cho cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và quân đội họ Trịnh nhiều lần đi đến chỗ tạm hòa như cuộc tạm hòa giữa Hoàng Công-Chất và Chúa Trịnh, cuộc tạm hòa giữa Nguyễn Hữu-Cầu và Chúa Trịnh, cuộc tạm hòa giữa Nguyễn Danh-Phương và Chúa Trịnh, v.v... Nhưng mâu thuẫn giữa nông dân và chế độ phong kiến họ Trịnh là mâu thuẫn không thể hòa giải được. Vì vậy hòa để rồi lại chiến, và mỗi lần chiến là một dịp làm cho hàng ngũ tướng sĩ của Chúa Trịnh cứ thưa dần. Do đó giai cấp phong kiến đã phân hóa vì chiến tranh, và ngay trong giai cấp phong kiến đã nảy

ra tâm lý chán ghét chiến tranh, lo sợ chiến tranh, một thứ chiến tranh tàn phá đất nước, gieo tang tóc cho nhân dân, làm mòn mỏi giai cấp phong kiến. Chế độ phong kiến sẽ đi đến đâu? Nếu giai cấp phong kiến mà đại biểu là Chúa Trịnh nhất định cứ nhắm mắt trước yêu sách của nhân dân, và cứ lao mình vào một cuộc nội chiến không có cách nào chấm dứt ấy? Thế nhân Đặng Trần-Còn hẳn đã chứng kiến và thông cảm những nỗi lo âu như thế hay có khi chính ông, ông cũng có những nỗi lo âu như thế. Ông đã thổ lộ, và đã thổ lộ một cách tài tình nỗi lo âu của ông, của rất nhiều người trong giai cấp ông, và cũng là nỗi lo âu của quần chúng nhân dân, ở « *Chinh phụ ngâm* ». Vì vậy tác phẩm của ông ngay sau khi lọt lòng đã được người đương thời ca tụng, coi đó là tiếng oán ghét chung của nhân dân chống chiến tranh phi chính nghĩa dai dẳng chỉ làm đổ nát đất nước, đau khổ nhân dân.

Bấy giờ chúng ta nói về Đoàn Thị-Điềm. Đoàn Thị-Điềm là người làng Giai-phạm (nay là Hiến-phạm), huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh. Ba sinh nam 1705 và là con gái Hương cống Đoàn Doãn-Nghi. Năm 16 tuổi, Đoàn Thị-Điềm được Thượng thư Lê Anh-Tuấn nuôi làm con nuôi và cho tiếp tục học hành. Năm Đoàn Thị-Điềm 25 tuổi, thì cha cô mất, cô về ở với anh là Đoàn Doãn-Luân ở làng Vô-ngại, huyện Đường-hào, tỉnh Hưng-yên. Khi Đoàn Doãn-Luân mất, Đoàn Thị-Điềm xoay ra nghề làm thuốc để sinh nhai.

Hồi này phong trào nông dân đang mạnh và đã tràn vào huyện Đường-hào. Làng Vô-ngại bị đe dọa. Đoàn Thị-Điềm vội đem mẹ và gia quyến người anh (đã mất) rời làng Vô-ngại, qua sông Nhị đến ngụ ở nhà một người học trò ở xã Chương-dương, rồi mở trường dạy học ở đấy. Năm 37 tuổi, Đoàn Thị-Điềm lấy Nguyễn Kiều làm vợ kế. Nguyễn là một viên quan to của triều đình, vừa được cử làm chánh sứ, đang sửa soạn đi sứ nước Thanh. Kết hôn với Nguyễn Kiều chưa đầy một tháng, thì nữ thi nhân họ Đoàn phải gạt lệ tiễn chồng lên đường đi sứ.

Cảnh cô đơn của kẻ tân hôn, và những nỗi lo âu của tầng lớp phong kiến trước phong trào nông dân đang nổi lên rầm rầm rộ rộ ở nhiều nơi có lẽ đã làm cho Đoàn Thị-Điềm đồng tình với những lời than thở của người chinh phụ trong khúc

ngâm của Đặng Trần-Côn. Bà thấy những đau khổ của người chinh phụ chính là những đau khổ đang nung nấu ở lòng bà. Bà đã trút hết những đau khổ lo lắng của bà vào công tác phiên dịch « *Chinh phụ ngâm* ». Bà đã thành công rực rỡ : Dịch phẩm của bà, nhờ thi tài tuyệt diệu của bà, đã biến thành một sáng tác văn học được người đương thời ca tụng và ngày nay vẫn được nhân dân Việt-nam ca tụng.

3. — Nội dung phản phong của « *Chinh phụ ngâm* »

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,

Câu mở đầu này của khúc ngâm đã báo trước cho ta biết rằng cái cảnh mà tác giả sẽ trình bày ở trước mắt chúng ta không phải là một cảnh bình thường. Quả nhiên sau đó ba câu nữa, ta thấy hiện ngay ra cái cảnh :

Trống Tràng-thành lung lay bóng nguyệt,

Khói Cam-toàn mờ mịt thức mây.

Chín lần gươm báu trao tay,

Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

Xuất chinh đánh ai ? — Nhất định không phải là xuất chinh đánh họ Nguyễn ở Đường Trong rồi. Từ năm 1627 đến năm 1673, trong cuộc chiến tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn, thì họ Trịnh thường đóng vai chủ động : Tự họ, họ điều binh khiển tướng vào sông Gianh đánh họ Nguyễn trước, chứ không phải họ Nguyễn khởi thế công trước, buộc họ phải mang quân vào Nam chống lại. Họ Trịnh đã chủ động, thì họ muốn xuất quân lúc nào thì xuất. Như vậy thì làm gì phải có « trống Tràng-thành » báo động, và « khói Cam-toàn » báo tin nữa. Và như vậy, thì cũng chẳng cần gì phải gấp rút đến nỗi phải « nửa đêm truyền hịch » để cho nao động nhận tâm. Trong cuộc nội chiến Trịnh-Nguyễn, chỉ có một lần họ Nguyễn khởi thế công. Đó là năm 1755, Nguyễn Phúc-Tần sai Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Hữu-Dật lĩnh quân thủy bộ vượt sông Gianh tiến đánh châu Bắc Bó-chính, khiến Trịnh Tráng phải điều quân từ Bắc vào ứng phó. Nhưng hồi này, Đặng Trần-Côn đã chết rồi. Như vậy thì rõ ràng là cuộc xuất chinh tả trong khúc ngâm của Đặng Trần-Côn không phải là cuộc xuất chinh của Trịnh Tráng để chống lại cuộc tấn công của Nguyễn

Phúc-Tần rồi. Cuộc xuất chinh trong « *Chinh phụ ngâm* » chính là cuộc xuất chinh đánh nghĩa quân của nông dân đang hoạt động mạnh ở nhiều tỉnh Đường Ngoài lúc bấy giờ. Vì nông dân đột nhiên nổi dậy hay đột nhiên tiến đánh một nơi nào quan trọng, nên mới có « trống Tràng-thành » và « khói Cam-toàn » báo động một cách khẩn cấp như vậy.

Năm 1757, sử cũ chép rằng : « Giặc giã nổi lên như ong, sự dịch báo bất tiện, hạ lệnh cho các lộ Sơn-tây và Thanh-hóa phải đặt đồn hỏa hiệu ở trên núi, bắt dân sở tại đêm ngày canh gác, có động thì đốt lửa lên báo hiệu cho nhau ». Khoảng thời gian năm 1737, chính là khoảng thời gian Đặng Trầu-Côn viết « *Chinh phụ ngâm* ». Vì vậy « trống Tràng-thành » và « khói Cam-toàn » trong tác phẩm có lẽ là trống và lửa báo tin có sự hoạt động đột nhiên mạnh mẽ của nghĩa quân do Nguyễn Huệ, Nguyễn Cừ, Vũ Đình-Dung chỉ huy ở Ninh-xá, Ngân giả (1737) hay của nghĩa quân do Hoàng Công-Chất chỉ huy ở Sơn-nam (1738). Nghĩa quân đột nhiên hoạt động, khiến tình hình trở nên khẩn cấp, nên mới có cái quang cảnh « nửa đêm truyền hịch » như đã nói ở trên. Vì tình hình gấp rút, nên

*Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây sá nào !*

Phép công — phép của Chúa Trịnh (có lẽ là Trịnh Doanh) — được đặt lên trên hết. Tất cả, từ tài sản cho đến tính mạng của nhân dân đều phải phục vụ cho cái phép công ấy. Bởi thế, với một tinh thần khảng khái

*Chàng trẻ tuổi vôn dòng hào kiệt
Xếp bút nghiên theo việc đao cung*

và với một quyết tâm

*Thành liền mong tiến bộ rồng,
Thước gươm đã quyết chẳng dong giặc trời ;
Chỉ làm trai dậm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng mao.
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị ào ào giá thu.*

Chàng tuổi trẻ ra đi thật là hiên ngang và khảng khái. Đó là người chiến sĩ lý tưởng của giai cấp phong kiến. Đó là người võ sĩ (*chevalier*) kiểu mẫu của thời trung cổ Pháp. Người chiến sĩ ấy bất chấp gian lao, khổ sở, sẵn sàng hi sinh cho quân vương. Cái nguyện vọng của chiến sĩ là lấy da ngựa

học thầy ở chiến địa. Chiến sĩ coi tính mạng mình như lông hồng. Chiến sĩ đã ra đi, thì quân vương có thể yên chí ngồi trên ngôi báu.

Đây là hình ảnh người chiến sĩ « hào kiệt » lúc đầu. Nhưng khi chiến sĩ đứng trước người vợ trẻ đi tiễn biệt mình, thì cái nhiệt độ ngang tàng, khảng khái kia hạ xuống ngay

*Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu-lương thiếp hãy trông sang.
Khỏi Tiêu-trương cách Hàm-dương
Cây Hàm-dương cách Tiêu-lương mây trùng,
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh biết mấy ngàn dâu !
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?*

Thì ra bên trong cái vỏ hiên ngang khảng khái kia, ta thấy lòng người « hào kiệt » đã mềm đi trước những giọt nước mắt vẫn dài của người vợ trẻ.

Bây giờ ta rồi xem cái chiến trường trong đó người « hào kiệt » vùng vẫy :

*Xưa nay chiến địa nường bao
Nội không muốn dậm xiết bao dãi dầu !
Hơi giá lạnh người rầu mặt đạn,
Dòng nước sâu ngựa nản chân bon,
Ôm yén gối trống đã chồn,
Năm cồn cát trắng ngủ cồn rêu xanh.*

*Đã trác trở đời ngàn xà hổ
Lại lạnh lũng những chỗ sương phong !*

Chiến trường thật là buồn vắng, lạnh lùng ! Càng đi sâu vào cái chiến trường ấy, ta thấy nó càng rùng rợn chỉ làm nản lòng người chiến sĩ

*Non kỳ quạnh quẽ trắng, treo
Bến Phì gió thổi ù ù hiu mấy gò.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trắng dãi dãi soi.
Chinh phu tử sĩ mấy người
Nào ai mạc mặt nào ai gọi hồn !*

Tình cảnh người chiến sĩ ở giữa cái chiến trường mông mênh, lạnh lẽo, « đìu hiu », « quạnh quẽ » trong đó hồn tử sĩ rít lên với gió, thật là chơ vơ, cô độc, buồn tủi, đáng sợ đến nỗi

Kể hành nhân qua đó chạnh thương.

Nhưng chiến sĩ buồn nản, đáng thương thì mặc chiến sĩ, kể hành nhân chạnh thương thì mặc kể hành nhân, chế độ của quân vương đã buộc rằng

Phận trai: Già cõi chiến trường

Cho nên xưa kia

Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về !

Trong cái chiến trường thảm đạm kia, không biết « chàng trẻ tuổi vốn dòng hào kiệt », còn giữ được cái « chí làm trai dặm nghìn da ngựa » không? Trước nước mắt của người vợ trẻ, trước cái quang cảnh chiến trường như đã nói ở trên, ta ngờ rằng cái khí thế hiên ngang lúc xuất chinh đã tiêu tan với khói ở bến Tiêu-trương rồi! Thật thế, trong khung cảnh cô quạnh của chiến trường, người chiến sĩ dù « hào kiệt » đến đâu đi nữa cũng khó mà giữ nổi tinh thần làm Phó Giới Tử hay làm Mã Phục-Ba

Qua cái chiến trường của người hào kiệt, ta thấy tinh thần chán ghét chiến tranh của chính phủ cũng như của chính phủ đã lên đến cao độ, và như vậy chính vì chiến tranh, trước kia là chiến tranh Trịnh — Nguyễn, bây giờ là chiến tranh chống nông dân, cứ tiếp diễn liên miên và không có cách nào kết thúc cả. Để tiếp tục cuộc chiến tranh này, bọn chúa Trịnh đã xua hàng ngàn, hàng vạn « chàng trẻ tuổi » thuộc « dòng hào kiệt » ra chiến địa. Vấp phải sức đấu tranh của nông dân, bọn chiến sĩ hào kiệt kia dần dần mất hết cái « chí làm trai dặm nghìn da ngựa » mà giai cấp phong kiến đã rèn đúc cho họ từ hàng ngàn năm lịch sử. Cho nên, khi ra đi, những « chàng trẻ tuổi » « hào kiệt » ấy, đã ra đi với bao bịnh tật, bao thắc mắc, bao lo âu để không bao giờ trở về nữa, hay để chỉ trở về khi đầu tóc đã bạc phơ. Nhưng cái ngày về với cái đầu bạc ấy xem chừng cũng mù mịt lắm. Muốn về, thì chính phủ phải thắng, nhưng trong cái khung cảnh đầy lo sợ ở chiến trường, chính phủ liệu chừng có hi vọng giành được chiến thắng không? Khúc ngâm có nói đến thắng lợi, nhưng thắng lợi ấy không phải do sức chiến đấu dũng cảm tạo ra, mà do

*. . . lòng trời gìn giữ người trung
Hộ chàng trăm trận nên công*

Đề rồi đi đến cái lúc

Buong tên ả Bắc treo cung non đoài

Thế là điều kiện chiến thắng là sự giúp đỡ của trời. Điều này tỏ ra rằng giai cấp phong kiến không còn tin tưởng ở lực lượng của họ nữa. Vẫn biết dưới chế độ phong kiến tối tăm, người ta thường hay nói đến trời, nhưng trời ở đây đã được đưa ra khi người ta dầm dìa nước mắt, bởi vậy sự cầu trời ở đây đã biểu thị sự suy nhược của lực lượng phong kiến, của chế độ phong kiến. Giai cấp phong kiến đã không tin ở lực lượng của họ nữa, thì cái ngày

Bóng cờ xi giã ngoài quan ải,

Tiếng khải ca trở lại Thần kinh,

Non yên thơ đá đề danh,

Triều thiên vào trước cung đình dánh công

rút cục lại cũng chỉ là một giấc mộng mà thôi.

Tóm lại ở cuộc chiến tranh diễn tả trong « *Chinh phụ ngâm* » người anh hùng mà ta thấy, không còn là người anh hùng lý tưởng của giai cấp phong kiến nữa. Cái « chí làm trai dậm nghìn da ngựa » của người hào kiệt chỉ là một sự huênh hoang. Hay nói khác đi, cái « chí làm trai » ấy chỉ là một nước sơn hào nháng quét lên người chiến sĩ lúc xuất chinh, nhưng khi chạm phải cát bụi của chiến trường, cái chiến trường của « Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phi gió thổi diu hiu mấy gò, Hồn tử sĩ gió ù ù thổi », thì cái nước sơn kia bay đi hết, và chỉ để lại một người bằng thịt bằng xương cũng bị rịn vì « thê noa », cũng buồn, cũng sợ chết, cũng lo phải chiến đấu đến lúc bạc đầu.

Những điều này tuy do chinh phụ vì lo sợ cho chồng mà nói ra, nhưng vẫn chứng tỏ rằng quan niệm về người anh hùng phong kiến không còn nguyên vẹn như trước nữa, và đã bị thực tế xã hội làm cho nứt dạn rồi.

Đây là người chinh phụ trong khúc ngâm. Còn chinh phụ?

Chinh phụ trong khúc ngâm thật là một người đặc biệt. Tiếng nói của chinh phụ trước hết là tiếng nói của một người đứng về phía phụ nữ mà phản đối chiến tranh :

Thuở trời dất nổi cơn gió bụi

Khách má hồng nhiều nỗi truân chiến

Chiến tranh nói chung là tai hại. Riêng đối với phụ nữ, thì chiến tranh lại vô cùng tai hại. Trong lịch sử Việt-nam, tiếng

nói của phụ nữ thường là tiếng nói bảo vệ hạnh phúc gia đình, bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh phi chính nghĩa, đặc biệt là nội chiến. Những câu ca dao.

Cái cỏ lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Hay những câu :

Cơm chuột mắc bẫy

Bởi gốc tre già,

Đẻo ra đòn sóc . . .

Chồng đi lính,

Vợ ở nhà khóc hi hi...

Trời ơi ! sinh giặc làm chi

Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường !

Hay những câu :

Trời mưa cho ướt lá bầu,

Vì ai nên phải đi hầu chàng ơi !

Nhà vua cho lệnh về đòi,

Đồn rằng chàng trảy hai mươi tháng này.

Tiền gạo em đã xếp đầy,

Đồ nai, áo nịt, quần, giầy, thắt lưng.

Đồn rằng chàng trảy hay đừng,

Ở nhà công việc nửa mừng nửa lo...

Ruộng nương ai chịu cấy cho

Đề thiếp ở lại đói no vài đồng !

Lấy gì đóng góp cho chồng ?

Lấy gì giỗ chạp thờ cúng, ông bà ?

Lấy gì nuôi mẹ nuôi cha ?

Lấy gì thu xếp cửa nhà chàng ơi !

Lấy gì cho ngựa cho voi,

Lấy gì đóng góp như đôi lóng giềng ?

Chàng đi chưa được nửa niên,

Bỏ thắm bỏ thiết bỏ phiền cho ta !

đã nói lên rất nhiều cái tinh thần chán ghét chiến tranh phi chính nghĩa, chống nội chiến của phụ nữ Việt-nam. Người chinh phụ trong khúc ngâm đã đại biểu cho tất cả phụ nữ nói trên, đã tiếp tục truyền thống của tất cả phụ nữ nói trên. Chinh phụ thấy chiến tranh gây đau khổ cho mình, và gây đau khổ chung cho phụ nữ, chinh phụ đã than thở bằng một câu hỏi sau này :

Xanh kia thăm thăm từng trên

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?

Nỗi này đây chính là cái nổi chiến tranh. Ai gây ra chiến tranh? Ai làm cho chinh phụ phải chịu đựng những đau khổ của chia ly? Chinh phụ không trả lời, và từ đầu đến cuối khúc ngâm, ta cũng không thấy Đặng Trần-Côn trả lời. Họ không thể trả lời được chăng? Tôi không tin như thế. Khi người ta biết đặt ra câu hỏi, thì thường thường ít nhiều, người ta biết cách trả lời câu hỏi đó. Thế thì có lẽ nào chinh phụ đã biết lớn tiếng hỏi lên rằng «Ai gây dựng cho nên nỗi này?» mà chinh phụ lại không biết được kẻ đã gây ra nỗi ấy hay sao? Vì thế ta có thể giả định rằng: chinh phụ biết ai là kẻ đã gây ra «nỗi này», chinh phụ biết kẻ đã làm cho chinh phụ đau khổ chính là bọn phong kiến tham ác, chính là cuộc chiến tranh phi chính nghĩa mà bọn phong kiến chủ trương; nhưng pháp luật khắc nghiệt tàn khốc của chế độ phong kiến làm cho chinh phụ không dám nói toạc ra sự thật ấy đấy thôi. Nhưng những lời than thở, oán trách lâm ly thống thiết của chinh phụ lại có ý nghĩa làm cho người ta hiểu được đầy đủ sự thật ấy.

Chinh phụ chống chiến tranh, nông dân cũng chống chiến tranh. Nông dân chống chiến tranh bằng cách đứng lên cầm vũ khí đánh thẳng vào đầu bọn áp bức bóc lột mình. Chinh phụ chống chiến tranh bằng nước mắt, bằng những lời oán trách. Hai tầng lớp, hai thái độ chống chiến tranh. Nhưng mục đích hai thái độ lại thống nhất với nhau. Những câu than thở như:

*Nỗi niềm biết ngộ cùng ai,
 Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.
 Trong cửa này đã đành phận thiếp
 Ngoài mây kia há kiếp chàng vay.
 Những mong cá nước sum vầy,
 Nào ngờ đôi ngã nước mây cách dời.
 Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ,
 Chàng há từng học lũ Vương tôn.
 Cớ sao cách trở nước non,
 Khiến người thội sớm thì hôm những rầu.
 Nếp phong lưu đương chừng niên thiếu,
 Sánh cùng nhau dan diu chữ duyên.
 Nữ nào đôi lứa thiếu niên
 Quan san cách trở hàn huyền bao đành!*

có tác dụng làm cho những người chưa xuất chinh không muốn xuất chinh, và những người đã chót xuất chinh muốn

bỏ võ khi trở về. Những câu đại loại như những câu ấy có sức mạnh làm xao xuyến nhân tâm, làm mềm lòng người chiến sĩ, gieo chán nản ở chiến trường, kết quả sẽ làm cho bọn vua chúa khó khăn trong việc tiếp tục chiến tranh. Vì vậy lời than của chính phụ đã thực sự phục vụ phong trào khởi nghĩa của nông dân. Đó là những viên đạn tinh thần bắn vào cái pháo đài tư tưởng của chế độ phong kiến.

Chính phụ là người hết sức lo lắng cho chồng và đã thương nhớ chồng đến nỗi :

*Trâm cài xiêm giắt thẹn thùng
Lệch làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo
.....
Đâu xiết kể muôn sầu nghìn nảo
Từ nữ công phụ xảo đều người,
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đòi ngại dệt, bướm đòi ngại thùa.
Mặt biếng tỏ miệng cang biếng nói
Sớm lại chiều dỗi dỗi nương song.
Nương song lưỡng ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điếm phần trang hồng với ai ?
Biếng trang điếm, lòng người sầu tủi,
Xót nỗi chàng ngoài cõi giảng vắng.
Khác chi ở Chức chị Hằng,
Bến Ngân sùi sụt, cung trăng chóc mòng.*

Thế là vì thương chồng, nhớ chồng, vì oán ghét chiến tranh, chính phụ đã công nhiên đi ra ngoài lễ giáo phong kiến : đã công nhiên xéo lên *dung, công, ngôn, hạnh* của giai cấp phong kiến.

Chính phụ rất tha thiết với hạnh phúc của mình. Ở đây, hạnh phúc của chính phụ hoàn toàn xung đột với lợi ích của vua chúa. Nhưng ở đây, hạnh phúc của chính phụ lại gặp hạnh phúc của nhân dân : Hai thứ hạnh phúc này đang bị chiến tranh của vua chúa làm cho tan nát. Lời than và lời oán trách của chính phụ chính là một ước vọng muốn giữ gìn hạnh phúc ấy, cũng như cuộc đấu tranh của nông dân là một biện pháp để giành lấy hạnh phúc ấy. Nguyên vọng của chính phụ, vì vậy, đã gặp nguyên vọng của nông dân, đã thống nhất với nguyên vọng của nông dân. Đứng ở góc cạnh ấy mà xét, thì thấy tiếng nói của chính phụ là tiếng nói của nông dân. Đó là tiếng nói chống chiến tranh phong kiến giày xéo hạnh phúc của nhân dân.

Chinh phụ yêu chồng, thương chồng, nhưng không tán thành hành vi của chồng. Câu

*Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn chín thường đơn sai ?*

tỏ ra chinh phụ đã phê phán thái độ của chồng. Tiến lên một bước nữa, chinh phụ lại hỏi bạn rằng đã không

. . . khuyên chàng đừng chịu tước phong

Thế nghĩa là chinh phụ đã phủ nhận giá trị của cái ấn phong hầu mà bọn vua chúa vẫn quen dùng để lung lạc nhân tài. Nói khác đi, cái « phép công » của Chúa Trịnh lúc xuất chinh « là trọng », thì đến đây đã mất tác dụng ; trái lại « niềm tây » — hạnh phúc gia đình — lúc xuất chinh không đáng kể, thì bây giờ nó trở thành vô cùng quan hệ. Chinh phụ tỏ ra chỉ chú trọng đến « niềm tây ». Thái độ này có nghĩa là chinh phụ khinh thị « phép công », coi « phép công » là những công cụ đã phá hoại hạnh phúc của mình. Thái độ còn có nghĩa là trong cuộc vật lộn giữa « phép công » với « niềm tây », « niềm tây » đã thắng. Nếu ta nhận rằng cái « niềm tây » này chính là cái niềm chung của nhân dân, thì thắng lợi kia có một tầm vô cùng quan trọng. Đó là một dấu hiệu chứng tỏ rằng : bức tường tư tưởng che chở chế độ phong kiến đã bị lật nghiêng ; luân lý, đạo đức, pháp luật phong kiến đã bị những đòn rất nặng.

Chinh phụ sống đau khổ trong những ngày chờ đợi, những ngày chờ đợi dài dằng dặc, vì chiến tranh kéo dài và liên miên. Bởi thế chinh phụ lo đến lúc tuổi già.

*Kìa Vãn quân mỹ miều thuở trước;
E đến khi đầu bạc mà thương.
Mặt hoa nọ gã Phan lang,
Lệ khi mái tóc pha sương cũng ngừng.
Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nở
Tiếc quang âm lần lữa gieo qua.
Ngừng bạc mệnh, tiếc niên hoa.
Gái lơ mấy chốc xảy ra nạ dòng !*

Từ chỗ sợ già, chinh phụ quay trở lại dĩ vãng, lướt tiếc những ngày hạnh phúc của thời bình :

*Gác hương nọ mơ màng về mặt,
Lầu hoa kia phảng phất hơi hương*

Rồi chính phụ lên tiếng

Trách Trời sao để lỡ làng,

Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên.

Trời ở đây có thể là cái trời ở tít cao xanh, nhưng cũng có thể là cái trời đã « trao grom », « truyền lịch » xua hàng ngàn chàng trai hào kiệt ra chỗ chết, bồng cổ niu lại cái ngai vàng đang bị giông tố của phong trào nông dân làm cho nghiêng ngả.

Chính phụ không những thấy hạnh phúc của mình kém xưa, mà còn thấy hạnh phúc của mình kém loài vật :

Chàng thấy chẳng chim uyên ở nội.

Cũng đập dlu chẳng vội phân trương,

Chẳng xem chim én trên ruộng,

Bạc đầu không nở đôi đường rẽ nhau.

Kìa loài cùng đôi đầu cùng sánh,

Nọ loại kiếm chấp cánh cùng bay.

Liều sen là thực cỏ cây,

Đôi hoa cùng dính, đôi cây cùng liền.

Ấy loài rất linh duyên còn thế,

Sao kiếp người nở để đầy đây !

Cái kiếp người đang than vãn sự đau khổ đây là kiếp người thuộc giai cấp phong kiến. Cái kiếp người thuộc giai cấp phong kiến mà còn thế, thì cái kiếp người không phong kiến — kiếp người nông dân chẳng hạn — còn đau khổ đến đâu ? Ở mấy câu trên, ta thấy cuộc chiến tranh mà vua chúa cố theo đuổi là cuộc chiến tranh hoàn toàn chống hẳn lại lợi ích của toàn dân. Cuộc chiến tranh bản thù ấy làm tan nát hạnh phúc của nhân dân đã bị ngay người trong giai cấp phong kiến lên án. Đó là cuộc chiến tranh đầy tội lỗi và thất vọng không những nó làm đau khổ nhân dân, mà nó còn làm mòn mỏi nền tảng chế độ phong kiến nữa.

* *

Tóm lại, về mặt tư tưởng, ở « *Chinh phụ ngâm* » ta thấy bật lên những điểm này :

1 — Quan niệm về người anh hùng phong kiến đã bị thực tế của xã hội làm rạn nứt. Cái « chí làm trai dặm nghìn da ngựa » chỉ còn là một câu rỗng tuếch. Nếu trong khúc ngâm còn có một cái chí nào, thì đó là cái chí muốn sống hòa bình yên ổn để xây dựng hạnh phúc gia đình.

2 — Quan niệm về người chinh phụ bị đồ vỡ hoàn toàn. Người chinh phụ trong khúc ngâm không còn là người đàn bà ngoan ngoãn chỉ biết sống để chịu đựng sự thống khổ ở đời. Chinh phụ đã công nhiên xéo lên « phép công ». Tình yêu của chinh phụ không những thắm thiết, mà còn vô cùng mãnh liệt nữa. Tình yêu ấy đã bất chấp tất cả những gì cản trở sự phát triển của nó. Nó bất chấp cả địa vị, danh vọng và luân lý phong kiến. Đó là thứ tình yêu của những kẻ muốn sống trong hòa bình, nhưng khi cần cho tình yêu thắng, thì có thể

*. . . tam tứ núi cũng trèo,
Thất bát giang cũng lội, tam thập lục đèo cũng qua.*

Tình yêu của chinh phụ là thứ tình yêu ta thường thấy biểu hiện trong ca dao Việt-nam và trong các truyện nôm như *Phan Trần, Hoàng Trừu, Truyện Kiều*, v. v. . . Tình yêu ấy phù hợp với lợi ích nhân dân đương thời, và gặp tình yêu của nhân dân.

3 — Khúc ngâm nói rất nhiều đến thiên nhiên. Nhưng thiên nhiên ở khúc ngâm là một thứ thiên nhiên mỏng ménh, vắng vẻ, lạnh lùng, tiêu điều, sơ xác. Cái thiên nhiên này có lúc hiện ra ở

*Non Kỳ quanh quẽ trăng treo
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.*

Có lúc là sự hắt hiu của

*Gió may thổi không đường hồng tiện
Xót cõi ngoài tuyết quện mưa sa*

Có lúc lại hiện ra ở

*Gà eo óc gáy sương năm trống
Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên*

Hay ở

*Khói mù nghi ngút ngàn khơi
Con chim bạt gió lạc loài kêu thương.*

Đại khái từ đầu đến cuối, thiên nhiên trong khúc ngâm đều buồn buồn như thế cả. Thiên nhiên buồn là vì người buồn, chinh phụ buồn. Chinh phụ buồn không những vì lo sợ cho chồng, mà còn lo sợ cho giai cấp — giai cấp phong kiến — nữa. Giai cấp phong kiến lúc này đang vương vào nhiều khó khăn rất lớn: khó khăn do cuộc xung đột Trịnh —

Nguyễn gây ra ; khó khăn do phong trào nông dân mỗi ngày một mạnh gây ra. Những khó khăn này giai cấp phong kiến không sao gỡ nổi. Đã thế, giai cấp này mỗi ngày một phân hóa và gầy yếu đi. Trong tình thế này, những người sáng suốt của giai cấp phong kiến không khỏi lo buồn. Nỗi lo buồn này đã hiện ra ở toàn bộ khúc ngâm. Thiên nhiên trong khúc ngâm đã phản ảnh sâu sắc nỗi lo buồn ấy.

4 — Tư tưởng của khúc ngâm còn là tư tưởng chống chiến tranh cụ thể là nội chiến nó tàn phá đất nước, làm cho nhân dân thống khổ, lầm than. Tư tưởng chống nội chiến là phản ảnh trung thành nguyện vọng của nhân dân Việt-nam. Nhân dân Việt-nam mà đại bộ phận là nông dân đời nào cũng như đời nào vốn yêu chuộng hòa bình, thù ghét nội chiến. Những kẻ gây nội chiến để áp bức nhân dân không bao giờ được nhân dân ủng hộ. Tư tưởng của khúc ngâm là tư tưởng phản đối nội chiến. Nhưng tư tưởng phản đối này đồng thời lại nói lên sự bế tắc của một tầng lớp phong kiến — mà đại biểu là Đặng Trần-Côn và Đoàn Thị-Điềm — đối với xã hội đương thời : tầng lớp này chỉ biết than vãn và oán ghét chiến tranh, nhưng không biết làm thế nào để có thể thực sự ngăn cản được chiến tranh. Mà Đặng Trần-Côn và Đoàn Thị-Điềm làm thế nào để ngăn cản được chiến tranh, khi kẻ chộp bu trong giai cấp họ là Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đã nhóm lửa nội chiến để đốt phá đất Việt-nam từ năm 1627, đã cố tình nhắm mắt trước những yêu cầu chính đáng của nhân dân, đẩy nhân dân vào con đường khởi nghĩa bằng những chính sách vơ vét, đục khoét tài sản của nhân dân để ăn chơi xa xỉ

4. — Giá trị nghệ thuật của « Chỉnh phụ ngâm »

Nói về khúc ngâm của Đặng Trần-Côn, Phan Huy-Chú có viết : « Đại lược là tác giả lượm lặt trong cổ nhạc phủ và thơ Lý Bạch mà gộp nhặt lại, xáo trộn, đúc thành thiên ». Thi nhân họ Đặng không những vay mượn nhiều về mặt văn ở thơ Đường, mà còn vay mượn cả những điển tích liên quan đến chiến tranh ở thơ Đường. Vì vậy đọc « *Chỉnh phụ ngâm* », nhất là đọc « *Chỉnh phụ ngâm* » bản chữ Hán, ta thấy có nhiều câu, nhiều ý, nhiều điển tích của thơ Đường đặc biệt là thơ Lý Bạch. Đoạn đầu khúc ngâm của thi nhân có họ hàng rất

gần với bài « Tái hạ khúc » (Khúc hát ở dưới ải) của Lý Bạch. Lối văn này là lối văn « tập cổ » nghĩa là lối văn lấy ở chỗ này một câu, cắt ở chỗ khác một câu rồi viết thành bài. Lối văn này rất thông hành trong văn học chữ Hán thời xưa. Tuy vậy, ở khúc ngâm, ta vẫn thấy công phu sáng tạo của Đặng Trần-Côn. Vì vậy không những nó được người Việt-nam biết chữ Hán yêu mến, mà nó còn được người Trung-quốc ca tụng nữa. Về nó, Phan Huy-Chú đã viết : « Lời ý lâm ly, khác lạ làm khoái trá miệng người ». Phan Huy-Ích, một dịch giả khúc ngâm, cũng viết như sau :

*Khúc Chinh phụ ngâm của tiên sinh làng Nhân-mục
Tinh cao điệu lạ rải khắp rừng văn...
Gần đây truyền tụng lấy làm thích lắm
Đã nhiều kẻ trau dồi lời và diễn âm.*

Sách « Tang thương ngẫu lục » cũng viết : « Khi làm xong khúc ngâm, Đặng Trần-Côn đưa cho Ngô Thời-Sĩ xem. Thời-Sĩ thán phục mà rằng : « Văn như thế thì áp đảo lão Ngô này ». Khúc ngâm được chép, truyền sang các tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây. Có kẻ hiểu số mệnh nói : Tinh thần tác giả trút hết cả vào bài này. Vậy không quá ba năm ông ta sẽ chết ».

Lời người đoán số kia không biết có đúng hay không, nhưng câu nói ấy tỏ ra rằng « *Chinh phụ ngâm* » là một áng văn hay, và được người đương thời ca tụng. Vì hay, nên « *Chinh phụ ngâm* » được người đương thời dịch ra quốc văn. Trong số những người này nổi bật lên Đoàn Thị-Điềm. Đoàn Thị-Điềm đã vận dụng hết khả năng của ngữ ngôn dân tộc hồi thế kỷ 18 mà dịch « *Chinh phụ ngâm* ». Ở dịch phẩm của bà nếu còn chỗ nào dính dáng với thơ Đường, thì đó chỉ là những nhân danh, địa danh và một vài điển tích. Ngữ ngôn Việt-nam ở dịch phẩm là thứ ngữ ngôn hoàn toàn sáng tạo. Văn của bà trong sáng, và lâm ly thống thiết. Nhiều câu cứ nghe lời, và chưa cần hội ý cũng thấy ai oán, và não nuột rồi. Văn bà là thứ văn nhiều nhạc tính. Những chữ *cùng*, chữ *thấy*, chữ *xanh*, chữ *ngàn* *dâu* được xếp đặt và lấy lại trong bốn câu

*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh biết mấy ngàn dâu,
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai ?*

làm cho thơ bà biến thành một bản nhạc réo rắt làm ly. Đoàn Thị-Điễm đã thành công đặc biệt ở dịch phẩm «*Chinh phụ ngâm*». Đó cũng là một trong những lẽ khiến cho dịch giả khúc ngâm — Đoàn Thị-Điễm — được nhiều người biết tiếng hơn tác giả khúc ngâm — Đặng Trần-Côn.

Muốn hiểu rõ công phu sáng tạo của Đoàn Thị-Điễm, ta hãy xem đoạn văn chữ Hán sau đây :

郎 去 程 兮 濛 雨 外
Lang khứ trính hề mông vũ ngoại
 妾 歸 處 兮 昨 夜 房
Thiếp quy xứ hề tạc dạ phòng.
 歸 去 兩 回 頭
Quy khứ lưỡng hồi đầu
 雲 青 兮 山 蒼
Vân thanh hề sơn thương.
 郎 顧 妾 兮 咸 陽
Lang cố thiếp hề Hàm dương.
 妾 顧 郎 兮 瀟 湘
Thiếp cố lang hề Tiêu-tương
 相 顧 不 相 見
Tương cố bất tương kiến
 青 青 陌 上 桑
Thanh thanh mạch thượng tang
 陌 上 桑 陌 上 桑
Mạch thượng tang, mạch thượng tang
 妾 意 君 心 誰 短 長
Thiếp ý quân tâm, thù đoản trường?

và xem những câu dịch của đoạn văn ấy :

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
 Thiếp lại về buồng cũ chiếu chăn,
 Đói trông nhau đã cách gần
 Tuôn màu mây biển, phơi hắt núi xanh.
 Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,
 Bến Tiêu-tương thiếp hãy trông sang
 Khỏi Tiêu-tương cách Hàm-dương,
 Cây Hàm-dương cách Tiêu-tương mấy trùng,
 Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
 Thấy xanh xanh biết mấy ngàn dâu,
 Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
 Lông chàng ý thiếp ai sâu hơn ai ?

Hai câu

南來井邑半風塵
Nam lai lĩnh ấp bán phong trần
落日平沙鷺一群
Lạc nhật bình sa lộ nhất quần

mà dịch là

*Nhà thôn mấy xóm chóng chénh
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm*

thì thật vẫn đúng nghĩa với nguyên văn, mà lại có phần sáng tạo. Đọc hai câu này, ta không thấy một chút hơi hướng nào của văn dịch, mà có cảm tưởng đó là hai câu ca dao nào đó sản xuất từ một nông thôn nào vậy.

Những câu như trên ở « *Chinh phụ ngâm* » có khá nhiều. Do đó dịch phẩm là văn dịch mà không có tính chất của văn dịch. Đọc nó ta có cảm tưởng đó là một sáng tác, lời và ý do dịch giả dựng nên bằng tưởng tượng của mình.

Dịch phẩm « *Chinh phụ ngâm* » đã làm giàu thêm kho tàng ngữ ngôn và văn học dân tộc. Đó là một bông hoa quý lạ của cái vườn ngữ ngôn văn học Việt-nam.

« *Chinh phụ ngâm* » còn là một biểu hiện đẹp dễ tình thần dân tộc: tình thần yêu chuộng hòa bình, thù ghét chiến tranh, đặc biệt là nội chiến.

Việc dân tộc Việt-nam yêu chuộng hòa bình, khao khát hòa bình, thù ghét chiến tranh không có nghĩa là dân tộc Việt-nam sợ chiến tranh. Lịch sử đã nhiều phen chứng kiến rằng: khi dân tộc Việt-nam bị bức phải chiến tranh để bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn quê hương, thì dân tộc Việt-nam đã chiến tranh với một tinh thần vô cùng anh dũng. Hồi thế kỷ 13, hàng vạn quân xâm lược hùng hồ của phong kiến triều Nguyên đã bỏ xác ở Việt-nam vì cái tinh thần ấy. Năm 1789, hai mươi vạn quân Thanh cũng tan tành vì cái tinh thần ấy. Từ năm 1946 đến năm 1954, cái tinh thần ấy đã tiêu diệt bốn mươi vạn quân tinh nhuệ Pháp, đem lại độc lập cho gần nửa nước Việt-nam, và hòa bình cho toàn cõi Việt-nam. Nhưng hiện giờ từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, bọn Mỹ — Diệm đang cố tăng thêm quân đội, sắm thêm vũ khí, mưu mô « Bắc tiến », phá hoại hòa bình, hòng đẩy nhân dân Việt-nam vào vòng lửa đạn một lần nữa. Chúng hãy tỉnh táo nhìn nhận cái tinh thần đã nói trên.

Tháng 7-1956
VĂN-TÂN

CHẾ ĐỘ NÔ TỶ Ở VIỆT-NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI ĐÌNH, LÊ, LÝ, TRẦN

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

ĐỌC sử nước nhà đến đoạn Lý, Trần có người thấy hầy còn vương vít. Tại sao xã hội được nhiều người đồng ý là xã hội phong kiến mà luôn luôn cứ thấy nhắc đến những là nô tỳ, quan nô, gia nô, điền nô, v. v... Mãi đến đầu thế kỷ thứ XV mới thấy Hồ Quý-Ly thi hành chính sách hạn nô. Vậy nô tỳ là thế nào? Có phải thực chất là nô lệ không? Số lượng nhiều hay ít? Và vai trò của họ trong việc sản xuất của xã hội hồi đó như thế nào?

Sự thực tài liệu về xã hội nước nhà trong giai đoạn đó thật là ít ỏi. Phần nhiều sự ghi chép của các sử gia ta xưa chỉ nhằm vào đời sống của vua chúa, của giai cấp thống trị mà không đề ý đến đời sống của tầng lớp lao động là tầng lớp đã sản xuất ra của cải vật chất trong xã hội.

Trong bài này, chúng tôi cố gắng trình bày sự tìm hiểu của chúng tôi về lớp người cần lao nhất và bị áp bức bóc lột nặng nhất trong xã hội Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần nghĩa là từ khoảng thế kỷ thứ X đến hết thế kỷ thứ XIV. Nói một cách khác là nghiên cứu sơ lược chế độ nô tỳ trong phạm vi tài liệu thu thập được, trong một thời gian từ lúc nước nhà được tự chủ cho đến lúc nô tỳ đã bùng bùng nổi loạn và cũng là lúc Hồ Quý-Ly đã phá vỡ một phần nào chế độ đó với pháp lệnh hạn nô.

*
*
*

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC GIAI CẤP TRONG XÃ HỘI

Trước khi nói đến nô tỳ, chúng ta hãy nói đến các tầng lớp trong xã hội lúc bấy giờ. Và khi nói đến giai cấp xã hội cũng nên biết qua chế độ ruộng đất ra thế nào. Một giai đoạn lịch sử 400 năm kể cũng khá dài. Dĩ nhiên nó không thể không có nhiều biến chuyển. Nói chung, xã hội lúc đó là xã hội mà chế độ quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền đang hình thành và đang phát triển.

Sau khi rời khỏi ách thống trị của ngoại tộc, xã hội nằm vào trạng thái cát cứ. Quyền thống trị và bóc lột trong toàn quốc vào tay của nhiều tập đoàn người trong từng khu vực khác nhau. Bọn thổ hào mỗi người hùng cứ một phương. Mỗi châu vẫn như ngày trước có tù trưởng đứng đầu gọi là Châu mục. Bọn chúng xuất thân là hào trưởng, địa chủ hay dòng dõi quan lại cũ đã chiếm được một phần hay nhiều phần ruộng đất trong thời Bắc thuộc hay cuối thời Bắc thuộc. Bọn chúng nhiều kẻ có quân đội riêng, pháp luật riêng. Biên giới thống trị của bọn chúng rộng hay hẹp còn tùy theo thế lực mạnh hay yếu.

Trong đó có một hào trưởng thế lực hơn, khôn ngoan hơn đã thành công trong việc liên kết với các hào trưởng địa chủ khác, thực hiện được ý chí của nhân dân, nổi lên đánh què bọn xâm lược, chiếm giữ phủ thành tự xưng là Tiết độ sứ (Khúc Hạo, Dương Đình-Nghệ), hoặc xưng vương (Ngô Quyền). Trên danh hiệu tuy có thống nhất (ví dụ như họ Khúc đổi hương làm giáp, Ngô Quyền điều động quân đội đánh trận Bạch-đăng v. v...) nhưng thực tế thì mệnh lệnh của họ chỉ được thi hành trong một phạm vi nào đấy thôi. Chúng ta thấy loạn 12 sứ quân không phải ngẫu nhiên xuất hiện mà chính nó bắt nguồn từ tình trạng cát cứ ra. Phải đợi đến lúc Đinh Tiên-Hoàng dẹp tan sự cát cứ của các hào trưởng rồi các họ Lê, Lý, Trần kế tiếp xây dựng dần dần một chủ quyền thống nhất trên lãnh thổ. Từ đó quyền thống trị quốc gia tập trung vào tay một dòng họ.

Tình trạng cát cứ có quan hệ đến tình trạng chiếm hữu ruộng đất. Ông Đào Duy-Anh trong *Lịch sử Việt-nam* thì cho rằng: « trong tình trạng suy yếu của nhà Đường, các hào trưởng địa phương không những đã nhân cơ hội nổi lên chiếm lại ruộng đất của bọn quan lại Trung-hoa, mà còn cướp cả ruộng đất của các xã, do đó đã thủ tiêu nhiều tàn tích thị tộc, nhất là ở miền đồng bằng ».

Hình như trong thời Bắc thuộc, rừng núi đất đai trên danh nghĩa đều hoàn toàn là của vua chúa phong kiến Trung-quốc. Trong đó, bọn thực dân chia ra làm nhiều khu vực to nhỏ, phân cấp cho các hào trưởng, quan lại, địa chủ bắt họ nộp cống và thu tô. Vậy là mỗi khu vực thuộc quyền chiếm hữu của một hào trưởng, một quan lại hay địa chủ nào đó. Thế nhưng, từ thời cổ rừng núi đất đai là của sở hữu của công xã thị tộc. Nhân dân địa phương từ xưa vẫn chia nhau khai thác. Ngày đó quyền sở hữu cá nhân về ruộng đất chưa có, hoặc nếu có cũng chỉ là yếu tố không đáng kể. Bọn hào trưởng, quan lại, địa chủ chỉ có thể chiếm đoạt hoàn toàn một phần đất đai nào đó màu mỡ nhất. Còn đối với ruộng đất do nhân dân cày cấy từ lâu có tính chất sở hữu công cộng thì bọn chúng chỉ thi hành quyền bóc lột của mình bằng cách thu tô hay bắt cống hiến.

Do đó, mà ngày ấy chủ yếu có hai loại ruộng đất :

1 — ruộng chiếm canh, do nô lệ đầy tớ trực thuộc của các hào trưởng, quan lại, địa chủ cày cấy.

2 — ruộng công của nhân dân chia khẩu phần cày cấy nộp tô cho hào trưởng, quan lại, địa chủ trong phạm vi thống trị của chúng.

Chế độ ruộng đất đó gần giống với chế độ ruộng đất của đồng bào thiểu số Mường gần đây. Thay cho hào trưởng, quan lại, địa chủ là bọn Lang Đạo và thân thuộc của chúng (1). Do chế độ ruộng đất nói trên mà tầng lớp người lao động sản xuất cơ bản cũng có thể chia làm hai hạng: một hạng sản xuất trên những đám ruộng coi như là của mình để nộp một số thặng dư sản phẩm cho bọn bóc lột; một hạng ăn cơm người và sản xuất trên những đám ruộng của người. Sản phẩm hoàn toàn về tay bọn bóc lột.

Theo sách *Lý Thường-Kiệt* (2) thì Lê Lương một hào trưởng ở châu Ái sống vào khoảng từ cuối đời Đường đến đầu đời Đinh đã có thực ấp, mộng mênh: «đông đến Phân-dịch, nam đến Vũ-long, tây đến đỉnh núi Ma-la, bắc đến lên Kim-cốc». Trong nhà y thóc chưa đến 110 lẫm và 3.000 người khách. Khách đây có lẽ là « thực khách » nghĩa là trong nhà thường có 3.000 miệng ăn. Con số ba nghìn không rõ đích xác thế nào nhưng chắc phần lớn là những nô tỳ trực tiếp bảo đảm công việc sản xuất trên một phần đất đai của y. Ngoài ra, một phần đất đai khác xa xôi hơn có thể chia cho nông dân cày cấy để bóc lột theo hình thức địa tô hay phú dịch.

Như thế ta thấy xã hội hồi mới bắt đầu tự chủ có những dòng họ giàu mạnh, những dòng họ mà sử thường gọi là « thế gia » hay « hữu tộc » (3). Uy quyền của bọn chúng đè nặng trên nhân dân không những về mặt kinh tế mà còn về mặt chính trị, văn hóa. Tất nhiên lại cũng có những dòng họ lép vế, hoặc nghèo yếu, thần phục dòng họ trên. Ta có thể tạm chia xã hội lúc đó có tầng lớp hào trưởng, địa chủ to hay nhỏ, tầng lớp dân tự do và tầng lớp nô tỳ.

Sau họ Khúc, họ Ngô đến Đinh, Lê, Lý, Trần thì quyền chính dần dần thống nhất vào tay một dòng họ. Dòng họ đó lại bắt chước thi hành chế độ ruộng đất như thời Bắc thuộc. Tất cả đều là của vua. Việc cấp cho Dương Tam-Kha thực ấp ở Chương-dương cho đến việc cấp cho Trần Liễu thái ấp ở An-sinh, An-dương và An-phụ v. v... tỏ ra rằng quyền sở hữu toàn bộ ruộng đất trong nước đều thuộc về của vua. Vua dùng danh nghĩa quốc gia mà chiếm, kê cả ruộng công của nhân dân.

Nhưng vua cũng đem những ruộng đất đó cấp cho quý tộc quan liêu và cấp cho các xã, bắt các xã phải chịu tô thuế hay nếu là vùng dân tộc thiểu số thì bắt cống nạp.

Việc vua ban cấp cho quý tộc quan liêu thì hoặc cho thu tô thuế (địa tô hoặc thuế sản vật) trong một địa phương rộng hay hẹp. Ví dụ sư Minh-Không chữa khỏi bệnh cho Lý Thần-Tôn được ban mấy trăm hộ, hay như Lý Nhiễm cũng ở đời Lý có công trong việc đánh Chăm

(1) Chúng tôi đã có nói qua ở bài *Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua ý nghĩa một truyện cổ tích dân gian ở tập san Văn Sử Địa số 18.*

(2) Cửa Hoàng Xuân-Hãn.

(3) Lời chế từ của vua Tống phong cho vua Đinh có câu « thế vi hữu tộc » (đời đời là họ lớn...) (*Đại-Việt sử ký toàn thư*).

được thực ấp 1.500 hộ. Hoạch cấp cho ruộng đất, bọn chúng phải kiếm người cày cấy lấy. Về sau này đã có lần nhà Trần cho vương hầu chiêu tập người khai khẩn điền trang nhất là ở các bãi bồi vùng biển.

Ngoài số ruộng ban cấp nói đó còn có ruộng của Nhà nước (tức là của vua) ở rải rác khắp nơi. Cao Hùng-Trung trong *An-nam chí nguyên bản* biệt ruộng đất đời ấy làm ba hạng: ruộng quốc khố, ruộng thác đao và ruộng của dân. Đó là Cao chưa nói đến ruộng chùa hình như không phải nộp thuế cho Nhà nước.

Chỗ đáng đề ý là xã hội đã công nhận quyền sở hữu cá nhân về ruộng đất. Luật đời Lý, Trần đã quy định việc mua, cầm, bán và tranh giành về đất đai. Chính phủ đã có lúc cần tiền phải bán ruộng Nhà nước. Để Quai-ạc đắp qua ruộng tư nào đều phải trị giá bồi thường. Yếu tố tư hữu thổ địa, xem đó đủ biết lúc này phát triển.

Tất cả những việc trên cho ta biết ngoài số ruộng công, tư của nhân dân địa phương tự cày cấy làm ăn, có một số ruộng đất của vua chúa, qui tộc, địa chủ. Trong số này, bọn chúng một phần phải phát canh thu tô và một phần phải tự kiếm người bảo đảm sản xuất. Số ruộng đó không phải là ít và diện tích từng đội không phải là nhỏ. Thực ấp của Nguyễn Khoái được cả một hương (gần bằng một huyện bây giờ). Trung-Thành-Vương vì vấn đề hôn nhân rắc rối của Trần Quốc-Tuấn được cấp 2.000 khoảnh (một khoảnh bằng 100 mẫu). Con số 2.000 khoảnh này cũng nên xét lại, nhưng nói chung chế độ đại điền trang là một trong những đặc trưng của thời đại mới bắt đầu tự chủ, đặc biệt đời Trần là thịnh nhất.

Giai cấp xã hội lúc này đã phân biệt rõ: Trên hết có vua, có qui tộc. Thù đến có tầng lớp quan liêu và tăng đạo. Xuống nữa có tầng lớp hào trưởng địa chủ. Những tầng lớp đó họp thành giai cấp thống trị và bóc lột.

Trong giai cấp bị thống trị và bị bóc lột có dân tự do và nô tỳ.

Dân tự do có thể chia làm hai hạng: một hạng có ruộng đất, có nhà cửa, dụng cụ sản xuất, tự làm lấy sinh nhai; một hạng phải đi làm thuê làm mướn, tuy sống lệ thuộc vào địa chủ nhưng có một đời sống tương đối độc lập, có gia đình. Dân tự do đây tức là nông dân gồm cả tiểu nông, bần, cố nông, người làm nghề thủ công và người buôn bán.

Trong *Khám định Việt sử*, đoạn chép về thời đại Lý, Trần thỉnh thoảng có một vài chỗ dùng chữ thông xưng *bách tính* và *dân*. Chẳng hạn như năm 1011 có chép: « độ *bách tính* làm tăng », nhưng mấy năm sau đó lại chép: « độ *thiên hạ dân* làm tăng ». Chữ *bách tính* không phải dùng để chỉ hạng dân thường, nhưng hình như cũng không phải dùng để chỉ hạng qui tộc. Ở xã hội cổ đại Trung-quốc, « *bách tính* » vốn là tiếng thông xưng của qui tộc: đời Thương (Ân) là giai cấp chủ nô, đời Chu là giai cấp lãnh chúa phong kiến. Nhưng đến nửa cuối đời Xuân-Thu, giai cấp địa chủ có quyền tư hữu cá nhân về thổ địa thay thế giai cấp lãnh chúa có quyền thế tập về thổ địa thì tiếng « *bách tính* » mất

hết ý nghĩa qui tộc của nó mà dần dần trở nên tương tự với « thứ nhân ». Cho đến ngày nay nội dung của tiếng bách tính cũng đã khác hẳn. Tiếng « lão bách tính » là tiếng tục xưng của nhân dân lao động (1). Ở đây căn cứ vào sự phân biệt của sử gia ta thì đời Lý chữ « bách tính » hình như dùng để chỉ một hạng dân tự do có gia đình, nhà cửa, có ít nhiều tư liệu sản xuất nghĩa là thành một hộ chính thức của Nhà nước. Trong đó bao gồm cả tầng lớp hào trưởng, địa chủ và các nhà công thương ở kinh đô nữa.

Nhưng cũng trong sử của ta chữ « bách tính » chắc chắn là không dùng để chỉ nô tỳ và hạng dân phiêu lưu, nghĩa là dân tự do nhưng không có chỗ ở nhất định, không có tư liệu sản xuất, thường phải đi làm thuê hoặc làm các nghề khác. Hạng dân tự do này cuối đời Trần có chỗ như ở Thanh Nghệ người ta có lập thành những phường cho họ ở chung với nhau lấy trước tịch mà các sử gia chép là hộ xá, tá công.

Nô tỳ cũng có hai hạng : có hạng cả vợ con nữa đời đời bị lệ thuộc vào chủ ; có hạng bị lệ thuộc có thời hạn không chừng tùy theo có tiền chuộc sớm hay muộn hoặc được chủ vì cảm tình mà giải phóng cho. Phân biệt nô tỳ như thế cũng chưa đúng. Có thể chia một hạng này trên một số ruộng nhất định của chủ để nộp tô hiện vật và tô lực dịch. Bọn họ có vợ con nhà cửa tương đối có chút ít tự do. Hạng đó gần như là nông nô hay lệ nông. Một hạng bị lệ thuộc vào với chủ, ăn cơm của chủ, sản xuất bằng tư liệu của chủ. Bọn họ phải cày ruộng, làm nghề thủ công hay bất cứ công việc lao dịch gì do chủ sai bảo.

Nô tỳ với hạng dân tự do thứ hai nói trên thường bị xã hội khinh thị. Ở đời ấy những người làm thuê, làm nghề thủ công đều bị ghép vào một loại với nô tỳ. Sách *Văn hiến thông khảo* có chép : « con cháu của công (thợ) kỹ (làm nghề) và nô tỳ đều không được đi thi », đủ thấy.

*
*

THÂN PHẬN NÔ TỴ

Trọng ngôn ngữ Việt, những tiếng ngày trước dùng để chỉ đầy tớ thu nhặt lại cũng còn khá nhiều. Nào nó, bợc, tói, tở, đôi, đồng, hề, cam, quýt, sen, nhài, vú, bở v. v... Nhất là tiếng « nô » ngày xưa vẫn còn thấy thỉnh thoảng dùng trong một vài vở chèo cổ như vở *Quan Âm Thị Kính* chẳng hạn. Ngoài ra còn những tiếng « hoành », « điền nhi », « lộ ông », v. v... Điền nhi (hay điền nô), lộ ông chỉ thấy ghi trong sử cũ để chỉ một hạng tù tội phát phối làm ruộng. Tiếng « lộ ông » cũng như tiếng « hoành » đều là những tiếng Việt cổ không thấy trong tự vị Trung-quốc. Riêng tiếng « hoành » ngày xưa chắc là phổ thông lắm, nhưng

(1) Theo Ba-Nhân *Văn học luận cổ* ở mục « Nội dung lịch sử của nhân dân tính », quyển thượng.

ngày nay không còn dùng nữa. *Khám định Việt sử* giảng tiếng « hoành » là tiếng chỉ nô lệ và thường nói đến luôn như sai sử hoành, hoành nhi, điền hoành... Bài thơ sấm xuất hiện trong thời Lê, Lý có câu :

... *Cạnh đầu da hoành nhi,*
Đạo lộ tuyệt nhân hành . . .

nghĩa là ở đường sá không có người đi lại, chỉ thấy nhan nhản những bọn « hoành ». Ý nghĩa kín đáo của câu sấm đó thì không biết thế nào, nhưng tiếng hoành tất chỉ vào một hạng người có một địa vị hèn hạ hay nô lệ.

Những người nô tỳ phải làm công việc gì? Điều đáng nói trước hết là bọn họ không phải đi lính. Không rõ đời Đinh với con số một triệu lính (1) thì kén ở đâu ra. Nhưng từ đời Lý trở đi, việc đi lính và nộp thuế là nhiệm vụ của những người công dân nghĩa là dân tự do.

Nhà Lý đối với việc tuyển lính, họ chọn người, xét thành phần xã hội rất kỹ. Cấm quân tức là quân đội ở cấm đình và kinh đô, chỉ chọn con trai trong các *thái hộ* (hộ lớn) nghĩa là chọn trong dân tự do có gia đình, khá giả về mặt kinh tế, chứ không chọn những « kẻ cô độc ». Quân đội của Nhà nước nói chung đều kén chọn trong hoàng nam và đại hoàng nam, mà không chọn trong giai cấp nô tỳ. Nội một việc đó cho ta thấy tầng lớp nô tỳ không được giai cấp thống trị tin cậy. Tính chất giai cấp thật là rõ rệt. Điều này nhắc ta nhớ đến ở xã hội chiếm hữu nô lệ Hy-lạp La-mã đời cổ, giai cấp thống trị chủ nô cũng đặt nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc và chinh phục nước ngoài là nhiệm vụ của công dân, của dân tự do mà thôi.

Do đó mà nhà Lý có lệnh cấm tư nô không được thích chằm vào người như kiểu thích chằm đặc biệt của cấm quân, lại cấm ngặt không được bán hoàng nam của bách tính làm nô, trừ ra thanh niên nào chưa đến tuổi hoàng nam có bán lỡ thì mới không bắt tội. Việc đó đủ thấy nhà Lý cần người để bổ sung vào quân đội mà quân đội thì không thể chọn trong tầng lớp nô tỳ được.

Đến đời Trần thì giai cấp thống trị đã có dùng đến tư nô ra trận mạc. Nhưng đó cũng chỉ là quân bản bộ của vương hầu mà ngày thường vẫn hầu hạ, bảo đảm sản xuất cho chủ, chứ không đi lính chuyên môn. Quân đội quốc gia nói chung vẫn kén chọn trong dân tự do. Nhất là đội quân Thiên-thuộc là đội quân riêng của hoàng gia thường chọn dân đình phủ Thiên-trường là quê quán của họ Trần.

Tóm lại, giai cấp nô tỳ nói chung không phải đi lính nhưng đến đời Trần bọn quý tộc quan liêu đã khéo vận động cho họ ra trận trong cuộc kháng Nguyên. Và trước nạn xâm lăng, bọn họ đã tỏ ra là những người hy sinh dũng cảm. Đến nỗi vua Trần Nhân-Tôn sau này mỗi lần ra đường gặp gia nô vương hầu trước có tông họ đều gọi tên ra về thân mật và bảo tả hữu rằng : « khi bình thường thì có tả hữu hộ vệ như thế này, chứ khi quốc gia đa sự chỉ có bọn ấy bảo vệ thôi » (2).

(1) Thập đạo (1 đạo 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người). Con số 10 đạo có lẽ là con số phỏng đại.

(2) *Đại-Việt sử ký toàn thư*.

Nhưng giai cấp nô tỳ không phải đi lính thì họ cũng phải cang đang tất cả những công việc cần thiết phục dịch cho chiến tranh. Bọn họ phải đắp đường, làm cầu, khuôn gỗ đá, gánh lương thực, chèo thuyền, khiêng cang hoặc chăn voi ngựa v.v...

Trong việc sản xuất nông nghiệp bấy giờ, nô tỳ đóng một vai trò tuy không phải là chủ yếu nhưng cũng rất quan hệ. Sản xuất của đại điền trang có tính cách đại qui mô. Cbi ở đây chắc mới có sự làm việc tập thể. Nô tỳ được ghép thành đội ngũ hàng ngày bị xua ra đồng làm việc dưới sự kiểm soát chặt chẽ của những người thân tin của chủ. Ngoài việc sản xuất đồng áng, họ còn phải đi săn, bắt cá, chặt củi hoặc làm các nghề thủ công khác mục đích là cung cấp những vật phẩm tiêu dùng trong điền trang của chủ. Đàn bà ngoài công việc đồng ruộng còn nuôi tằm, dệt vải lụa hoặc chăn súc vật, v. v...

Như trên đã nói, trong số nô tỳ có một hạng gần như là nông nô, hay lê nông tương đối có chút ít tự do. Họ có vợ con, nhà cửa, phải sản xuất trên một số ruộng nhất định của vua chúa quý tộc giao cho. Như ruộng quốc khố ở xã Nhật-tảo, mỗi người phải cày 3 mẫu và nộp một số tô nhất định cho Nhà nước. Ngoài ra họ còn phải gánh vác những công việc lao dịch khác.

Dầu sao, nói chung đời sống của hạng *diên nô*, *lộ ông* còn đỡ hơn đời sống của hạng *sai sử hoánh*. Hạng sau này phải hầu hạ khiêng vác, làm lụng bất cứ một công việc dù nặng, dù nhẹ, dù nguy hiểm đến tính mạng cũng không từ. Vợ con bọn họ cũng tùy sức, tùy nghề đảm nhiệm công việc của chủ. Kinh tế tự cấp tự túc hồi đó cho ta đoán nô tỳ phải sản xuất mọi vật cần dùng cho chủ nào chặt gỗ, nấu gạch, xây nhà, đắp đường, đắp đê cho đến đan rổ, dệt vải, dệt chiếu, làm nón, v.v...

Cuối Lý đầu Trần, quý tộc bắt đầu dùng nô tỳ vào việc sản xuất thương phẩm. Cho nên hồi đó những nô tỳ có tài nghệ giá đắt, gấp bội. Thành Thăng-long với những cung điện, phố xá, chùa tháp của nó hẳn là có bàn tay của hàng vạn nô tỳ kiến trúc nên. Những công nghệ lập trung ở phố phường đại khai như đúc tiền, rèn dụng cụ vũ khí, nấu gạch ngói, dệt gấm v.v... có lẽ phần nhiều đều có nô tỳ tham gia sản xuất. Vua Trần Dụ-Tô từng sai nô tỳ trồng rau tỏi ở vùng bắc sông Tô-lich gọi là Toái-viên (vườn Tỏi) (1) và một nơi khác sai làm quạt giấy để bán ra thị trường. Xem đó kinh tế thương nghiệp đã chớm nở và vai trò sản xuất quan hệ cũng có lẽ là tăng lớp nô tỳ.

Ngoài ra cũng có hạng nô tỳ chuyên môn làm trò vui cho chủ như múa rối, diễn tuồng, ca hát; có hạng giúp chủ về văn mặc, có hạng giúp chủ về y dược, hoặc bày cho chủ những phép thuật lạ, hoặc được tham dự luận bàn việc hệ trọng trong gia đình của chủ.

Những nô tỳ có tài năng, hoặc có công trạng, hoặc gây được cảm tình của chủ cũng có khi được chủ cất nhắc làm gia thần, môn khách hoặc được chủ giải phóng cấp cho ruộng đất. Nhưng giải phóng đây phần

(1) Có lẽ là vùng Láng bây giờ.

nhieu là làm thần thuộc cho chủ, không phải là thoát ly hẳn ảnh hưởng của chủ. Nói chung, luật lệ của giai cấp thống trị vẫn nghiêm ngặt. Như trên đã nói con cháu nô tỳ không được thi cử. Tư nô không được lấy con gái «bách tinh». Cũng có những nô tỳ lập công lớn, như Yết-Kiên, Phạm Ngãi có chiến công trong trận kháng Nguyên, nhưng chỉ được bán ruộng mà không được quan tước. Trái lại, nô tỳ có tội thì tùy nặng nhẹ: hoặc chặt ngón tay ngón chân, hoặc đầy đi «viễn châu ác địa» là những nơi nước độc, hoặc giết bỏ.

Nô tỳ bị xã hội đối đãi khắt khe khác với dân tự do cho nên từ xưa bọn chủ cũng có những dấu hiệu để phân biệt nô tỳ với dân tự do. Chúng thích chửi chàm vào mặt hoặc vào mình của mỗi nô tỳ. Dấu hiệu đặt ra là để kiểm soát nô tỳ một cách chặt chẽ.

Đại khái sách *Quế hải ngư hành chí* (1) bảo nô lệ đàn ông bị thích bốn năm chữ ở trán, nô lệ đàn bà thì thích ở vú đến sau sườn. Sách *Đại-Việt sử ký* chép: thích chữ «quan trung khách» nếu là quan nô, nghĩa là nô lệ của Nhà nước; thích «thượng tọa nô» nếu là kẻ hầu tá hữu bên vua. Cuối đời Trần, lúc nô tỳ khởi loạn, giai cấp thống trị còn bắt thích tước hiệu của chủ để cho dễ nhận.

Những tội nhân thì thường thích tội trạng ở đùi. Tù binh thì thích ở trán. Như những chiến tù đời Lý bắt được trong trận đánh Khâm, Liêm lúc trở về Trung-quốc người ta thấy những kẻ trên 20 tuổi bị thích chữ «đầu Nam triều», dưới 20 tuổi thích «thiên tử binh», đàn bà thích «quan khách».

Đời Hồ trong lúc ra lệnh hạn nô, Hồ Qui-Ly thống nhất việc thích chàm vào người nô tỳ, dùng dấu hiệu thay cho chữ. Đại khái nô tỳ Nhà nước thì thích cái hỏa châu, nô tỳ công chúa thì thích cành dương đường (?), của đại vương thì một vòng son, nhất nhị phẩm một vòng mực, tam phẩm trở xuống hai vòng mực.

Những việc thích chữ ở vú đến cạnh sườn và ở bắp đùi cho phép ta đoán rằng nô lệ đàn ông ngày ấy đều mặc khố không có quần còn nô lệ đàn bà hẳn là ở trần hoặc chỉ mặc yếm ít khi mặc áo.

Về vấn đề hôn nhân của nô tỳ chắc cũng không phải là chuyện được giải quyết dễ dàng. Có nhiều người thân phận bị trói buộc không có điều kiện lấy vợ chồng. Một chứng cứ là năm 1115 có một Thái hậu tự xuất tiền riêng chuộc những «con gái nghèo để gả cho những đàn ông già mà chưa vợ (quan phu)» gọi là làm phúc.

Nói chung lại, nô tỳ là thuộc quyền sở hữu của chủ, bị chủ bóc lột toàn phần sản phẩm thặng dư lao động và có khi vợ vét đến cả một phần lao động tất yếu của họ nữa. Chủ có quyền bán, hoặc cho một kẻ khác, hoặc giải phóng nô tỳ. Nô tỳ là tài sản tư hữu của chủ cho nên Nhà nước không chọn lính trong giai cấp nô tỳ; cho nên khi chủ bị tội, nô tỳ cũng bị sung công. Nô tỳ bị tập quán xã hội khinh thị không coi

(1) Của Phạm Thạch-Hồ dẫn trong *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan-Lâm, quyển 370.

là người, cho nên dân ông mang tên những quả cây (thằng cam, thằng quýt), đàn bà mang tên hoa (con nhài, con sen) (1) v. v... Việc đánh đập nô tỳ là quyền của chủ không cần phải nói. Còn như việc giết nô tỳ thì hình như đến đời Lý, Trần pháp luật không cho chủ có quyền đó. Nhưng trong bàn tay tác oai tác phúc của chủ, tính mạng của nô tỳ không được coi trọng. Truyện Hà Ô-Lôi trong *Lĩnh nam trích quái* có kể việc Minh-Uy-Vương dùng cối đã chết Hà Ô-Lôi là một ví dụ tỏ ra rằng bọn qui tộc quan liêu cũng thường công nhiên giết người ở trong phủ đệ, điền trang của cửa chúng. Sách *Quế hải nga hành chi* cũng có nói « ai trốn tất bị giết ».

*
*

NGUỒN CUNG CẤP NÔ TỶ VÀ SỐ LƯỢNG NÔ TỶ

Nguồn cung cấp nô tỳ từ đâu lại ?

Trước hết là chiến tù. Trong những trận chiến tranh giữa Việt-nam với Chăm, Mán, Nùng và Trung-quốc... những tù binh bắt được hầu hết đều biến thành nô lệ. Không những tù binh mà một bộ phận những dân cư địa phương bị chinh phục bắt được cũng biến thành nô tỳ. Những chiến tranh liên miên giữa phong kiến Việt-nam với người Chăm, người Mán (châu Vị-long, Ma-sa v. v...), người Thái (nước Đại-Lý ở Vân-nam), người Lào v. v. . ngoài ý nghĩa bắt họ thần phục triều cống, còn có ý nghĩa cướp bóc của cải và tìm nguồn bổ sung nô tỳ.

Những chiến tù đó cũng có khi được triều đình vì chính sách ngoại giao phải trả lại về nước. Nhưng bắt được mười phần có khi trả lại chưa được một, như trận đánh châu Khâm, Liêm hồi năm 1079, sử chép bắt và giết kẻ có hàng chục vạn (?), nhưng khi trả lại chỉ vãn vẹn có 221 người. Cũng có khi được tùy theo đội ngũ bộ thuộc chia ở thành từng làng, như năm 1044, triều đình cho 5.000 chiến tù Chăm lập hương ấp trong các trấn Vĩnh-khang và Đăng-châu (?). Việc chia thành hương ấp đây cũng có nghĩa là biến họ thành những nông nô cày ruộng nộp tô thuế cho Nhà nước.

Nhưng nói chung, những chiến tù đều bị bắt làm nô tỳ quốc gia, hoặc chia cho quý tộc quan liêu mỗi người một ít. Các tượng ông Phổng, Phệ mà hiện nay còn thấy ở một vài đền chùa chắc là hình dạng điển hình của bọn tù binh Chăm đã trở thành nô lệ. Dáng điệu quý hai chân và vòng hai tay ra trước mặt cầm bát hương có lẽ là một trong những cử động của họ bị cắt phục vụ trong lễ hiến phù (dâng tù). Lễ này là một lễ ăn mừng không thể thiếu được sau mỗi trận chiến thắng. Loại nô tỳ xuất thân là chiến tù thường thường bị khinh thị bạc đãi hơn những nô tỳ cũ khác. Tuy vậy cũng có một số người có tài nghệ, được biệt đãi như Trâu Tôn sau được làm ngự y, Lý Nguyên-Cát được tổ chức gánh hát tuồng v. v...

(1) Nguyễn Bá-Học *Tùng đàm* (phần chữ nhỏ trong *Nam phong* số 79),

Một nguồn khác là do sự mãi nô thịnh hành lúc bấy giờ. Về việc này, sách *Quế hải ngụ hành chí* có nói khá rõ. Tác giả bảo bọn buôn người ở miền nam Trung-quốc thường dùng thủ đoạn giả cách thuê người gánh gồng khiêng vác đi theo mình rồi thừa lúc đến châu động ở biên giới thì trói lại bán cho thổ dân ở đây mỗi một đầu người lấy hai lạng vàng. Thổ dân đem « món hàng biết nói » đó sang Giao-chỉ bán lấy 3 lạng. Nếu kẻ bị bán có tài nghệ gì thì giá đắt gấp bội, nhất là biết chữ. Người bị bán phải làm nô suốt đời.

Giá mỗi một « món hàng biết nói » như thế so với thị trường khác ở miền nam Trung-quốc chắc là đắt. Cho nên cũng sách nói trên chép: « mỗi năm [mua bán nô tỳ như thế] không dưới mấy trăm ngàn người » (1) Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* cũng có nói: « Người Giao-chỉ vì có cái lợi mỏ vàng (kim khanh) nên mua dân ta làm nô ». Dựa vào tài liệu, ta thấy được một phần nào sự khan hiếm nhân công sản xuất ở đời Lý. Chúng ta không tin hẳn ở những con số có tính cách ước lượng của sách *Quế hải ngụ hành chí*, nhưng chúng ta không thể phủ nhận sự thịnh hành của tệ tục buôn người hồi ấy.

Cho nên ở đời Đinh, Lê, Lý, Trần, trong giai cấp nô tỳ có đủ người các nơi giống khác nhau: Chăm, Mán, Thái, Trung-quốc... Lê Văn-Thịnh có gia nô người nước Đại-lý. Môn khách và gia thần cũng như nô tỳ của Trần Nhật-Duật có gần đủ mặt người các nước biên viễn. Có lẽ Nhật-Duật đọc được nhiều thứ ngoại ngữ là nhờ điều kiện đó.

Hai nguồn nói trên đều là nguồn cung cấp nô tỳ chủ yếu.

Một nguồn nữa là nô tỳ bắt nợ. Trước sự chiếm đoạt và bóc lột thô tức ngày càng trắng trợn của giai cấp địa chủ, nhân dân bị đẩy vào con đường bần cùng hóa. Những dân tự do nghèo lâm vào cảnh phá sản cũng phải bán con hoặc tự bán mình cho quý tộc địa chủ có thời hạn hoặc suốt đời để khỏi chết đói, phiêu bạt. Việc đó không phải là không phổ biến. Nhiều đoạn trong *Đại-Việt sử ký* còn chép, đây không nhắc lại. Trong truyện Hà Ó-Lôi có nói Ó-Lôi tìm cách vào nhà quận chúa A-Kim hằng một mẹo là lẻn vào cắt hết hoa nhài trong vườn quận chúa và để cho bị bắt không có tiền đền, cuối cùng trở thành nô lệ cho quận chúa. « Nay không có gì bồi thường tôi xin làm nô để đền nợ hoa » (2).

Có lẽ nô tỳ mua bán và nô tỳ bắt nợ thịnh hành từ lâu: từ lúc việc trao đổi sản phẩm và cho vay nặng lãi chớm nở. Đời Lý, Trần, triều đình muốn bỏ dần nô tỳ bắt nợ. Một vài chỗ trong *Đại-Việt sử ký* cho ta thấy luật pháp cấm rất nghiêm việc bán dân tự do và đối với người đã bán rồi thì cho chuộc được dễ dàng hơn. Nhưng nông dân càng ngày càng bần cùng hóa càng đông, như những năm mất mùa khoảng giữa thế kỷ thứ XIV, pháp luật cũng không thể nào cản nổi việc dân tự do bán mình cho địa chủ quý tộc.

(1) ... 歲不下數百千人。

(2) *Lĩnh nam, trích quái.*

Cũng nên nói thêm ở đây là tục nuôi con nuôi rất thịnh hành bấy giờ. Những danh từ «nghĩa tử» «dưỡng tử» «giả tử» nghe rất quen tai trong sử sách chép sự việc lúc đó. Dương Tam-Kha nuôi Ngô Xương-Văn làm con, Trần Minh-Công tuy cũng có con trai, nhưng lại nuôi Đinh Bộ-Lĩnh làm con và nhường quyền cho. Lê Ngọa-Triều cũng có con nuôi và phong làm Sở-Vương và Hán-Vương. Và nhiều nữa. Ngoài ra còn việc Dương Đình-Nghệ nuôi con nuôi (giả tử) đến 3.000 người. Ba nghìn con nuôi đó chắc một phần là nha tướng thủ hạ, một phần là môn khách, nô tỳ được cất nhắc. Tập tục nuôi con nuôi ở đây có nghĩa là kéo thêm vây cánh, nhưng nói chung nó là một hiện tượng bóc lột về nhân lực.

Nguyên cuối cùng là những người phạm tội. Trừ những án tử hình không kê, còn thì tùy nặng nhẹ : hoặc bị đày đi xa làm ruộng ở những vùng nước độc ; hoặc chỉ bị phát phối gần làm « điền nhi », « lộ ông » cày ruộng chùa, ruộng quốc khố ; hoặc làm « sai sử hoành » khuân vác gỗ đá và làm tất cả mọi việc nặng nhọc. Có những người bị tội, vợ con họ cũng bị « một nhập quan » nghĩa là sung công thành nô tỳ của Nhà nước. Hạng nô tỳ xuất thân phạm tội nhiều khi nhờ « ân tử » của triều đình nên được miễn giảm, phóng thích trước thời hạn.

Nếu bằng vào sách *Quế hải ngụ hành chí* thì con số nô tỳ hồi ấy cũng là một con số đáng kể. Tác giả sách ấy có lại nói : « Lại người trong nước [Giao chỉ] rất ít. Một nửa là dân các tỉnh [của ta] ». Ý tác giả muốn nói những người miền nam Trung-quốc (phần nhiều là người Mán) hoặc bị bán sang, hoặc trốn phép nước mà di cư sang Việt-nam đông đảo như vậy. Việc đó không rõ thực hư thế nào nhưng dù thế nào đi nữa thì số nô tỳ chắc không thể nhiều hơn dân tự do. Tuy vậy nó cũng gọi cho ta một cái gì để ước lượng một phần nào tỷ số nô tỳ thời đó. Với chế độ đại điền trang như trên đã nói, các qui tộc địa chủ nuôi nhiều nô tỳ là lẽ tất nhiên. Còn bé như Trần Quốc-Toản mà trong nhà có hơn 1.000 người kể cả gia nô và thân tìn. Đó là chưa kể đến gia tỳ. Thơ vua Trần Thánh - Tôn lúc về chơi ở hành cung Thiên - trường có câu :

*Bách bộ sinh ca, cầm bách thiết,
Thiên hàng nô bộc, quất thiên đầu.*

Ý nói ở đây trăm thứ tiếng đàn sáo đã có lưõi của trăm giống chim (chơi chữ : chữ bách thiết còn có nghĩa là chim khướu); ngàn hàng nô hầu hạ đã có ngàn gốc quýt (chơi chữ quýt và chữ nô). Phải thấy bọn vua chúa quý tộc và quan liêu địa chủ nuôi trong nhà mỗi người kê có hàng trăm hàng ngàn nô tỳ chứ không ít. Nói chung, điền trang rộng hay hẹp quy định số lượng nô tỳ nhiều hay ít. Nếu số ruộng mà vua Trần ban cấp cho Trung-Thành-Vương đã nói ở trên quả đúng là 200.000 mẫu (2.000 khoảnh \times 100) thì ít nhất Trung-Thành-Vương cũng phải có 40.000 nô tỳ và nông nô nếu mỗi người bắt buộc phải sản xuất trên 5 mẫu. (Mức trung bình hồi đó mỗi người chỉ cày có 3 mẫu).

Tóm lại, số lượng nô tỳ tuy không biết đích xác, nhưng ta có thể suy đoán là so với dân tự do thì nô tỳ cũng chiếm một tỷ số quan trọng.

*
* *

NGUỒN GỐC CỦA CHẾ ĐỘ NÔ TÝ THỜI TỰ CHỦ VÀ SỰ TAN RÃ CỦA NÓ

Chúng ta đã biết thân phận nô tỳ ở đầu thời tự chủ, đặc biệt là thời Lý, Trần như thế nào rồi. Chúng ta lại đã thấy nô tỳ đóng một vai trò tương đối quan hệ trong việc sản xuất của xã hội bấy giờ.

Vậy xã hội thời ấy là xã hội nào ?

Đầu sao thì xã hội bấy giờ không còn là xã hội chiếm hữu nô lệ nữa. Nếu số lượng nô tỳ mua vào hàng năm ở một thời nào đó quá đúng như sách *Quế hải ngu hành chí* nói thì xã hội Việt-nam lúc đó cũng vẫn là xã hội phong kiến.

Ở đây chúng tôi không nhắc đến cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc của xã hội ở thời kỳ này. Chúng tôi chỉ nói tới hai đặc điểm chủ yếu :

Một là con người của nô tỳ hồi ấy không hoàn toàn thuộc quyền của chủ. Chủ có toàn quyền chỉ phối lao động của nô tỳ, nhưng chủ không có toàn quyền chỉ phối sinh mạng của họ. Tuy trên thực tế, hầu hết các chủ đều có những hành động giết hại nô tỳ nhưng đó chỉ là những hành động vượt ngoài vòng pháp luật. Sách *Quế hải ngu hành chí* có nói « ai trốn lắt bị giết », nhưng đó là nói tình trạng bắt người, bán người xảy ra ở vùng biên giới, chứ sự thực, sử của ta chưa từng có chỗ nào chép đến việc giết nô tỳ. Bọn quý tộc lúc đó không có tục chôn người sống theo người chết, cũng không có việc giết tù binh trừ một vài ca không phải là phổ biến (1).

Cho nên cái gọi là chiếm đoạt hoàn toàn về con người của nô tỳ, pháp luật tuy không nói rõ, nhưng không hề công nhận. Chúng ta thấy những hành động bạo ngược của Lê Ngọa-Triều từng bị nhiều người đương thời lên án. Lại nữa, đời Lý đã có lúc bắt tội những ngục lại nào bắt tù làm việc riêng. Một vài sự việc dẫn ra đó nói lên một phần nào hướng đi lên của chính trị đời tự chủ. Nói thế không phải bảo pháp luật đời ấy phục vụ cho giai cấp nô tỳ. Trái lại, về căn bản, nó phục vụ lợi ích của giai cấp chủ tức là giai cấp thống trị và bóc lột. Sở dĩ pháp luật bảo hộ một phần nào cho nô tỳ là vì vấn đề sản xuất của xã hội cần đến nhiều nhân lực, không được hủy hoại nhân lực.

Hai là phương thức bóc lột lúc bấy giờ đại bộ phận là địa tô. Trong địa tô chủ yếu là tô hiện vật và đã bắt đầu thu tô tiền. Chẳng những thân phận của người dân tự do gần như là nông nô, mà một số nô tỳ đã biến thành nông nô. Hàng năm họ phải nộp một số tô nhất định. Họ đã có chút ít tự do và hưởng thú trong việc sản xuất. Đại bộ phận những nô tỳ khác tuy thân phận và sức lao động bị bán cho chủ vĩnh viễn hoặc có thời hạn nhưng nói chung không còn tính chất nô lệ của một xã hội chiếm hữu nô lệ điển hình. Họ tuy chưa phải là nông nô nhưng đã có xu hướng trở thành nông nô. Diện tích rộng của đại điền trang bắt buộc bọn chủ phải phân tán nô tỳ ở nhiều khu vực cách biệt. Đó là điều kiện bắt bọn chủ phải tiến lên bóc lột bằng địa tô, nghĩa là chuyển hóa dần nô tỳ thành nông nô.

(1) Lúc thái hậu Ý-Lan chết có hỏa táng theo 3 người thị nữ. Lê Ngọa-Triều có giết tù binh (*Đai-Việt sử ký toàn thư*).

Những đặc điểm đó là đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến. Sách *Chính trị kinh tế học* có nói về đặc điểm đó như sau: «trên cơ sở chủ phong kiến chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn về người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột những người nông dân lệ thuộc sản xuất sản phẩm thặng dư để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến».

Do những đặc điểm đó, xã hội đời Đinh, Lê, Lý, Trần dù có lưu hành chế độ nô tỳ thì cũng vẫn là xã hội phong kiến. Có điều xã hội phong kiến ở thời kỳ này vẫn còn mang nặng yếu tố quan hệ chiếm hữu nô lệ và hơn nữa, một ít yếu tố quan hệ thị tộc. Nghĩa là ba yếu tố đó, cái ít cái nhiều đồng thời tồn tại dưới một hình thái chủ nghĩa phong kiến, trong một quốc gia phong kiến.

Tại sao chúng tôi lại nói như thế?

Chủ nghĩa Mác từng dạy chúng ta: «Bất kỳ trong cõi tự nhiên hay trong xã hội không có và cũng không thể có «hiện tượng thuần túy». Ví dụ như trên thế giới không có và cũng không thể có chủ nghĩa tư bản thuần túy. Thế nào cũng có hoặc giả đó là vật hỗn hợp của tàn dư chế độ phong kiến, hoặc giả đó là vật hỗn hợp của quan niệm tư hữu, hoặc giả đó là vật hỗn hợp của cái gì khác» (Lê-nin).

Nguyên lý đó rất đúng với bất kỳ xã hội nào trên lịch sử. Phân tích một xã hội, bỏ ngoài những yếu tố chi phối và làm nền tảng cho xã hội đó, tất nhiên phải kể đến những yếu tố mới đã xuất hiện hoặc đã trưởng thành, cũng tất nhiên phải kể đến những yếu tố cũ do một chế độ cũ tan rã nhưng còn để tàn dư lại, có khi tồn tại rất lâu. Những yếu tố đó: cũ mới đắp đôi, trước sau xen lẫn nhau, cơ hồ khó mà phân biệt. Đó là quá trình biện chứng của sự phát triển lịch sử trong các thời đại mà giai cấp bóc lột còn thống trị.

Chế độ nô tỳ trong xã hội đầu thời tự chủ không phải tự dung mà có, chính nó là tàn dư của một chế độ cũ từ xưa để lại. Tài liệu lịch sử xã hội cổ đại của nước nhà quá nghèo nàn. Chúng ta chỉ có thể tạm dựa vào ít nhiều hình thái tổ chức xã hội của đồng bào Mường là di duê của người Việt-nam ngày xưa mà suy luận (1). Chúng tôi đoán phỏng rằng ngày xưa lúc mà quan hệ nô lệ chưa tiêu diệt hẳn quan hệ thị tộc, nhưng cũng chưa phát triển đến cực độ của nó thì quan hệ sản xuất mới được nhập cảng vào Việt-nam. Cố nhiên lúc mà những nông cụ bằng sắt được phổ biến lần lần ở đất Việt, cũng là lúc chế độ phong kiến có cơ sở để tấn công vào quan hệ sản xuất cũ.

Về việc này cần phải liên hệ với xã hội Trung-quốc đương thời mà phạm vi bài này không cho phép đề cập đến. Hiện nay vấn đề xã hội Tần Hán là xã hội nô lệ hay phong kiến còn là vấn đề đang tranh luận của các sử gia Trung-quốc. Dầu sao ta cũng thấy được nếu lúc đó Trung-quốc không còn là xã hội chiếm hữu nô lệ nữa thì yếu tố quan hệ chiếm hữu nô lệ cũng còn thịnh trong chế độ phong kiến. Mãi đến đời

(1) Xem thêm bài *Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua ý nghĩa một truyện cổ tích*.

Đường xã hội đã chính thức là xã hội phong kiến mà yếu tố đó ít nhiều vẫn còn sống dai dẳng. Trong những thời gian đó thì Việt-nam bị đô hộ. Nhưng bọn thống trị ngoại tộc thời Bắc thuộc một mặt đưa mọi điều chế của phong kiến Trung-quốc vào Việt-nam một cách gần như là « chộp mồi » ; một mặt chúng vẫn duy trì và phát triển quan hệ bóc lột của chế độ nô lệ vì có lợi cho sự vơ vét vô hạn độ của chúng.

Trong khi đó thì một ít tàn dư của quan hệ thị tộc không vì sự xuất hiện của chế độ phong kiến mà bị xóa nhòa. Trái lại, nó vẫn tồn tại và có phần nào thích ứng với chế độ mới. Trước cải cách ruộng đất, những công điền của các xã chia khẩu phần cho nhân dân cây cấy có mang một ý nghĩa công hữu tư liệu sản xuất của thời thị tộc.

Vậy thì đáng lý xã hội một khi đã có phương thức sản xuất mới thì phải tiến mạnh trên con đường phong kiến hóa. Nhưng ở đây, dưới sự kìm hãm của thống trị ngoại tộc, sự phát triển của xã hội đi theo một con đường riêng : quan hệ chiếm hữu nô lệ kết hợp với quan hệ phong kiến. Thật chẳng khác gì bọn thực dân Pháp trước đây đối với thuộc địa Việt-nam : một mặt chúng và tầng lớp tư sản dân tộc tiến hành bóc lột theo kiểu tư bản, nhưng mặt khác chúng vẫn duy trì đại bộ phận quan hệ bóc lột theo lối phong kiến đã có sẵn ở trong nước.

Chế độ nô tỳ đời tự chủ tất nhiên là di tích của sản phẩm đời cổ để lại. Rõ ràng nhất là từ hồi phong kiến Trung-quốc thống trị. Giao-châu ngày xưa có lẽ là nguồn cung cấp nô lệ tốt nhất của chúng. Những sự việc : Tôn Tú, Tiểu Tư hết bắt ngàn thợ thủ công này đến ngàn thợ thủ công khác về Bắc ; Đào Khẩn có mấy nghìn gia đồng v.v.. là một ít bằng chứng.

Quan hệ chiếm hữu nô lệ kết hợp với quan hệ phong kiến thích hợp với chế độ đại điền trang trong khoảng đầu thời tự chủ. Lao động của nô tỳ trong giai đoạn đó đang có tác dụng đến công việc sản xuất. Ngày đó sau khi giành được độc lập, số nhân khẩu trong nước tất nhiên kém sút. Bọn thống trị cần rất nhiều sức lao động để kiến thiết quốc gia và phát triển sản xuất. Có thể mới xây dựng được lực lượng đủ sức đối phó ngoại xâm. Mà lao động nô tỳ là lao động rẻ giá nhất. Nhưng tại sao chế độ đại điền trang lại được duy trì dai dẳng và có phần bành trướng nhất là ở thời Lý, Trần ?

Ở đây chúng ta cũng phải thấy rằng nền nông nghiệp của nước ta không phải đơn thuần, mà nó còn phụ thuộc vào vấn đề thủy lợi. Có thứ ruộng phải có đê ngăn lụt. Có thứ ruộng phải có đập ngăn nước mặn. Có thứ ruộng không thể không có những mương, cống để dẫn nước vào khi đại hạn hoặc dẫn nước ra khi úng thủy. Những công trình thủy lợi đó kinh tế cá thể không thể làm nổi. Ta thấy trong một vài năm lại đây, nhân dân và Chính phủ ta tích cực trong việc xây dựng các công trình thủy lợi, tiêu thủy nông thì đủ biết lực lượng tập thể có quan hệ đến việc tăng sức sản xuất nông nghiệp biết là chừng nào. Công trình thủy lợi đòi hỏi một lực lượng dồi dào kém thêm sự tổ chức, kế hoạch tương đối có qui mô. Việc ấy bọn thống trị đời Lý, Trần đã làm và đã làm được trong điều kiện lúc bấy giờ. Tác giả sách *An-nam chí nguyên* đã đề dành một mục nói về đê (chừa nước) đập (ngăn nước) và có nêu tính chất quan trọng của nó đối với kinh tế nông nghiệp Việt-nam ở thời ấy.

Ngoài ra chúng ta cũng thấy bên cạnh quyền sở hữu ruộng đất còn có quyền sở hữu về những công trình thủy lợi. Đó là tài sản của quốc gia hoặc từng cá nhân quý tộc địa chủ. Vấn đề thủy lợi chẳng những cất nghĩa sự tồn tại của chế độ đại điền trang mà còn cất nghĩa một phần nào sự tồn tại của chế độ công điền của từng địa phương một. Nói như trên không phải bảo rằng hoạt động của kinh tế nông nghiệp ở ta ngày xưa đã có tính chất xã hội, nhưng nói chung nhu cầu của vấn đề thủy lợi đã khiến cho những người sản xuất phải hợp tác với nhau trong một chừng mực nhất định nào đó.

Nhưng chế độ đại điền trang cũng như chế độ nô tỳ dần dần đi đến chỗ phá sản. Yếu tố tư hữu về ruộng đất phát triển, kinh tế hàng hóa bắt đầu không thích hợp với tính chất tự cấp tự túc của trang hộ. Quan hệ sản xuất dựa trên cơ sở chế độ nô tỳ đã kim hãm sức sản xuất đang lớn lên. Xã hội đòi hỏi một sự cải biến về địa vị của những người lao động sản xuất chủ yếu. Bởi vì lao động nô tỳ ngày càng lộ ra nhiều khuyết điểm.

Một mặt giai cấp nô tỳ có công mà bị bạc đãi như trên vừa kể, một mặt khác bọn vương hầu quý tộc ngày càng ăn chơi xa xỉ, dâm dật không chú trọng đến sản xuất, cho nên mâu thuẫn giữa nô tỳ với bọn chủ một ngày một sâu sắc. Lớp nô tỳ mới là dân tự do vì bị phá sản mà phải bán mình đã không chịu nổi với sự đối đãi tàn tệ của chủ. Sự bất bình ngày càng chùng chắt làm cho nô tỳ không thiết tha đến sản xuất. Sức sản xuất trong các điền trang mỗi ngày một sút kém. Bọn chủ nô lại càng già tay bóc lột. Giữa thế kỷ thứ XIV, qua những trận mất mùa liên miên — những trận mất mùa đó có lẽ một phần vì sự lao động hời hợt của nô tỳ — đời sống của nô tỳ cơ cực hơn bao giờ hết. Có từng lớp người đã trốn khỏi trang trại, tụ tập nhau đi cướp phá các nhà vương hầu quý tộc và các nhà giàu. Phong trào ngày càng lan rộng, cuộc này bị dẹp tắt thì cuộc khác lại bùng lên. Chính phủ nhà Trần phải vất vả lắm mới dẹp được.

Sau những cuộc khởi nghĩa của nông dân, cuộc khởi nghĩa của nô tỳ kéo dài đến hai chục năm, làm cho chế độ đại điền trang tảo rã và làm cho vương triều nhà Trần suy sụp. Sau đó Hồ Quý-Ly ra lệnh hạn điền và hạn nô. Tùy theo tước phẩm, mỗi quý tộc quan liêu chỉ được giữ một số ruộng nhất định và một số nô tỳ nhất định, còn số thừa thì phải để cho Nhà nước sử dụng. Việc đó có nghĩa là tước bớt thế lực bọn quý tộc quan liêu cũ tập trung quyền hành vào trung ương hơn nữa, nhưng một mặt khác là giải phóng một phần nào cho nô tỳ, chuyển họ sang thân phận những người nông nô lãnh canh ruộng đất có quan tâm ít nhiều đến kết quả lao động của mình.

Chúng ta chỉ biết Hồ Quý-Ly là một nhà chính trị lỗi lạc, một nhà cải cách đời ấy, nhưng chúng ta không biết Hồ Quý-Ly là người bắt đầu khai triển với chế độ nô tỳ và đã thu được kết quả khả quan. Sự thực Hồ Quý-Ly sở dĩ phá vỡ chế độ nô tỳ không phải là vì giai cấp nô tỳ, mà là vì giai cấp quý tộc mới mà Hồ Quý-Ly là đại diện. Giai cấp quý tộc mới lúc đó muốn phục hồi sản xuất và đẩy mạnh sản xuất hơn nữa. Hình như chúng cũng nhận thấy rằng sự sản xuất của nô tỳ trong đại điền trang lúc bấy giờ không có lợi cho kinh tế nói chung và

cho chúng nói riêng. Việc chuyển tư nô sang quan nô cũng như việc xén bớt diện tích của đại điền trang lúc đó chắc phải có ít nhiều cải tiến trong quan hệ sản xuất.

Tóm lại, chế độ nô tỳ đời Đinh, Lê, Lý, Trần có một nguồn gốc từ xưa : thời Bắc thuộc và trước nữa. Chế độ đại điền trang đã nuôi dưỡng nó. Và cuối cùng nó cũng tan rã với chế độ đại điền trang.

*
* *

Căn cứ vào những tài liệu đã phân tích ở trên, chúng tôi tóm tắt chung lại như sau :

1. — Tinh chất phong kiến của xã hội ở thời đại Đinh, Lê, Lý, Trần là : quan hệ chiếm hữu nô lệ kết hợp với quan hệ phong kiến. Chế độ nô tỳ là tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ từ ngày xưa để lại. Nó tố cáo xã hội Việt-nam tất đã từng trải qua một giai đoạn thịnh của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nói chung thân phận nô tỳ ở thời kỳ đầu thời tự chủ tuy không giống hẳn với nông nô nhưng đã gần với nông nô hơn là nô lệ.

2. — Chế độ đại điền trang không phải chỉ là phát triển từ đời Trần, mà nó có từ xưa : thời Bắc thuộc. Sở dĩ chế độ đại điền trang tồn tại trong một thời kỳ khá lâu trong lịch sử là vì vấn đề thủy lợi có quan hệ mật thiết đến sản xuất nông nghiệp. Vấn đề thủy lợi đòi hỏi một công trình tương đối có qui mô bắt buộc ít nhất cũng phải có một sự hợp tác giữa đơn nào đó về lao động, kinh tế cá thể của nông dân không thể làm nổi.

3. — Nô tỳ đầu thời tự chủ tuy không chiếm địa vị chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, nhưng cũng đóng một vai trò quan trọng. Trước thế kỷ thứ XIV lao động của nô tỳ vẫn có tác dụng đối với sản xuất. Nhân lực thời ấy có phần nào khan hiếm không đủ để khai thác thêm đất đai trong nước. Cho nên nô tỳ do chiến tù và do mãi nô là nguồn bổ sung nhân lực chủ yếu. Mục đích của chiến tranh xâm lược của phong kiến thời ấy không phải vì chế độ nô tỳ nhưng có một phần nào tìm nguồn bổ sung nô tỳ. Pháp luật thời ấy cũng không phải vì riêng chế độ nô tỳ mà phục vụ ; nó phục vụ cho toàn bộ chế độ phong kiến.

4. — Mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến, mâu thuẫn giữa nô tỳ và chủ nô, mâu thuẫn giữa qui tộc mới và qui tộc cũ, mâu thuẫn giữa kinh tế tự nhiên và kinh tế hàng hóa chớm nở đều là những nhân tố phá vỡ chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ.

5. — Sau Hồ Quý-Lý, chế độ nô tỳ nói chung bị tiêu diệt. Nhưng tàn tích của nó vẫn không mất hẳn. Bằng hình thức này hoặc hình thức khác, những tàn tích của chế độ đó được nguy trang để cùng tồn tại với chế độ phong kiến. Những việc « nàng hầu », « vợ lẽ », « con nuôi », những câu « bán vợ đợ con » đều là một ít vi dụ. Chỉ có cuộc cải cách ruộng đất mới quét sạch hết những dấu vết bóc lột nô lệ cũng như bóc lột phong kiến để tiến tới xây dựng một chế độ không người đàn áp, bóc lột người : xã hội chủ nghĩa.

5-1956
NGUYỄN ĐỒNG-CHI

THỦ' NGHIÊN CỨU VAI TRÒ NHỮNG BÀI VĂN CHỮ' HÁN

DO NGƯỜI VIỆT - NAM VIẾT
TRONG VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

của LÊ TRỌNG-KHÁNH

MUỒN giải quyết được vấn đề này, cần phải có sự nghiên cứu đầy đủ về nhiều phương diện. Nhưng tự nhận thấy tôi chưa đủ khả năng làm việc đó ; mà chỉ phát biểu một số ý kiến nhỏ trong phạm vi to lớn của vấn đề mà thôi.

Tôi xin trình bày mấy nhận thức của tôi như sau :

I

VĂN HỌC SỬ LÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC VĂN HỌC THEO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ XÃ HỘI DO HẠ TẦNG CƠ SỞ XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH

Theo sự nhận định của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì văn học sử là một bộ phận của khoa học xã hội, cho nên nghiên cứu văn học sử cũng như nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của các khoa học khác trong xã hội. Theo ý tôi, điểm đầu tiên cần phải nhận thức thống nhất là trong mấy chữ văn học sử, thì chính bản thân chữ sử đã có một ý nghĩa bao hàm sự phát sinh, phát triển của một nền văn học cả về nội dung lẫn hình thức, theo quy luật nhất định của xã hội. Do đây, ta không thể tách rời nội dung ra khỏi hình thức văn học, hoặc ngược lại, mà nghiên cứu đơn thuần một mặt.

Nghiên cứu vấn đề này đã có ý kiến cho hình thức văn học là điều « tiên quyết » để xét tính chất văn học, cho nên đối với những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán, có bạn đã cho là không thể xếp

vào văn học sử Việt-nam ; rồi từ điềm ấy đi dần chỗ không muốn thừa nhận nền văn học chữ Hán trong thời kỳ phong kiến. Theo tôi, ý kiến đó có thể chưa đúng, vì nếu phủ nhận nền văn học chữ Hán thì văn học sử Việt-nam cũng không còn thành là văn học sử được nữa. Lịch sử phát triển của nền văn học Việt-nam, về hình thức và nội dung, có cả một quá trình, mặc dầu tùy theo điều kiện kinh tế, chính trị xã hội chỉ phôi mà thể hiện từng giai đoạn lịch sử khác nhau, song vẫn theo một quy luật nhất định của xã hội Việt-nam chỉ phôi độc lập ngoài ý thức con người.

Và lại, nghiên cứu văn học sử cũng không nên và cũng không có thể cắt rời quá khứ khỏi hiện tại, theo cảm tính chủ quan mình ; mà phải xuất phát từ lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác về quan điểm lịch sử.

Dưới chế độ phong kiến Việt-nam đã có văn học chữ Hán đóng một vai trò chính thống trong một thời kỳ nhất định trong lịch sử văn học Việt-nam ; thì những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán đó, không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên « ở trên trời rơi xuống » mà là do tình hình khách quan của xã hội tạo nên. Tình hình khách quan ấy, chúng ta phải nhận là đã do kinh tế, chính trị của lịch sử Việt-nam xưa kia quyết định.

Căn cứ vào đó, thử hỏi nếu chúng ta không thừa nhận những bài văn yêu nước ấy vào văn học sử Việt-nam thì « gạt » nó đi đâu ? và nó dựa trên cơ sở nào mà xuất hiện ?

Lại cũng có ý kiến khác muốn xếp những bài văn ấy vào loại văn học « Hán-Việt ». Quan niệm này về hình thức tưởng là « ổn », khác với lập luận trên, song xét kỹ, thực chất cũng vẫn chưa có chỗ dựa chắc chắn vào quan điểm lịch sử để nghiên cứu văn học sử Việt-nam ; vì Việt-nam thực tế không có cơ sở xã hội « Hán-Việt » thì làm thế nào có được nền văn học « Hán-Việt » lơ lửng giữa không trung.

Bởi vậy, những ý kiến trên kia cần xét lại và chúng ta cần phải vận dụng quan điểm lịch sử để nghiên cứu văn học sử Việt-nam.

Những bài văn yêu nước ấy là một bộ phận của nền văn học chữ Hán dưới chế độ phong kiến Việt-nam, đây là một hiện thực lịch sử của xã hội. Nên dù chủ quan ta có muốn hay không thì thực tế nó cũng đã có trong lịch sử phát triển của nền văn học Việt-nam rồi.

Chúng ta nên nhận rõ điềm này : nghiên cứu văn học sử là nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của nền văn học Việt-nam về nội dung và hình thức của văn học thông nhất, theo sự tiến hóa chung của lịch sử Việt-nam, do cơ sở xã hội Việt-nam quyết định. Như Mác đã nói : Toàn bộ quan hệ sản xuất hợp thành kết cấu kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó dựng thượng tầng kiến trúc tức chính trị, pháp luật và những hình thái ý thức xã hội thích hợp với cơ sở đó; và Mác đại ý còn nói thêm : văn hóa là một trong hình thái quan niệm do hạ tầng cơ sở xã hội quy định nên.

Như vậy, thì những lập luận không thừa nhận những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán vào văn học sử Việt-nam, theo tôi là có thể phạm sai lầm căn bản : tách rời lịch sử phát triển văn học với sự phát triển của xã hội Việt-nam và tách rời sự phát triển thống nhất giữa nội dung và hình thức văn học.

Đó tức là vận dụng quan điểm duy vật lịch sử và phương pháp biện chứng để nghiên cứu văn học sử Việt-nam có thể chưa được thật chính xác và cũng có thể những nhận thức ấy bị lỗi suy luận hình thức chủ nghĩa chỉ phối, và đã suy luận theo hình thức chủ nghĩa thì khó mà đi đến chân lý được.

* *

Vậy theo tôi, nếu theo quan điểm lịch sử để nghiên cứu văn đề này, thì những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán phải được xếp vào văn học sử Việt-nam ; vì những lý do chính sau đây :

Nội dung đòi hỏi và quy định hình thức văn học thích hợp với nó ; thì đặc điểm lịch sử của văn học ta là khi nội dung còn non kém (lại có sẵn chữ Hán) thì lấy ngay chữ Hán làm hình thức văn tự (thời phong kiến).

Nhưng với ý thức dân tộc ngày một trưởng thành, với sự đấu tranh quyết liệt và trường kỳ, nhằm hình thành dân tộc trong suốt lịch sử nước ta, văn tự dân tộc tức chữ nôm đã nảy nở và nảy nở ngay ở chữ Hán mà ra.

Chữ Hán đã đóng một vai trò lịch sử quan trọng trong sự phát triển ngôn ngữ, văn tự và văn học Việt-nam.

Vậy khi nghiên cứu sự phát triển của văn học Việt-nam qua các thời kỳ lịch sử, tức là nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam, không thể nào gạt chữ Hán và văn học chữ Hán do người Việt-nam viết ra ngoài được.

Hơn thế nữa, chỉ nội dung mới nói lên được tính chất dân tộc, tinh thần dân tộc, phản ánh được kinh tế chính trị của một thời kỳ lịch sử xã hội thì những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết là thể hiện đến cao độ tính chất và tinh thần ấy, không thể nào gạt ra ngoài văn học sử của ta được. Nghiên cứu văn học sử là nghiên cứu những tương quan biện chứng giữa nội dung và hình thức văn học. Hình thức văn học ta sở dĩ vươn tới sự tề nhị, sự sâu sắc của diễn tả là một phần quan trọng nhờ sự xây dựng của chữ Hán, của văn học chữ Hán. Hình thức văn học của ta có riêng lịch sử của nó. Động cơ thúc đẩy nó tiến lên là nội dung tư tưởng — tư tưởng, đấu tranh nhằm hình thành dân tộc ; nhưng muốn xây dựng hình thức văn học ngày một cao theo đòi hỏi của nội dung, thì văn tự cần phải có. Văn tự lúc bấy giờ là chữ Hán, là văn học chữ Hán. Cái mới phải xây dựng trên những cái tinh hoa nhất, ưu tú nhất của cái cũ (đó là truyền thống dân tộc), bởi vậy những bài văn chữ Hán yêu nước không thể nào bỏ qua.

Vì nếu gạt nó ra ngoài văn học sử thì nhất định không thấy đầy đủ quy luật phát triển của văn học Việt-nam ; không thấy được sự quan hệ giữa văn học và sinh hoạt xã hội, cũng như không thấy được sự đấu tranh giai cấp phản ánh trong văn học ở giai đoạn lịch sử ấy.

Tóm lại, những bài văn ấy là một bộ phận của nền văn học chữ Hán, là một trong biểu hiện cụ thể của thượng tầng kiến trúc^o chế độ phong kiến do nền kinh tế phong kiến Việt-nam quy định. Như vậy, cần có sự nghiên cứu, phân tích, đánh giá đúng mức chân giá trị theo từng tác phẩm ; và

nền tác phẩm nào có đầy đủ ý nghĩa văn học thì phải xếp nó vào văn học sử Việt-nam; có như thể sử văn học Việt-nam, cả nội dung và hình thức, mới được phản ánh đầy đủ thực tế lịch sử phát triển của nó.

Do đây, ta thấy một điểm quan trọng đầu tiên trong việc nghiên cứu văn học sử là chúng ta phải nắm vững chữ *sử*, vì nó là cơ sở để hướng dẫn chúng ta nhận xét các mặt khác.

II

VẤN ĐỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN HỌC

A. — Nội dung là điều kiện chủ yếu, quyết định tính chất của văn học.

Theo yêu cầu chung của một tác phẩm văn học có giá trị thì nội dung và hình thức phải thông nhất. Nhưng nói như thế không có nghĩa là hai tiêu chuẩn hoàn toàn ngang nhau; mà nội dung chính trị là điều kiện chủ yếu quyết định tính chất dân tộc văn học, vì có dựa vào nội dung mới phân biệt được một tác phẩm tiên bộ, phục vụ quyền lợi dân tộc, hay phản động, chống lại quyền lợi dân tộc.

Nền những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết như: *Hịch* của Trần Hưng-Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi v. v. . . xét về nội dung là tiên bộ, nói lên tinh thần quật khởi của dân tộc, ý chí đấu tranh với quân thù, mặc dầu tác dụng động viên nó chưa được phổ cập một cách triệt để trong quần chúng (vì bị chữ Hán hạn chế phần nào), song trong một phạm vi nhất định nội dung của nó đã phản ánh đúng được nguyện vọng yêu cầu cao nhất của dân tộc lúc bấy giờ là chống ngoại xâm. Một khi hiện thực của xã hội được phản ánh chính xác vào nội dung của văn học, thì chúng ta phải nhận đó là tiên bộ.

Trong một giai đoạn lịch sử nhất định, những bài văn ấy đã có tác dụng góp phần vào công cuộc đấu tranh hình thành dân tộc Việt-nam thúc đẩy lịch sử tiến lên, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Đây là một trong những công hiến tốt đẹp và vinh quang đáng được ghi vào truyền thống của lịch sử văn học dân tộc Việt-nam; chính những tinh hoa dân tộc ấy đã nâng cao mãi nền văn học Việt-nam lên; mặc dầu trải qua bao nhiêu thời kỳ bị bọn thông trị ngoại quốc tìm cách tiêu diệt, nền văn học chúng ta vẫn tồn tại và phát triển không ngừng theo sự phát triển của lịch sử dân tộc anh hùng.

Nhờ vậy, nền văn học chúng ta ngày nay, dưới chế độ dân chủ cộng hòa, do giai cấp công nhân lãnh đạo, nhất định tiến đó sẽ rất vẻ vang với những chân trời ngày một mở rộng. Đó là nhờ sự kết tinh và sự phát triển trên nền tảng của nội dung văn học cổ truyền tốt đẹp từ bao thế hệ trước, mà những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán đã có góp một phần nhất định vào đó.

Ngày nay, nền văn học vô sản mà chúng ta được tiếp thu lại càng làm cho văn học dân tộc phát triển phong phú.

Chúng ta thấy rằng những ý kiến chỉ dựa hoàn toàn vào mặt hình thức văn tự mà muốn gạt những bài văn ấy ra ngoài văn học sử Việt-nam là không đúng.

Ài cũng nhận thấy sự phát triển văn học Việt-nam chủ yếu là do ở nhân dân lao động, nhưng đứng trên quan điểm lịch sử, ta phải thừa nhận là trong một giai đoạn lịch sử nào đó, giai cấp phong kiến cũng có tác dụng nhất định của nó trong sự phát triển văn học Việt-nam. Tác dụng ấy, nếu so với cái vị đại của quần chúng nhân dân thì chưa thâm vào đâu; song ta không thể suy luận một cách máy móc mà phủ nhận một sự thật khách quan của lịch sử.

Về nội dung, những bài văn ấy có thể tượng trưng một cách xứng đáng cho nền văn học chữ Hán của chế độ phong kiến, khi chữ nôm chưa có, hoặc chưa được phổ biến.

Như vậy căn cứ vào quan điểm lịch sử trong việc nghiên cứu văn học sử và điều kiện chủ yếu quyết định tính chất văn học là nội dung, thì những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán phải được kể vào văn học sử Việt-nam.

*
*
*

Nghiên cứu vấn đề này, ông Trương-Chính có dựa một câu lý luận của Sta-lin để không thừa nhận những bài văn ấy không thể xếp vào văn học sử Việt-nam. Sta-lin nói: « một nền văn hóa hình thức dân tộc và nội dung quốc tế, nội dung xã hội chủ nghĩa... giữa các dân tộc tham gia kiến thiết xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa vô sản nội dung xã hội chủ nghĩa dựa theo sự khác nhau về ngôn ngữ và phong tục v. v... sẽ có những phương thức và phương pháp biểu hiện khác nhau ». (đại ý lời trích dẫn của ông Trương-Chính)

Căn cứ vào câu nói ấy của Sta-lin, rồi ông Trương-Chính đi đến một kết luận: hình thức văn học là điều kiện tiên quyết để nhận xét tính chất dân tộc của văn học.

Theo ý tôi, ông Trương-Chính nhận thức lời nói của Sta-lin chưa được thật chính xác hoặc có thể hiểu ngược lại nội dung chính của nó, đây tôi không có ý nói là ông Trương-Chính đã nông nổi xuyên tạc đi.

Sai lầm đầu tiên của ông Trương-Chính là quan điểm lịch sử. Vì đứng trên quan điểm lịch sử thì về sự nhận xét tính chất dân tộc nói chung, hay riêng trong phạm vi văn học, khi giai đoạn phong kiến đang thịnh hành và khi dân tộc đã phát triển « cùng tham gia kiến thiết xã hội chủ nghĩa », thì tiêu chuẩn không còn hoàn toàn giống nhau nữa, vì nội dung của văn đề dân tộc cũng đã thay đổi đi rồi, nó đã thoát ra ngoài phạm vi chật hẹp của một nước, mà đã được quốc tế hóa.

Sta-lin nói về nền văn hóa vô sản khi các dân tộc cùng tham gia kiến thiết xã hội chủ nghĩa, còn vấn đề chúng ta đang nghiên cứu lại có một nội dung khác; tuy nó cũng có thể soi sáng cho vấn đề chúng ta đang nghiên cứu một phần nào, nhưng tuyệt đối không thể dựa hoàn toàn vào đây để đi đến một kết luận có tính chất khẳng định như ông Trương-Chính được. Tôi thấy ông Trương-Chính còn có phần thiếu quan điểm lịch sử và biện

chứng trong việc vận dụng lý luận: ông chưa nắm vững những sự việc nảy nở trên điều kiện xã hội khác nhau, cũng như không gian và thời gian không giống nhau, thì nhất định không thể hoàn toàn giải quyết như nhau được.

Một sai lầm khác của ông Trương-Chính là có thể hiểu ngược lại nội dung tinh thần câu nói của Sta-lin: ông cho hình thức là điều kiện tiên quyết để nhận xét tính chất văn học. Theo tôi thì như thế không đúng. Về vấn đề này tôi có ý kiến như sau:

Khi các dân tộc đều được giải phóng khỏi sự áp bức, xã hội không còn tình trạng người bóc lột người. Điều kiện chủ yếu là phương thức sản xuất giữa các dân tộc căn bản giống nhau, thì đều cùng tham gia kiến thiết xã hội chủ nghĩa, để phát triển đời sống vật chất và văn hóa. Thí dụ: các dân tộc trong Liên bang Xô-viết ngày nay và đó cũng là triển vọng của các dân tộc khác trên thế giới ở ngày mai đều sẽ cùng tham gia kiến thiết xã hội chủ nghĩa như ý nói của Sta-lin. Biểu hiện nội dung văn học vô sản lúc bấy giờ là xã hội chủ nghĩa, đó là điểm chính để nhận xét tính chất văn hóa vô sản, vì thiếu nội dung xã hội chủ nghĩa thì vĩnh viễn nó không phải còn là nền văn hóa vô sản nữa. Chủ yếu trên cơ sở nội dung văn học đó, các dân tộc có những ngôn ngữ, phong tục khác nhau mà dùng những phương pháp và phương thức biểu hiện khác nhau để diễn đạt nội dung xã hội chủ nghĩa ấy. Bởi vậy, hình thức văn học vô sản mang tính chất của mỗi dân tộc, tùy theo đặc điểm riêng biệt của nó.

Như vậy ta thấy rằng tính chất quyết định của nền văn hóa vô sản là nội dung xã hội chủ nghĩa, chứ không phải chỉ có hình thức khác nhau giữa các dân tộc. Do đó, không thể « gán » cho Sta-lin « cái lý luận » hình thức là điều kiện tiên quyết để nhận xét tính chất dân tộc của văn học và lại càng không thể áp dụng máy móc câu nói ấy vào vấn đề chúng ta đang nghiên cứu là những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán, trong thời phong kiến Việt-nam đang thịnh hành. Câu nói của Sta-lin đã dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch ra con đường phát triển của nền văn hóa vô sản các dân tộc; đồng thời lại còn có một ý nghĩa trọng đại nữa là muốn đánh tan luận điệu phản động của bọn tư bản quốc tế, như đế quốc Mỹ ngày nay đang muốn thông trị cả thế giới, đang ra sức tuyên truyền huênh hoang « thế giới tự do ». Về mặt văn hóa chúng chỉ nhìn vào hình thức không thấy được thực chất nội dung văn học vô sản nên chúng đã xuyên tạc: « khi các dân tộc tiến lên xã hội chủ nghĩa thì nền văn hóa dân tộc sẽ mất tính chất dân tộc, mà chỉ còn lại một cái « duy nhất của Nga » thôi ».

Nhưng trái lại, lý luận Sta-lin đã làm cho chúng ta phấn khởi và thêm lòng tin tưởng vững chắc, được chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi sáng và cũng tức là chỉ có đi theo đường lối cộng sản chủ nghĩa thì nền văn học dân tộc không những không bị tiêu diệt mà lại phát triển không ngừng, đến mức độ cao nhất của nó. Ngày nay, thực tế đã mở rộng trước mắt chúng ta nền văn học vô sản về hình thức và nội dung vô cùng phong phú, đầy xán lạn, hơn hẳn bất kỳ một nền văn học nào từ trước đến nay trên thế giới.

Trên là điểm chính tôi thu hoạch được trong câu nói của Sta-lin. Tất nhiên ý nghĩa của nó còn bao gồm nhiều mặt rộng hơn nữa; nhưng không phải như ông Trương-Chính đã nhận thức. Sự giải thích ấy còn có thể đưa

đền một sai lầm khác là làm cho người ta tưởng khi các dân tộc cùng tham gia kiến thiết xã hội chủ nghĩa thì tính chất nền văn học vô sản chủ yếu chỉ có hình thức khác nhau của các dân tộc mà thôi; không thấy chính nền văn học vô sản đã mang lại cho các dân tộc một nội dung văn học phong phú vô tận là xã hội chủ nghĩa. Điểm ấy hoàn toàn không thể thiếu được trong nền văn học vô sản.

Như chính Sta-lin đã nói: Vô sản về nội dung, dân tộc về hình thức — đó là tính chất nền văn hóa toàn thế giới mà chủ nghĩa xã hội nhằm tiến tới. Văn hóa vô sản không thay thế văn hóa dân tộc, mà chính lại đem nội dung cho nó. Về phía khác, văn hóa dân tộc không thay thế văn hóa vô sản, mà chính đem lại hình thức cho văn học vô sản (1).

Chúng ta cũng không thể quên là khi nhận xét tính chất văn học trong thời kỳ này, không còn hoàn toàn giống như ở các giai đoạn lịch sử trước kia, vì vấn đề dân tộc cũng đã phát triển lên cao rồi.

Bởi vậy, tiêu chuẩn đầu tiên để nhận xét tính chất văn học là nội dung. Căn cứ vào nội dung mới phân biệt được tác phẩm tiến bộ hay phản tiến bộ. Nội dung văn học mới nói lên được thực chất giá trị của nó, nội dung là tiêu chuẩn chủ yếu để xét tính chất văn học và chỉ có nội dung mới không làm cho chúng ta bị mê hoặc hay nhầm lẫn khi tìm hiểu giá trị và tính chất một tác phẩm văn học. Tư tưởng nặng về hình thức và xem nhẹ nội dung văn học là ít nhiều đã bị ảnh hưởng lý luận văn học bọn tư sản: nghệ thuật vì nghệ thuật.

Lịch sử cũng đã chứng minh nhiều kinh nghiệm, bọn phản động đã từng núp dưới « hình thức văn học dân tộc » giả hiệu để nói lên một nội dung, một tư tưởng chủ để phản dân tộc.

Như Mao Chủ tịch đã nói: có nhiều tác phẩm văn nghệ căn bản phản động về chính trị, nhưng vẫn có ít nhiều nghệ thuật tính của nó như văn nghệ phát xít chẳng hạn.

Trong bài về tổ chức Đảng và vấn đề văn học, viết năm 1905, Lê-nin đã nêu thành nguyên tắc một nền văn học phải có lập trường. Bởi thế mới có nguyên tắc Lê-nin về đảng tính trong văn học. Theo đồng chí Jdanov, đây là một công hiến quý báu, nhất của Lê-nin cho khoa học văn học và Jdanov cũng đã từng yêu cầu người lãnh đạo văn học, cũng như tác giả, phải lấy chính trị làm hướng đạo cho nội dung văn học.

Cũng xuất phát từ ý nghĩa đó, nên trong báo cáo về vấn đề văn học và nghệ thuật ở Diên-an, chủ tịch Mao Trạch-Đông đã nêu thành vấn đề cơ bản: văn nghệ mưu lợi cho ai? Lại cũng trong báo cáo đó, Mao Chủ tịch đã nói: bất cứ xã hội có giai cấp nào, bất cứ một giai cấp nào trong xã hội có giai cấp cũng đều lấy tiêu chuẩn chính trị làm đầu, tiêu chuẩn nghệ thuật làm phụ.

Theo tôi, người mác-xít nghiên cứu văn học không bao giờ lại nói hình thức làm điều kiện tiên quyết để quyết định tính chất văn học.

(1) *Sta-lin toàn tập*, quyển 7, bìa chữ Anh, trang 140 (chữ Nga trang 138) dòng 20-25 từ trên xuống.

Tóm lại, căn cứ nội dung là điều kiện chủ yếu quyết định tính chất của văn học, thì những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán, nội dung nó tiên bộ, có tác dụng và phù hợp với lợi ích của dân tộc thì phải được kể vào văn học sử Việt-nam.

*
* *

B. — Tác dụng quan trọng của hình thức văn học.

Nghiên cứu vấn đề này một số ý kiến không thừa nhận những bài văn ấy trong văn học sử, vì nó viết bằng chữ Hán, cho rằng chữ Hán không phải chữ Việt-nam. Theo tôi nhận xét như vậy có phần vội quá, mà phải phân tích cái hình thức ấy thêm để thấy sự phát triển theo tính chất lịch sử của nó ; đồng thời tìm hiểu tác dụng tốt cũng như khuyết điểm lịch sử của nó. Về vấn đề này, tôi nhận thấy các mặt sau đây :

Khi dân tộc ta chưa có văn tự, hoặc có mà chưa được phổ biến thì muốn ghi lại nội dung của văn học, tất nhiên phải mượn chữ Hán và đã dùng nó trong một phạm vi nhất định (chủ yếu là trong tầng lớp phong kiến). Đây là một hiện tượng lịch sử, do điều kiện khách quan của xã hội Việt-nam lúc bấy giờ chi phối.

Về mặt khác, ta không thể quên là chữ Hán dùng trong văn học Việt-nam thì về phát âm, văn pháp v. v... đã Việt hóa đi khá nhiều cũng như các tác giả của nó là những người Việt-nam, đã lấy phong tục dân tộc thể hiện ở phương thức và phương pháp diễn đạt có mang tính chất dân tộc Việt-nam tới một mức độ nào, chứ nó không còn tính chất Hán cả trăm phần trăm nữa.

Chữ Hán đã đóng vai trò quan trọng trong việc làm phong phú thêm ngôn ngữ của ta và việc hình thành văn tự dân tộc, điều đó cũng có góp một phần gián tiếp trong việc hình thành chữ quốc ngữ ngày nay.

Như vậy ta thấy rõ sự phát triển hiện tại là dựa trên cơ sở đã qua và càng không thể phủ nhận đi vắng được. Nếu xét riêng về lịch sử phát triển của hình thức văn học Việt-nam thể hiện khác nhau tùy theo từng giai đoạn thì ta thấy nó mang đầy đủ tính chất đặc điểm của từng giai đoạn lịch sử ; và nó phát triển liên tục với cả quá trình lịch sử, không thể cắt đứt được. Bởi vậy những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán cũng là một trong những đặc điểm, cũng là một bộ phận của lịch sử phát triển về hình thức văn học Việt-nam ; do đây, đứng về mặt hình thức văn học ta cũng không thể gạt những bài văn ấy ra khỏi văn học sử Việt-nam được, vì nó nằm trong lịch sử phát triển của văn học Việt-nam, và cũng là một trong những đặc điểm của văn học sử Việt-nam.

Chính những bài văn viết bằng chữ Hán đó, nếu ta nghiên cứu sâu hơn nữa, ta sẽ thấy nó đã có tác dụng làm cho ngôn ngữ ta phong phú, có quan hệ đến việc cộng đồng văn hóa để đi tới hình thành dân tộc, lại giúp cho chữ nôm phát triển, có tác dụng rất lớn đối với văn hóa dân tộc. Đây là một điểm quan trọng đối với văn học ta. Điều đó nhất định ta không thể không nói đến trong văn học sử Việt-nam. Chính cái vốn cũ quý hóa ấy đã tạo điều kiện thuận tiện cho sự vật mới nảy nở và phát triển tốt đẹp.

Những ý kiến tương có vẻ nặng tính chất dân tộc trong hình thức văn học, muốn gạt những bài văn chữ Hán ra ngoài văn học sử Việt-nam ; nhưng xét cho kỹ thì cũng vì hình thức chủ nghĩa nên về thực chất, chưa thấy được tác dụng tốt của chữ Hán đối với ngôn ngữ và văn học Việt-nam, hoặc nó có mang ít nhiều tính chất dân tộc.

Như thế, ta lại càng thấy rõ thêm khi nghiên cứu riêng về mặt hình thức, cũng không thể gạt ra ngoài văn học sử các bài văn yêu nước ấy được, vì nó là một bộ phận của lịch sử phát triển về hình thức, nằm trong lịch sử phát triển chung của văn học Việt-nam.

*
* *

Nghiên cứu văn đề này, không những chúng ta đã thấy hình thức văn học phát triển theo tính chất lịch sử của nó ; mà chúng ta còn cần phân tích để nhận chân tác dụng quan trọng của hình thức văn học nữa.

Nói nội dung là điều kiện chủ yếu quyết định tính chất của văn học không có nghĩa là xem nhẹ mặt hình thức của văn học, mà chỉ đơn thuần nặng về nội dung yêu nước, tiền bộ.

Hình thức văn học cũng có vai trò tác dụng quan trọng. Chính nhờ hình thức mà sức mạnh nội dung của văn học được tăng tiến, tác dụng văn học được phát huy trong việc thông nhất tiếng nói, biểu hiện sự cộng đồng văn hóa trong việc hình thành dân tộc. Như trong quyển bản về dân tộc tự quyết, Lê-nin đại ý viết :

. . . Những địa phương mà nhân dân nói cùng một thứ tiếng cần phải tập hợp thành quốc gia và phải gạt ra mọi trở lực có tính chất ngăn cản sự phát triển của tiếng nói ấy và thừa nhận tiếng nói ấy bằng một nền văn hóa.

Hình thức văn học cũng là vấn đề quan trọng ; chúng ta không thể coi những bài văn yêu nước, viết bằng chữ Hán như cái áo khoác mà người thợ mượn về chỉ vì thiếu công cụ hay thiếu vải.

Người thợ Việt-nam khi muốn trạm trở con rồng, con phượng, thiêu công cụ phải đi mượn người khác. Nhưng khi làm xong ; quần chúng đều có thể thưởng thức, đánh giá ít nhiều được tác phẩm mỹ thuật đó, tùy theo kiến thức từng người. Hay việc đi mượn áo người khác đại khái cũng vậy. Những tác phẩm viết bằng chữ Hán, khi phổ biến chỉ có một thiểu số trong giai cấp phong kiến tiếp xúc thưởng thức được và chúng truyền ra được chừng nào hay chừng ấy, còn đối với tuyệt đại đa số nhân dân là khó hiểu, khó mà lãnh hội được đầy đủ tinh túy của nội dung tác phẩm văn học. Như vậy, tính chất quần chúng và phổ cập của các tác phẩm đó bị hạn chế đi rất nhiều. Trái lại, những tác phẩm bằng chữ nôm, dấu quần chúng không đọc được, song phổ biến vẫn được rộng rãi trong quần chúng hơn. Thí dụ : *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, hoặc cụ thể hơn, như *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn viết bằng chữ Hán thì không phổ cập được mấy và quần chúng ít yêu mến bằng khi nó đã được Đoàn Thị-Điểm dịch ra chữ nôm.

Chúng ta có thể nói: nếu *Hịch* của Trần Hưng-Đạo và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi viết bằng chữ nôm thì tác dụng còn lớn hơn nữa đối với nhân dân, cũng như làm cho ngôn ngữ ta thêm phong phú.

Hình thức văn học bao gồm nhiều mặt, song văn tự là vấn đề rất quan trọng, nó ảnh hưởng lớn đến sự diễn đạt nội dung, truyền đạt tư tưởng, duy trì tác phẩm, tính chất đại chúng và phổ cập của tác phẩm văn học.

Như Lê-nin đã nói: Nền văn học đó sẽ dựa vào kinh nghiệm của giai cấp vô sản sau khi được giác ngộ và dựa vào công cuộc vận động thực tế để đem cái hình thức ngôn ngữ cuối cùng trong tư tưởng cách mạng của nhân loại làm cho ngày càng phong phú và đồng thời xây dựng nền văn học mới để gây nên sự hỗ trợ thường xuyên giữa kinh nghiệm quá khứ và kinh nghiệm hiện tại.

Một mặt khác, hình thức văn học không những làm tăng giá trị, sức mạnh của nội dung; mà đó là dấu hiệu, là tiêu chuẩn quan trọng để phân biệt những kỹ sư tâm hồn theo kiểu Sta-lin với tác giả những tác phẩm «kiểu hồ khẩu hiệu», theo Jdanov đã nói: Người ta không thể làm được kỹ sư tâm hồn nếu không biết kỹ thuật của nghệ thuật văn học, và ở đây cần nhận rằng kỹ thuật của nhà văn có nhiều điểm rộng rãi của nó.

Mao Trạch-Đông cũng đã từng phân đôi những tác phẩm nội dung phản động mà đồng chí còn phân đôi cả khuynh hướng sáng tác chỉ chú ý đến nội dung mà không chú ý đến hình thức, gọi khuynh hướng «kiểu biểu ngữ, khẩu hiệu» và lại nói: chúng ta đấu tranh cả hai mặt trận trong vấn đề văn nghệ. Ta thấy tầm quan trọng của hình thức văn học là rất lớn.

Mặt khác, nếu coi nhẹ hình thức của văn học tức là cũng thiếu quan điểm dân tộc trong văn học.

Việc dùng những hình thức dân tộc trong công cuộc xây dựng văn hóa là một trong những nguyên tắc căn bản của chính sách dân tộc của Đảng cộng sản. Nguyên tắc đó đem lại cho quần chúng nhân dân lao động đồng đảo của các dân tộc khác nhau thông qua những hình thức quen thuộc, có khả năng thông cảm và dễ tiếp thu đối với mình mà thu nhận những thành tựu của văn hóa; nguyên tắc đó mở rộng phạm vi phát huy năng lực sáng tạo của họ (*Đại bách khoa toàn thư Liên-xô*).

Cũng trên ý nghĩa đó trong báo cáo của đồng chí Jdanov tại hội nghị những người cộng tác âm nhạc Xô-viêt tháng giêng 1948 có nói: Chủ nghĩa quốc tế trong nghệ thuật không sản sinh ra trên nền tảng của sự nhỏ hẹp và nghèo nàn về nghệ thuật dân tộc trái lại chủ nghĩa quốc tế sản sinh ra ở nơi nào nghệ thuật dân tộc phát huy rực rỡ. Thiếu chân lý đó tức là mất đường lối lãnh đạo, mất bản chất, trở thành người thế giới chủ nghĩa vô tổ quốc.

Như thế ta thấy rằng không những trước kia, mà sau này nữa nếu xem nhẹ hình thức văn học dân tộc thì văn học không thể phát huy được đầy đủ.

Điều đó càng làm cho chúng ta xác nhận thêm đầy đủ ý nghĩa quan trọng của hình thức văn học đối với văn học. Nghiên cứu vấn đề này, đồng thời tôi thiết tưởng ngoài tác dụng tốt của chữ Hán cũng cần vạch khuyết điểm lịch sử của giai cấp phong kiến thể hiện ở hình thức văn học trong các bài văn viết bằng chữ Hán. Thông qua đây ta thấy bản chất phản động của giai cấp phong kiến. Chứ không thể hoàn toàn dựa vào nội dung, còn về hình thức văn tự mà quán chúng không hiểu thì chỉ dịch ra là được. Chúng ta thù phân tích để đánh giá những bài văn yêu nước viết bằng chữ Hán cho đúng mức về nội dung và cả hình thức văn học để liệt vào văn học sử Việt-nam cho được thích hợp.

Đứng về hình thức văn học, những bài văn yêu nước viết bằng chữ Hán ngoài tác dụng đã nói trên, đồng thời mang theo một khuyết điểm có nguồn gốc sâu xa của nó. Nước ta khi bị bọn phong kiến Trung quốc thống trị, chúng chỉ sử dụng chữ Hán, vì nó thích hợp với sự cùng cớ quyền lợi bọn thống trị; rồi đến thời nước ta tự chủ, giai cấp phong kiến cũng vì đặc quyền đặc lợi giai cấp mà chỉ biến chữ Hán thành một công cụ để duy trì địa vị áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến. Chữ Hán chỉ được phổ biến trong tầng lớp phong kiến, còn đại đa số nhân dân phải chịu đói nát, tối tăm. Lịch sử chứng minh có những bọn thống trị phong kiến đã từng có khi không chịu sử dụng chữ nôm, là chữ của dân tộc Việt-nam làm văn tự chính của quốc gia như đời nhà Lê đáng lẽ chữ nôm có điều kiện phát triển hơn.

Việc Trần Hưng-Đạo và Nguyễn Trãi đều dùng chữ Hán Việt để viết những bài văn nói trên không phải là vô tình, mà do nội dung của ý thức giai cấp phong kiến chi phối.

Những bài văn yêu nước viết bằng chữ Hán, cũng là biểu hiện một mặt tiên bộ nhất định về nội dung văn học; đồng thời thông qua sự dùng hình thức chữ Hán (tác dụng tốt đã nói trên kia rồi) ta cũng thấy phía lạc hậu của giai cấp phong kiến, thể hiện việc ngăn cản sự phát triển ngôn ngữ dân tộc. Những bài văn ấy, giữa nội dung và hình thức văn học có sự mâu thuẫn ở một mức độ nhất định. Và xét đến cùng những bài yêu nước viết bằng chữ Hán cũng do sự tiền hóa của nội dung đấu tranh giai cấp tạo nên. Đây là khuyết điểm có tính chất lịch sử của giai cấp phong kiến đối với văn học dân tộc.

Bởi vậy, những bài văn ấy được liệt vào văn học sử, vì dựa trên qui luật phát triển của văn học Việt-nam. Nhưng đứng về hình thức, nó viết bằng chữ Hán, là chữ chưa phải hoàn toàn của dân tộc ta; do đây những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán tuy được liệt vào văn học sử, nhưng nó vẫn chưa có thể được coi là những tác phẩm văn học dân tộc hoàn toàn được, vì những tác phẩm mang tính chất dân tộc hoàn toàn không những chỉ có nội dung tiên bộ mà hình thức văn học của nó cũng phải hoàn toàn là của dân tộc, cụ thể văn tự là một thứ rất quan trọng trong hình thức văn học, vì nó là công cụ hữu hình của ngôn ngữ.

Đây ta cũng phải có sự phân biệt giữa lịch sử văn học và văn học dân tộc là hai nội dung có phần khác nhau.

III

MẤY QUAN NIỆM ĐỐI VỚI NHỮNG BÀI VĂN YÊU NƯỚC DO NGƯỜI VIỆT-NAM VIẾT BẰNG CHỮ HÁN

Tôi đã trình bày một số ý kiến nhỏ về vấn đề trên; song khi nghiên cứu, tôi thấy có mấy nhận thức hoặc quan niệm đối với các bài văn ấy theo tôi thiết tưởng cũng cần nêu lên để nghiên cứu thêm.

Quan niệm xếp những bài văn yêu nước ấy vào văn học sử Việt-nam hay không, đó là việc hết sức khách quan; tuyệt đối không thể dựa trên cơ sở cảm tính chủ quan mà giải quyết được.

Chúng ta phải đứng trên quan điểm lịch sử và duy vật biện chứng mà tiến hành nghiên cứu, phân tích đên nơi, đên chỗ, trung thành với chân lý, đánh giá đúng mức các tác phẩm đó, để xếp vào văn học sử, hoặc ngược lại.

Theo tôi quan niệm của ông Trương-Chính là : *lọt sàng thì xuống nia, có đi đầu mà lo* là không đúng. Chủ quan ta lo hay không cũng không được, vì nó là hiện tượng lịch sử, do định luật chung của xã hội chi phối ; chứ không phải do ý muốn chủ quan của cá nhân hay tầng lớp nào có thể tạo ra.

Giá trị của một tác phẩm văn học nhiều hay ít là do tác dụng bản thân nó đòi với quần chúng, mà quần chúng biểu thị thái độ trở lại ; cũng như địa vị tác phẩm đó trong văn học sử, dựa trên cơ sở tiền bộ, tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội tiến lên mà quyết định ; đây là cái thước đo duy nhất chính xác.

Vấn đề nghiên cứu đánh giá đúng mức một tác phẩm văn học để xếp vào văn học sử thật rất khó khăn và quan trọng, nên phải làm với nhiệt tình. Không phải đơn giản «lọt sàng thì xuống nia», xếp nó vào chỗ nào là có lý do khách quan đúng đắn, có thông qua sự khảo nghiệm thực tế.

Trách nhiệm của người nghiên cứu văn học sử rất nặng nề đòi với quần chúng, nhất là tình hình nghiên cứu và giảng dạy văn học sử của ta hiện tại mới ở giai đoạn bắt đầu, những sai lầm của người nghiên cứu văn học sử sẽ gây tác hại không nhỏ. Nghiên cứu văn học sử tức là nghiên cứu một bộ môn của khoa học. Lê-nin đã từng phê phán thái độ thiếu nghiêm túc đòi với việc nghiên cứu khoa học, vì thái độ ấy không đưa nhà khoa học đến đỉnh của khoa học được.

Đây là về quan niệm, còn mặt lý luận :

Ý ông Trương-Chính muốn nói nếu không xếp những bài văn yêu nước ấy vào văn học sử thì để vào văn hóa sử chứ không mất đi đâu.

Tôi thấy ý kiến đó chưa được rõ ràng, chưa nhận thức đúng nội dung căn bản khác nhau giữa văn đề văn hóa và văn học, tuy có nhiều hiện tượng giống nhau. Theo định nghĩa trong *Đại bách khoa toàn thư Liên-xô* (quyển 24, trang 30) có nói : Văn hóa (Культура) là bao gồm chung tất cả những thành tựu của xã hội trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, nghệ thuật và các lĩnh vực khác của sinh hoạt tinh thần ; khả năng sử dụng những thành tựu để chinh phục thiên nhiên, để phát triển sản xuất, để giải quyết các nhiệm vụ xảy ra trong sự tiến hóa xã hội.

Như thế ta thấy văn học là thuộc vào lĩnh vực tinh thần tức là một bộ phận trong văn hóa, đặc tính của văn học là mô tả bằng hình tượng ; hình tượng tính là tiêu chuẩn để phân biệt những tác phẩm văn học với những hiện tượng văn hóa khác.

Những bài như *Hịch* của Trần Hưng-Đạo và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, mang tính chất hình tượng, tác giả nhằm đánh vào tình cảm của tướng sĩ, nhân dân lúc bấy giờ, chứ không phải là hoàn toàn nói về lý trí tư tưởng như một tác phẩm triết học.

Bởi vậy những bài văn ấy phải xếp vào văn học sử, vị trí của nó nhất định phải ở đó; chứ không thể đặt vào văn hóa sử, coi là «lọt sàng thì xuống nia».

Văn học là một bộ phận trong văn hóa. nó có tác dụng không những duy trì mà còn làm cho văn hóa phát triển nữa.

Một quan niệm khác của ông Nguyễn Minh-Vân đối với văn học chữ Hán đại ý nói: tiến độ dân tộc ta rất vẻ vang, tiến độ nghệ thuật ta rất rộng rãi, chúng ta không sợ khai trừ các bài văn chữ Hán... Văn để lại càng không phải sợ khai trừ, mà theo tôi quan niệm tiến độ dân tộc ta rất vẻ vang, tiến độ nghệ thuật ta ngày nay rộng rãi là kết tinh, là phát triển trên cơ sở truyền thống anh dũng của nền văn nghệ cổ truyền bao thế hệ trước, chớ nhất thiết không phải ly khai với quá khứ. Văn học chữ Hán trong giai đoạn lịch sử và phạm vi nhất định đã có đóng góp hiển nhiên vào sự vẻ vang ấy của nền văn học dân tộc. Người có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học văn học là phải cố gắng khai quật tất cả tinh hoa của văn học cổ (trong đó có văn học chữ Hán) để bồi dưỡng cho nền văn học ta ngày càng phong phú, góp phần vinh quang vào nền văn học vô sản đang phát triển mạnh; xứng đáng với truyền thống một dân tộc anh hùng.

Mặt khác khi nói tiến độ dân tộc vẻ vang và nghệ thuật ta rộng rãi; nhưng nếu không quan niệm đúng đắn với nền văn học chữ Hán thì có thể về thực chất, vẫn chưa thấy được tiến độ dân tộc và tiến độ nền nghệ thuật rộng rãi cho đầy đủ được.

Những người thấy cộng sản thường dạy chúng ta, diêm cơ bản của chủ nghĩa Mác là nhận xét sự phát sinh phát triển mọi sự vật đều theo quy luật của nó. Nếu chỉ nhìn bước đi tới, tự mãn với hiện tại, coi nhẹ văn học chữ Hán là bộ phận của văn học cổ, đều là không đúng.

Bản vẽ văn để văn học, trong tạp chí *Văn hóa vô sản* (1918 — 1921) Jdanov đại ý có nói: các đồng chí giai cấp vô sản cần được giải phóng về mặt văn hóa. Người đấu tranh trong lĩnh vực này không thể và cũng không nên cự tuyệt tất cả tài sản ngày xưa để lại. Trong đấu tranh, phải biết tiếp thu tất cả những chiến lợi phẩm có giá trị của thế giới cũ về phương diện tinh thần.

Ta thử xem ngày nay trên thế giới nền văn học nước nào có thể so sánh kịp với văn học Liên-xô, song quan niệm và thái độ của các nhà nghiên cứu văn học Liên-xô đối với văn học cổ rất đúng mức, nhờ vậy mới có sự tiên bộ. Đó là bài học rất tốt cho chúng ta, để chống lại những quan niệm xem thường văn học chữ Hán.

Nói thế không có nghĩa là tiếp thu một cách mù quáng mà cần phải có sự phân tích, phê phán đầy đủ, để thu nhận những cái tiên bộ của nó.

Đồng chí Jdanov còn nói: Người ta biết rằng chủ nghĩa Lê-nin là hiện thân của tất cả những truyền thống quý báu nhất của những chiến sĩ dân chủ cách mạng Nga ở thế kỷ 19 và biết rằng dựa trên cơ sở gia tài văn hóa quá khứ sau khi đã được phê bình thấu đáo, nền văn học Xô-viết chúng ta đã phát triển và phồn thịnh.

Lấy câu nói ấy, để chúng ta suy nghĩ thêm quan niệm đối với văn học cổ, cụ thể là văn học chữ Hán được nghiêm túc hơn. Vì người nghiên cứu văn học xem thường văn học cổ tức là thiếu thái độ chủ nhân ông, thiếu tha thiết văn học dân tộc và làm ảnh hưởng đến quần chúng sẽ kém yêu mến nồng nhiệt văn học cổ.

*
* *

KẾT LUẬN

Như vậy, chúng ta thấy rằng văn học sử là lịch sử phát triển về nội dung và hình thức văn học, theo sự phát triển của lịch sử xã hội, do hạ tầng cơ sở xã hội quy định.

Nội dung là điều kiện chủ yếu quyết định tính chất của văn học và căn cứ vào hình thức văn học phát triển theo tính chất lịch sử và tác dụng quan trọng của nó, nên những bài văn yêu nước do người Việt-nam viết bằng chữ Hán phải liệt vào văn học sử Việt-nam; nhưng nó chưa phải là những tác phẩm văn học dân tộc hoàn toàn, vì chữ Hán, chưa phải thật là văn tự của dân tộc Việt-nam.

LÊ TRỌNG-KHÁNH

CẢI TIẾN CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LỊCH SỬ

(KỶ NIỆM 15 NĂM BÀI:

« CẢI TẠO HỌC TẬP CỦA CHÚNG TA »

của đồng chí Mao Trạch-Đông)

của DOÃN ĐẠT

Ủy viên Học bộ triết học và khoa học xã hội
Viện Khoa học Trung-quốc

THÁNG 5-1941, đồng chí Mao Trạch-Đông đọc bản báo cáo « Cải tạo học tập của chúng ta » tại hội nghị cán bộ ở Diên-an, đó là mở đầu của phong trào chỉnh phong 15 năm trước đây. Tháng 2-1942, đồng chí Mao Trạch-Đông lại phát biểu hai bản báo cáo « Chính đốn tác phong của Đảng » và « Chống đảng bát cở ». Ba bài đó là văn kiện chính của phong trào chỉnh phong. Những bài đó đã phê phán mạnh vào những khuynh hướng chủ quan, bè phái và giáo điều. Sau khi đi sâu học tập nhiều lần, tư tưởng của đông đảo cán bộ đã được nâng cao nhiều, Đảng cũng đoàn kết chưa từng thấy.

Trong bài văn đó, đồng chí Mao Trạch-Đông đã đề ra những ý kiến rất quý báu về công tác nghiên cứu khoa học lịch sử của nước ta. Những ý kiến đề ra 15 năm trước đây, đối với hiện trạng khoa học lịch sử của chúng ta ngày nay, vẫn rất là thích hợp. Căn cứ vào những chỉ thị đó của đồng chí Mao Trạch-Đông để kiểm tra công tác khoa học lịch sử hiện nay của chúng ta, cần phải nói rằng đó là điều cần thiết.

Trong bài văn đó, đồng chí Mao Trạch-Đông đã chỉ rõ sự nguy hại của bệnh chủ quan và bệnh giáo điều đối với cách

mạng, đối với lý luận khoa học; và chỉ cho chúng ta tìm lập trường, tìm quan điểm, tìm phương pháp trong chủ nghĩa Mác Lê-nin, phân tích một cách khoa học những sự vật thực tế khách quan tồn tại, đề tổng hợp, nghiên cứu và do đó mà phát hiện sự tương quan nội tại giữa những sự vật đó, phát hiện quy luật của những sự việc đó. Đồng chí cho chúng ta biết rằng phải nhìn nhận vấn đề nghiên cứu lý luận với thái độ thực sự cầu thị. Đồng chí Mao Trạch-Đông nói « thực sự » tức là mọi sự vật khách quan tồn tại, « thị » tức là tương quan nội bộ của sự vật khách quan, tức là tính chất quy luật, « cầu » tức là chúng ta đi nghiên cứu. Tác phong thực sự cầu thị đó chính cũng là tác phong thống nhất lý luận với thực tế.

« Cải tạo học tập của chúng ta » phát biểu đã 15 năm. Trong 15 năm qua, tuy rằng công tác khoa học lịch sử của chúng ta cũng có ít nhiều thành tích, cũng có tiến triển với chừng mực nào đó; nhất là mấy năm gần đây, đã bước đầu mở rộng tranh luận trên lý luận về một số vấn đề quan trọng trong lịch sử nước ta, đại đa số các nhà sử học đã bắt đầu vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin để tìm tòi nghiên cứu những vấn đề quan trọng trong lịch sử nước ta. Nhưng nếu kiểm tra kỹ, thì trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử của chúng ta, tác phong chủ quan và giáo điều hãy còn khá nghiêm trọng. Một số nhà sử học chưa « nắm được tài liệu kỹ càng », chưa thực sự phân tích được rất nhiều sự thực lịch sử khách quan để do đó rút ra kết luận đúng, dưới sự chỉ đạo của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Trái lại, thường xuất phát từ một số từ cú nào đó trong trước tác kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê, căn cứ vào tưởng tượng chủ quan của mình mà tạo ra thứ lý luận nào đó, rồi sau mới vơ chỗ nọ kiếm chỗ kia, trích dẫn phiến diện một số sử liệu nào đó, để chứng thực một kết luận đã sắp đặt từ trước. Hiện tượng này thường có thể thấy trong việc tranh luận về vấn đề phân chia thời kỳ xã hội cổ đại của nước ta, trong việc tranh luận về vấn đề hình thành dân tộc, trong việc tranh luận về vấn đề mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Nếu cứ kéo dài như vậy thì chỉ càng gây thêm rối loạn, không thể nào đưa tới thực sự giải quyết vấn đề. Trong một số nhỏ nhà sử học, hãy còn tác phong vụn vặt « thấy cây không thấy rừng », phương pháp nghiên cứu đứt đoạn một chiều đó không thể tìm thấy tương quan nội tại của sự thực lịch sử trong những hiện tượng lịch sử phức tạp và giằng dặt với

nhau, không thể tìm thấy quy luật khách quan tồn tại trong sự thực lịch sử. Hiện tượng không lành mạnh đó cần được khắc phục.

Chúng ta cần nhìn nhận công tác nghiên cứu khoa học lịch sử với thái độ khoa học là thực sự cầu thị, với thái độ Mác - Lê-nin sửa chữa thái độ chủ quan và giáo điều có hại cho việc phát triển của khoa học lịch sử.

Trong bài « Cải tạo học tập của chúng ta », đồng chí Mao Trạch-Đông chỉ ra nhiều lượt rằng chúng ta cần coi trọng lịch sử nước nhà, ra sức nghiên cứu lịch sử nước nhà; đồng thời phê bình hiện tượng « không biết chút nào hoặc biết rất ít về lịch sử của mình ». Đồng chí đặc biệt nêu ra rằng cần ra sức nghiên cứu « lịch sử Đảng cộng sản Trung-quốc và lịch sử Trung-quốc gần một trăm năm nay, từ Nha phiến chiến tranh trở lại », và chỉ ra rằng « cần tu tập nhân tài, phân công hợp tác mà làm, khắc phục tình trạng vô tổ chức ». Mười lăm năm trước, trong giai đoạn khó khăn nhất của cuộc chiến tranh chống Nhật, đồng chí Mao Trạch-Đông đã chỉ thị cho chúng ta như vậy.

Thời gian 15 năm đã qua, dưới sự lãnh đạo đúng của Trung ương Đảng và đồng chí Mao Trạch-Đông, sự nghiệp cách mạng đã thu được thắng lợi. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ra đời đã 6 năm, và tạo ra những điều kiện thuận lợi chưa từng có cho các nhà công tác lịch sử. Nhưng nếu xét lại tình hình tiến triển của khoa học lịch sử, thì cần phải nói rằng rất làm cho mọi người không vừa ý. Cho đến nay, các nhà sử học của chúng ta vẫn chưa tích cực soạn ra sách giáo khoa lịch sử nước nhà trên cơ sở của trình độ khoa học hiện tại; chưa thực sự bắt đầu đi sâu vào công tác nghiên cứu khoa học về lịch sử cổ đại và lịch sử một trăm năm gần đây của nước ta; nhiều vấn đề quan trọng trong lịch sử nước ta hãy còn ngừng lại ở giai đoạn nửa tổ nửa mờ; rất nhiều tài liệu lịch sử về khảo cổ và hồ sơ rất quý chưa được chỉnh lý bước đầu, càng chưa nói đến chuyện sử dụng đầy đủ; công tác điều tra nghiên cứu về dân tộc học chưa được tích cực đẩy mạnh; những loại vấn đề ấy chứng minh rõ ràng rằng công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta hãy còn hiện tượng lạc hậu cực kỳ nghiêm trọng.

Nhìn về công tác tổ chức của khoa học lịch sử thì tuy rằng đã thành lập một số cơ quan nghiên cứu lịch sử, trong các trường đại học tổng hợp và đại học sư phạm phần lớn

đã có ban lịch sử và không ít phòng nghiên cứu. Nhưng nói chung vẫn là ai biết nấy, chưa thể gọi là đã công tác một cách có tổ chức. Mấy chục năm qua, nước ta nằm lâu dài trong trạng thái nửa thuộc địa, nằm lâu dài trong trạng thái chiến tranh, sự phát triển của khoa sử học gặp những mắc mứu lớn, vì vậy, cơ sở rất yếu, nhân lực cũng rất thiếu. Mấy năm qua, về mặt sử dụng nhân lực, hiện tượng dùng không đúng tài năng trong giới sử học tương đối nghiêm trọng. Ví dụ như công tác nghiên cứu sử Mông-cổ rất khó, phải có cơ sở nhiều mặt về ngôn ngữ mới có thể đi sâu vào việc nghiên cứu khoa học. Theo chúng tôi biết, nước ta chỉ có mấy nhà sử học Mông-cổ, nhưng đều rời ngành, hoặc dùng không đúng tài năng, thế là bỏ phí mất cơ sở đã gây dựng bao nhiêu năm, càng không thể nói tới vấn đề dùng sở trường của họ để đào tạo lớp người sau. Địa lý lịch sử là một khâu rất quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử, cần phải tích lũy lâu dài, mới có thể tìm ra một đầu mối trong đám tài liệu vô cùng hỗn tạp. Nhân tài chuyên môn về mặt này của nước ta vốn rất ít, chỉ có mấy nhà học giả, nhưng đều không thể chuyên tâm làm công việc này. Ở đây, tôi chỉ nêu ra hai ví dụ mà thôi, hiện tượng không hợp lý như vậy không phải lẻ tẻ, điều đó đáng được chúng ta chú ý.

Nếu muốn cho khoa học lịch sử phát triển lành mạnh, thì cần phải xây dựng cơ sở vững chắc về căn bản cho ngành này, cần phải điều chỉnh thích đáng về mặt nhân lực trong phạm vi toàn quốc.

Nhìn về mặt tự do tranh luận về những vấn đề lịch sử quan trọng của nước nhà và vấn đề phê bình, tự phê bình trong học thuật, thì mấy năm qua tuy đã được đẩy mạnh bước đầu, nhưng quyết chưa thể nói được rằng đã hoàn toàn lành mạnh. Trong sự tìm tòi nghiên cứu vất vả, một nhà sử học tìm ra được quy luật khách quan của một hiện tượng lịch sử nào đó, do đó hình thành một thứ lý luận của mình, người ấy có nghĩa vụ cố gắng bảo vệ lý luận của mình. Nhưng hiện tượng lịch sử rất phức tạp rắc rối, rất sợ thể mình đã quá nhấn mạnh một hiện tượng cá biệt hay cục bộ nào, vì vậy làm cho lý luận của mình có chỗ thiên lệch. Những nhà công tác lịch sử khác nêu ra những quan niệm khác, và tranh luận, thì người đó nên coi là sự giúp đỡ có ích cho mình, không nên coi là công kích mình, dẫn đến bất mãn, hoặc gây nên ngăn cách về cảm tình; càng không nên tự mãn với uy tín, « hăm hăm »

đả kích ý kiến của người khác. Nếu lý luận của mình thực sự là xây dựng trên cơ sở nghiên cứu khoa học vững chắc, thì không hề bị tổn hại vì lẽ có những ý kiến khác nhau nêu ra. Nếu căn cứ lý luận của mình thực sự là chưa đầy đủ, thì qua thảo luận, tìm thấy khuyết điểm, có khi sai lầm trong đó, sẽ được sửa chữa, dần dần làm cho vấn đề được giải quyết. Khi đầy mạnh phê bình về học thuật, chúng ta cần dùng phương thức nói lý lẽ, cần phân tích nghiên cứu có căn cứ về mấu chốt khuyết điểm hay sai lầm của một lý luận nào đó, không nên dùng phương pháp giản đơn, chụp cho mấy cái mũ mà người ta rất khó nhận, rồi cho là xong việc. Nghiên cứu học thuật là một công tác tế nhị, phê bình một thứ lý luận hay học thuyết nào, đều cần phải thực sự phân tích một cách khoa học, nghiên cứu đầy đủ về lý luận cũng như về căn cứ sự thực lịch sử, tìm ra một cách xác đáng mấu chốt của chỗ không đúng, thì mới có sức thuyết phục. Phương pháp sơ toẹt một cách giản đơn không thể giải quyết được vấn đề.

Nói tóm lại, vì chân lý, rất cần thiết phải phê bình, nhưng cũng cần thiết phải phản phê bình. Không có phê bình và phản phê bình về học thuật, không có tự do tranh luận về học thuật, thì khoa học lịch sử không thể phát triển đều đặn, nó sẽ đứng dừng lại.

Gần đây, Trung ương Đảng và đồng chí Mao Trạch-Đông nêu ra phương châm « trăm nhà đua tiếng » (bách gia tranh minh) về mặt học thuật, là rất kịp thời, rất quan trọng. Phương châm đó cổ vũ mạnh mẽ các nhà sử học. Với phương châm này, tinh thần tích cực và sáng tạo của các nhà sử học sẽ được phát huy đầy đủ hơn, khoa học lịch sử nước nhà sẽ được phát triển nhanh chóng hơn.

Hiện nay đang đặt quy hoạch lâu dài về khoa học lịch sử, sau khi các nhà sử học toàn quốc thảo luận kỹ càng, quy hoạch này sẽ càng sát thực tế hơn. Có mục tiêu lâu dài sát với thực tế, có bước tiến cụ thể, với sự chỉ đạo của phương châm, chính sách đúng, các nhà công tác khoa học lịch sử nhất định có thể hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang mà nhà nước giao cho.

Từ khi phát biểu bài « Cải tạo học tập của chúng ta » đến nay, trong 15 năm trời, đồng chí Mao Trạch-Đông trước sau rất quan tâm đến sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà; Đảng và Chính phủ còn đem lại cho công tác

ngiên cứu lịch sử nước nhà những điều kiện thuận lợi chưa từng có. Chúng ta tin rằng các đồng chí giới sử học sẽ vận dụng đầy đủ những điều kiện đó để cố gắng tiến lên.

Từ nay, muốn tiến hành công tác có tổ chức hơn, có kế hoạch hơn, chúng ta cần theo những biện pháp cần thiết sau đây :

Soạn sách giáo khoa lịch sử Trung-quốc với một số lượng khá, điều đó cần coi là nhiệm vụ bức thiết trước mắt của các nhà sử học. Đến nay, đông đảo cán bộ chúng ta còn hiểu ít về lịch sử cổ đại và cận đại của Trung-quốc, việc giảng dạy lịch sử ở các trường đại học, trung học, tiểu học còn gặp nhiều khó khăn. Trách nhiệm của các nhà sử học toàn quốc là cần thay đổi tình trạng đó.

Có người nói : « Nhiều vấn đề lớn trong lịch sử chưa được giải quyết, không thể soạn sách giáo khoa được ». Nghĩ như vậy là không đúng. Giải quyết những vấn đề lịch sử quan trọng, đó là công tác lâu dài của các nhà sử học, chúng ta không vì thế mà kéo dài việc soạn sách giáo khoa. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu lịch sử hiện có, thì không những rất cần mà cũng có thể soạn sớm được. Hướng chi, vấn đề gọi là giải quyết cũng chỉ có thể có ý nghĩa tương đối ; việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử quan trọng, thường thường thay đổi theo với sự tìm tòi sử liệu mới, nó sẽ phát triển ngày càng đầy đủ, ngày càng phong phú, ngày càng trọn vẹn. Chờ đợi lâu dài chỉ có nghĩa là thủ tiêu việc soạn sách giáo khoa.

Có người nói : « Căn cứ vào thuyết của một phái nào đó mà soạn lịch sử, cũng đều trở ngại cho sự phát triển của khoa học lịch sử ». Lời nói ấy không có căn cứ. Soạn sách giáo khoa là phải căn cứ vào thuyết của một phái nào đó. Nhưng như thế, quyết không có nghĩa là « độc tôn nhất thuyết », mà bỏ các thuyết khác. Vả lại, sách giáo khoa không phải là cuốn sách « trăm đời không thay đổi », nó tất nhiên sẽ được sửa chữa luôn luôn theo với đà phát triển của khoa học lịch sử, đến lúc cần thiết sẽ soạn lại quyển mới. Đối với những vấn đề học thuật, cần theo phương châm « trăm nhà đua tiếng », ở đây không phải ngừng thảo luận, ngừng « đua tiếng », trái lại, các thuyết khác có thể hoàn toàn căn cứ vào thể hệ của mình mà viết sử. Về những ý kiến khác nhau, cần phải ra sức mở rộng tự do tranh luận, làm như vậy chỉ có thúc đẩy học thuật phát triển, chứ không thể vì soạn sách giáo khoa lịch sử mà ngăn trở bước tiến của nó.

Nói tóm lại, các nhà lịch sử học tập trung một lực lượng nhất định, tích cực soạn ra một bộ sách giáo khoa về lịch sử Trung-quốc, đó là điều rất cần thiết. Coi nhẹ công việc có tính chất tổng hợp đó thì sẽ làm chậm sự phát triển của khoa học lịch sử.

Trong khoa học lịch sử của nước ta, có rất nhiều vấn đề quan trọng, tranh luận đã lâu, nhưng chưa được giải quyết về cơ bản. Ví dụ như vấn đề phân chia giai đoạn xã hội cổ đại của Trung-quốc, vấn đề mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc, vấn đề phân chia giai đoạn cận đại sử Trung-quốc..., cho đến ngày nay vẫn là « ai đúng cái đúng của người ấy, sai cái sai của người ấy » (các thị kỳ thị, các phi kỳ phi), gây nên tình trạng « cầm cự ». Mở rộng tranh luận như vậy là hiện tượng tồi của giới sử học nước ta, từ nay cần tiếp tục, làm cho mọi ý kiến khác nhau đều có thể nói hết những điều muốn nói, dần dần làm sáng tỏ vấn đề mấu chốt, rút ra được kết luận có thể làm cho người ta tin cậy về căn bản. Chúng tôi thấy rằng, nếu muốn làm cho những vấn đề đó đi sâu thêm một bước, thì các học giả giữ những ý kiến khác nhau cần phải thêm nhiều công sức nữa. Ví dụ vấn đề phân chia giai đoạn xã hội cổ đại Trung-quốc, dụng chạm rất rộng đến nhiều vấn đề khác, từ lý luận đến sử liệu đều cần phải phá vỡ giới hạn cũ.

Ngoài việc sưu tầm nghiên cứu văn hiến tài liệu hơn nữa, còn phải mở rộng phạm vi sử liệu, tích cực nghiên cứu những phát kiến về khoa khảo cổ và những tài liệu lượm được trong khi điều tra về dân tộc học. Chỉ có căn cứ vào nhiều tài liệu thực tế của các mặt, trải qua công tác tích cực nghiên cứu và tổng hợp, mới có thể đi sâu vào tìm ra được một đầu mối của vấn đề. Lại ví dụ nữa như vấn đề mầm mống của chủ nghĩa tư bản, cũng chỉ có đi sâu nghiên cứu trạng thái kinh tế cụ thể phát triển trong lòng xã hội phong kiến, thu thập tài liệu cụ thể về nhiều mặt, rồi phân tích thì mới thu được kết quả.

Nói tóm lại, tranh luận về học thuật xây dựng trên cơ sở nghiên cứu khoa học thực sự cầu thị, sẽ là bảo đảm quan trọng để thúc đẩy khoa học lịch sử phát triển nhanh chóng. Chúng ta nêu cao học phong thiết thực, thật thà, phản đối học phong phù phiếm, như vậy thì sẽ không xảy ra hiện tượng « đầu nặng, chân nhẹ, gốc rễ nông » (đầu trọng cước khinh căn để thiên).

Việc sưu tầm, bảo quản, chỉnh lý, biên soạn và xuất bản tài liệu lịch sử, là một bước quan trọng để phát triển khoa học lịch sử, chúng ta cần hết sức coi trọng. Công tác nghiên cứu lịch sử gần 100 năm nay, nếu tách rời những tài liệu hồ sơ gần 100 năm nay, thì sẽ gặp khó khăn rất lớn. Nhưng trái lại, bao nhiêu hồ sơ vẫn ứ đọng ở đó, ngay công việc chỉnh lý bước đầu cũng chưa được bắt tay một cách tích cực. Rất nhiều văn kiện, tài liệu về cổ sử và trung cổ sử của nước ta, tài liệu khảo cổ v. v .., phần lớn cũng chưa được chỉnh lý và biên soạn một cách khoa học, điều đó làm cho công tác nghiên cứu về mặt này gặp phải khó khăn rất lớn. Những hiện tượng đó không phải là bình thường, cần phải sớm tổ chức nhân lực để làm; nếu kéo dài nữa thì sẽ gây nên thiệt hại rất lớn. Đồng chí Mao Trạch-Đông cho rằng: « Không có điều tra thì không có quyền nói », và yêu cầu chúng ta phải « nắm tài liệu kỹ càng »; là một nhà công tác sử học, mà có thái độ không quan tâm đến tài liệu, thì đó là điều không thể được.

Khoa học lịch sử cũng như các môn khác, nó đã đầy đủ điều kiện phát triển thuận lợi, khó khăn lớn nhất là thiếu sức người. Nhưng sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa phát triển rất nhanh các ngành đều sẽ ngày càng cảm thấy thiếu sức người, vì vậy, tiêu cực chờ đợi là không có ích gì. Vấn đề chỉ là ở chỗ phát huy đầy đủ lực lượng tiềm tàng của các nhà sử học hiện nay và tổ chức lại như thế nào, là tích cực đào tạo lực lượng mới trong thực tiễn nghiên cứu khoa học như thế nào. Như vậy, thì cần phải nhìn vào toàn bộ tương lai phát triển của khoa lịch sử, căn cứ vào sở trường đặc biệt của các sử gia hiện nay để mà tổ chức điều chỉnh, làm cho ai cũng được hợp với tài mình; đồng thời cũng cần bố trí giúp đỡ cần thiết cho họ, làm cho học thức đã tích lũy lâu dài được phát triển hơn nữa, để cho họ có thể truyền sở trường của họ cho lớp sau. Chỉ có như vậy mới có thể dần dần giải quyết được vấn đề thiếu sức người.

Mười lăm năm trước đây, đồng chí Mao Trạch-Đông dạy chúng ta phải coi trọng lịch sử nước nhà, ra sức nghiên cứu lịch sử nước nhà. Chúng ta cần quý trọng chỉ thị đó, và thực sự quán triệt chỉ thị đó vào công tác khoa học lịch sử để thúc đẩy khoa học lịch sử phát triển.

VŨ TUẤT-VIỆT dịch

(Theo « Nhân dân nhật báo » Trung-quốc
số báo ngày 30-5-1956)

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA Ở CÁC NƯỚC BẠN

NHỮNG HOẠT ĐỘNG VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI TRONG NĂM 1955 CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

ĐẦU năm nay, «Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa» đã có dịp giới thiệu sơ qua với bạn đọc về sự tổ chức của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Trong số này, chúng tôi giới thiệu tiếp với các bạn những thành tích công tác của Viện trong năm 1955. Những thành tích ấy rất nhiều và về đủ mọi ngành hoạt động: về khoa học tự nhiên cũng như về khoa học xã hội, về sự giúp đỡ các nước anh em cũng như về sự tham gia đấu tranh cho hòa bình thế giới trên lĩnh vực khoa học v. v... Ở đây chúng tôi chỉ trích thuật một số thành tích về những ngành công tác khoa học xã hội, kèm theo một vài nhận định về khuyết điểm có nêu lên trong bản báo cáo tổng kết của đồng chí Toptchiev (Tốp-chi-ốp), bí thư trưởng khoa học của chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô (1).

*
**

VỀ LỊCH SỬ

Năm 1955, việc nghiên cứu lịch sử sức sản xuất và quan hệ sản xuất, lịch sử quần chúng cần lao trong các giai đoạn

(1) Công tác địa lý, ở Liên-xô, xếp vào ngành khoa học tự nhiên và lẫn vào cùng với ngành địa chất. Do đấy, trong bản giới thiệu này, chúng tôi không nói đến công tác địa lý.

phát triển xã hội và lịch sử đấu tranh giai cấp, đã chiếm một địa vị quan trọng rõ rệt trong kế hoạch công tác của Viện nghiên cứu lịch sử. Nhiều nhân vật chủ yếu trong sử giới đã chú ý biên soạn và xuất bản nhiều tác phẩm quan hệ đến việc kỷ niệm lần thứ 50 cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất (1905 — 1907).

Về lịch sử Liên-xô, việc biên soạn bộ « *Lịch sử khoa học lịch sử* » gồm 3 quyển lớn, đã bắt đầu tiến hành và đã xuất bản được quyển thứ nhất. Viện nghiên cứu lịch sử cũng đã xuất bản được 2 quyển về « *Sơ lược lịch sử Liên-xô : thời kỳ phong kiến (thế kỷ 15 — 17)* » và quyển thứ 3 trong bộ « *Lịch sử nghệ thuật Nga* ».

Về lịch sử thế giới, việc biên soạn tập thể bộ « *Lịch sử thế giới* » gồm 9 quyển lớn cũng đang sức tiến mạnh mẽ và quyển thứ nhất đã xuất bản trong năm 1955. Ngoài ra, còn có một tập chuyên luận về « *Sự thành hình cộng đồng ngôn ngữ của dân tộc Ban-tu ở Nam Phi châu* ».

Về việc nghiên cứu các dân tộc Sla-vo, một kế hoạch biên soạn 8 bộ sử về các nước dân chủ nhân dân (thuộc dân tộc Sla-vo) đã được đề ra. Hiện nay, bộ « *Lịch sử Bun-ga-ri* » gồm 2 quyển đã xuất bản, và bộ « *Lịch sử Ba-lan* » đã ra tới quyển thứ hai.

Viện Đông-phương học đã xuất bản được những sách như sau : « *Sơ lược văn học Trung-quốc hiện đại* », « *Sơ lược văn học Mông-cổ hiện đại* », « *Sơ lược về nền văn học dân chủ ở Nhật-bản hiện nay* », « *Nhật ký du lịch Ấn-độ và Diển-diện của Minaev* », sửa chữa và tái bản bộ « *Hoa — Nga từ điển* ».

Về dân tộc học, nhà dân tộc học Liên-xô trẻ tuổi là I.V. Knorozov đang nghiên cứu sự *phát triển của nền văn học cổ Maïa* (một dân tộc ở Trung Mỹ châu). Knorozov đã đem những qui luật chung của văn tự tượng hình Ai-cập và chữ Hán Trung-quốc áp dụng vào việc nghiên cứu cổ văn Maïa ; trên cơ sở nghiên cứu ấy, ông đã thành công và tìm ra được phương pháp đọc và giải thích những áng văn cổ Maïa, một việc làm mà trước đây đã có nhiều học giả tồn công phu nhưng không đạt được kết quả.

Viện nghiên cứu lịch sử kỹ thuật và các khoa học tự nhiên đã soạn xong bộ « *Lịch sử khoa học tự nhiên Nga-la-tu* » gồm 2 quyển. Nó là bộ sử đầu tiên trình bày khái quát được toàn bộ lịch sử phát triển của nền khoa học nước Nga từ

cách mạng tháng Mười trở về trước. Viện này cũng đã soạn xong 2 cuốn « *Lịch sử Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô* ». Ngoài ra, 20 bộ sách bàn đến những vấn đề cấp thiết của lịch sử các kỹ thuật và khoa học tự nhiên cũng đã được xuất bản. Viện còn chú ý nghiên cứu lịch sử kỹ thuật, khoa học ở các nước ngoài như Trung-quốc, Tiệp-khắc, Pháp và nhiều nước khác. Viện đã phát hành được những cuốn « *Lịch sử kỹ thuật khoa học Trung-quốc* », « *Lamark tuyển tập* » v. v...

Tóm lại, về công tác khoa học lịch sử trong năm 1955, Viện nghiên cứu lịch sử đã đạt được nhiều thành tích tốt đẹp, nhưng theo nhận định của Viện Hàn lâm thì công tác này còn có nhiều thiếu sót và còn cần phải cố gắng nhiều nữa.

Nhiệm vụ chủ yếu nhất của khoa học lịch sử Liên-xô hiện nay là làm thế nào xóa bỏ được hết những tàn tích lạc hậu hãy còn thấy rây rớt trong công tác nghiên cứu lịch sử Liên-xô và lịch sử các nước ngoài, đặc biệt là trong công tác nghiên cứu lịch sử kinh tế, lịch sử văn học ngữ ngôn các nước Đông phương và lịch sử các nước châu Mỹ.

Cần phải tăng cường nghiên cứu xuất bản tài liệu tham khảo cũng như đào tạo nhiều chuyên gia về văn tự tượng hình Ai-cập, văn tự cổ Assyrien, ngôn ngữ cổ Trung-quốc, Nhật-bản, Ấn-độ, Hy-lạp và nhiều nước khác nữa. Cần phải khôi phục lại việc xuất bản những bộ sử biên niên của nước Nga mà tựa hồ như bị đình chỉ ít lâu nay.

VỀ KINH TẾ HỌC

Viện nghiên cứu kinh tế học đã làm được một công tác đáng kể trước tiên là việc cung cấp tài liệu, chuẩn bị cho kế hoạch 5 năm lần thứ sáu.

Trong năm 1955, Viện đã xuất bản lần thứ hai cuốn « *Giáo khoa chính trị kinh tế học* », có sửa chữa lại. Bản mới này đã nói rõ thêm về khoa học kinh tế Mác Lê-nin, bản kỹ thêm một số vấn đề căn bản về sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế xã hội chủ nghĩa. Viện nghiên cứu kinh tế học cũng đã xuất bản được nhiều chuyên luận có giá trị, như: « *Để quốc chủ nghĩa tranh chiếm những miền có nhiều nguyên liệu* », « *Sự phát triển công nghiệp khai mỏ than ở khu Donetz* », « *Sơ lược lịch sử phát triển khoa học kỹ thuật* ».

Nhưng, trong năm 1955, những khuyết điểm nghiêm trọng của công tác nghiên cứu về kinh tế học vẫn chưa khắc phục được hết. Những công tác nghiên cứu của Viện kinh tế học thiếu liên hệ chặt chẽ với thực tế kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Việc nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế của các nước tư bản cũng thiếu đi sâu và cụ thể.

Viện nghiên cứu kinh tế học chưa giải thích được một cách đầy đủ, rõ ràng nhiều vấn đề lý luận do thực tiễn đề ra. Những tác phẩm kinh tế học còn nhiều giáo điều và nhiều điểm chưa rành mạch. Những sách mà Viện nghiên cứu Kinh tế học đã xuất bản, phần lớn là có tính chất lịch sử, còn những sách bàn về các vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa thì rất ít. Viện nghiên cứu Kinh tế học cần phải tập trung lực lượng giải quyết những vấn đề lý luận chính trị kinh tế học có liên quan chặt chẽ đến tình hình kinh tế Liên-xô, nhất là liên quan đến những vấn đề trung tâm của nền kinh tế quốc dân do Đại hội đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 20 đã đề ra trong bản kế hoạch 5 năm lần thứ sáu.

VỀ TRIẾT HỌC

Viện nghiên cứu triết học đã tái bản cuốn *Chủ nghĩa duy vật lịch sử* và xuất bản được nhiều sách khác như: *Cơ sở đạo đức Cộng sản*, *Sơ lược lịch sử phát triển triết học và tư tưởng chính trị xã hội của các dân tộc ở Liên-xô* (quyển thứ nhất), *Dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô*, *Triết học Helvétius*, v. v...

Nhưng Viện nghiên cứu triết học chưa tổng kết được tất cả những điều phê bình rất nghiêm túc mà Viện đã thu nhận được. Công việc chỉnh đốn, cải tổ công tác, tiến hành chậm quá. Việc nghiên cứu những vấn đề căn bản về biện chứng pháp, về lô-dịch biện chứng (logique dialectique), về nhận thức luận và một số vấn đề giáo dục cộng sản của nhân dân lao động, chưa làm cho mọi người thỏa mãn. Việc nghiên cứu, phê phán những triết học và ý thức hệ phản động của giai cấp tư sản còn có nhiều chỗ sai lầm. Viện cũng chưa tổng kết được những kinh nghiệm đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động ở các nước tư bản và kinh nghiệm của các phong trào giải phóng dân tộc.

Các nhà triết học chưa làm được việc đem công tác lý luận của mình kết hợp chặt chẽ với thực tiễn. Một vài nhà

triết học cá biệt, tự mình không lý giải được những thành tựu của khoa học tự nhiên, lại có ý muốn phủ nhận cái giá trị của tương đối luận.

Trong năm 1956, Viện nghiên cứu triết học sẽ phải trừ bỏ những khuyết điểm chủ yếu trong công tác của mình, phải chú ý nghiên cứu những vấn đề chủ chốt như: *Quy luật phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa; Tính chất thống nhất của duy vật biện chứng, lô-dịch và nhận thức luận; Vấn đề triết học trong khoa học tự nhiên hiện đại, Xã hội tư tưởng sử.* Viện nghiên cứu triết học cần phải bảo đảm xuất bản được mấy cuốn sách giáo khoa có chất lượng thật sự, về duy vật biện chứng và về lịch sử triết học.

VỀ PHÁP LUẬT HỌC

Viện nghiên cứu pháp luật, trong năm qua, có tăng cường công tác nghiên cứu những vấn đề lý luận giúp cho sự củng cố chế độ pháp luật xã hội chủ nghĩa. Viện đã xuất bản được những tác phẩm quan trọng như: « *Những vấn đề lý luận trong bộ luật lao động của Liên-xô* », sách giáo khoa « *Lịch sử chính trị học* », tập chuyên luận « *Sự phát triển chế độ luật pháp cơ bản của nước cộng hòa nhân dân Ba-lan* ».

Viện nghiên cứu pháp luật còn phải nghiên cứu những vấn đề lý luận của các học thuyết về pháp luật và nhà nước, nhất là vấn đề pháp luật và nhà nước Xô-viết trong thời kỳ quá độ từ xã hội chủ nghĩa tiến dần lên cộng sản chủ nghĩa. Nhưng cho đến nay, Viện nghiên cứu pháp luật vẫn chưa xuất bản được một cuốn sách nào về vấn đề này, và cũng chưa có được một cuốn sách giáo khoa nào về pháp luật của nhà nước Xô-viết.

VỀ NGỮ NGÔN HỌC

Trong 5 năm qua, Viện nghiên cứu ngữ ngôn học đã xuất bản được nhiều sách có giá trị, như sách « *Ngữ pháp tiếng Nga hiện đại* » những bản đồ phân bố các tiếng địa phương, và một số sách về các vấn đề ngôn ngữ của các dân tộc ở Liên-xô và nước ngoài. Trong những sách xuất bản năm 1955, có mấy cuốn có giá trị khoa học rất lớn là những cuốn: « *Sưu tầm và nghiên cứu về tiếng Nga* », « *Lịch sử phát triển những từ vựng của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ* » v. v...

Nhưng công tác nghiên cứu những vấn đề lý luận quan trọng vẫn chưa đạt tới mức phát triển đã dự định. Ban thường vụ khoa học của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô nhận định rằng Viện nghiên cứu ngữ ngôn học vẫn chưa làm trọn kế hoạch năm 1955 và trong công tác nghiên cứu biên soạn những từ điển tiếng Nga hãy còn rất nhiều khuyết điểm nghiêm trọng.

VỀ VĂN HỌC

Những sách nghiên cứu văn học đã xuất bản được là những cuốn về văn học sử nước Nga, văn học sử nước Anh và những cuốn bàn về những hoạt động sáng tác của các nhà văn Nga và ngoại quốc. Những cuốn sơ lược về văn học sử Xô-viết ở các nước cộng hòa trong liên bang như: Nga, Bạch-nga (Biélorussie) U-kren (Ukraine) Lit-va (Litva) và I-a-cút (Iakoutch) cũng đã được xuất bản.

Viện nghiên cứu văn học Nga (tức cung Pouchkine), trong nhiều năm làm việc, đến nay đã hoàn thành được bộ « Văn học sử nước Nga », gồm 10 quyển.

Viện nghiên cứu văn học thế giới cũng đã nghiên cứu được nhiều chuyên đề về Gorki, Maiakovski, và Byron (*Bairon*, một thi sĩ Anh). Những tập *Di sản văn học* xuất bản ra đã có một ý nghĩa đặc biệt.

Các Viện nghiên cứu văn học ở Liên-xô đều đã đạt được khá nhiều thành tích, nhưng vẫn chưa có được kế hoạch cụ thể để khắc phục hết những trạng thái lạc hậu còn thấy trong công tác nghiên cứu văn học ở Liên-xô.

Việc nghiên cứu những vấn đề lý luận quan trọng bậc nhất, đặc biệt là vấn đề những đặc trưng của văn nghệ và vấn đề hiện thực xã hội chủ nghĩa, chưa được đầy mạnh. Những sách lý luận mà các Viện nghiên cứu văn học đã viết được trong năm 1955 chưa phải là những công trình nghiên cứu trọn vẹn xong xuôi, nó chỉ mới là một ít tập luận văn bản lẻ tẻ mà thôi.

* *

Phần cuối bản báo cáo, đồng chí Toptchiev có nêu lên một vài thiếu sót mới trong những bản dự án kế hoạch công tác năm 1956 của các Viện nghiên cứu. Thí dụ:

Trong kế hoạch công tác năm 1956 Viện nghiên cứu lịch sử đã không ấn định rõ số lượng sách giáo khoa lịch sử cần

phải biên soạn cho các trường Đại học. Trái lại, trong kế hoạch, có rất nhiều đề mục nghiên cứu mà hiện chưa cần làm ngay, thí dụ như nghiên cứu biên soạn những sách ghi chép công việc xây dựng các thành thị ở La-mã từ thời kỳ đế quốc nô lệ trở về trước, hoặc lịch sử công cuộc nghiên cứu của các nhà khoa học Liên-xô từ xưa tới nay về tiếng Thổ-nhĩ-kỳ, v. v...

— Trong kế hoạch của Viện nghiên cứu Kinh tế học rất ít chú ý đến những vấn đề như: « tình hình giai cấp công nhân ở các nước tư bản và các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ». Viện cũng không qui định tiếp tục nghiên cứu một vấn đề rất quan trọng là vấn đề « củng cố và phát triển nền sản xuất nông trường tập thể ».

— Kế hoạch công tác của Viện nghiên cứu triết học đã có nhiều thiếu sót. Về vấn đề « sự đối lập giữa thế giới quan, khoa học và thế giới quan tôn giáo », không vạch ra được những đề mục cụ thể. Trong vấn đề « phê phán ý thức hệ của giai cấp tư sản hiện đại », chỉ mới đề ra được những vấn đề về xã hội học, mà không chú ý đến vấn đề phê phán chủ nghĩa ngữ học duy tâm (Sémantique idéaliste). Và cũng không ấn định kế hoạch biên soạn sách giáo khoa cho các trường Đại học về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

— Trong kế hoạch công tác 1956, Viện nghiên cứu pháp luật vẫn chưa chú ý lắm đến việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và lịch sử các nhà nước và pháp luật, đặc biệt là đối với lịch sử nhà nước và pháp luật Xô-viết. Trong kế hoạch, không đề ra việc chuẩn bị xuất bản trong năm 1956 những sách báo nhân dịp kỷ niệm 20 năm ban hành hiến pháp Liên-xô, và không qui định cả việc xuất bản sách báo vào dịp kỷ niệm lần thứ 40 cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại tháng Mười.

Trong báo cáo, đồng chí Toptchiev có nhắc đến chỉ thị của Đại hội đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 20 đề làm phương hướng hoạt động cho các Viện nghiên cứu trong năm 1956, là *phải cải tiến công tác của các Viện nghiên cứu khoa học, làm cho sự hoạt động của các Viện ấy kết hợp mật thiết hơn nữa với những nhu cầu cụ thể của công cuộc xây dựng nền kinh tế quốc dân.*

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

(thuyết theo báo cáo của Toptchiev
đọc tại Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, đầu năm 1956)

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG VIỆT-NAM

BÀI của đồng chí N. D. An-đơ-rê ép về việc qui định tiêu chuẩn cách phát âm tiếng Việt-nam đăng trong Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 18 (tháng 6-1956) đã có tiếng vang trong giới những nhà nghiên cứu về ngôn ngữ nước nhà.

Sau đây là bức thư ngỏ chúng tôi vừa nhận được của ông Nguyễn Lân, gửi đồng chí N. D. An-đơ-rê-ép, và chúng tôi sẽ tiếp tục đăng những ý kiến khác của các bạn về vấn đề này.

LỜI TÒA SOẠN

ĐỒNG CHÍ N. D. AN - ĐÊ - Ê - ÉP
KÍNH MẾN,

TÔI mới được đọc bản dịch bài « Vấn đề bình thường hóa cách phát âm tiếng Việt-nam » của đồng chí, đăng trong Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản ở Hà-nội.

Đọc bài ấy, tôi vô cùng cảm động trước sự thiết tha của đồng chí đối với vấn đề ngôn ngữ Việt-nam.

Tiếng nói của dân tộc chúng tôi là một gia tài rất quý giá của ông cha chúng tôi để lại. Nhưng từ xưa đến nay, số người đề tâm nghiên cứu tiếng nói ấy chỉ mới là đếm được trên đầu ngón tay. Điều đó cũng rất dễ hiểu, vì trong mấy nghìn năm ở dưới quyền thống trị của phong kiến và gần một thế kỷ ở dưới gót sắt của bọn thực dân, chúng tôi không những đã phải học nhờ viết mượn mà lại còn không đủ khả

năng, không đủ điều kiện để tìm hiểu tiếng nói của dân tộc. Từ khi Cách mạng tháng Tám thành công chúng tôi đã phá tan được xiềng xích nô lệ, nhưng chúng tôi lại phải lao mình vào một cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ. Tuy lẻ lẻ cũng có một vài người chú ý tìm tòi về ngôn ngữ của dân tộc, nhưng kết quả vẫn còn mong manh lắm.

Nay được đọc bài của đồng chí, chúng tôi rất phấn khởi, tin rằng từ nay đã có những người bạn, sẵn sàng giúp đỡ ý kiến cho chúng tôi trong công tác nghiên cứu tiếng nói của dân tộc.

Với sự phấn khởi đó, tôi xin mạnh dạn trình bày một vài ý kiến về bài « Vấn đề bình thường hóa cách phát âm tiếng Việt-nam ».

Trước hết tôi rất hoan nghênh cách đặt vấn đề của đồng chí, vì việc điều chỉnh cách phát âm tiếng Việt-nam quả là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển nền văn hóa mới ở nước chúng tôi và cũng có liên quan ít nhiều đến sự thống nhất đất nước của chúng tôi nữa. Trong nhà trường, vấn đề đó lại có quan hệ mật thiết đến cách đọc những bài quốc văn và cách viết chính tả. Lâu nay anh em nhà giáo chúng tôi lúng túng rất nhiều trong khi giảng quốc văn và dạy chính tả, chính là vì cách phát âm tiếng Việt-nam chưa được thống nhất.

Tôi hoàn toàn đồng ý với đồng chí về sự cần thiết của tiêu chuẩn phát âm, về khả năng thực hiện tiêu chuẩn và về một số nguyên tắc lựa chọn tiêu chuẩn.

Những ý kiến của đồng chí đã soi sáng rất nhiều cho những người muốn tìm phương pháp giải quyết vấn đề khúc mắc ấy.

Tuy nhiên, tôi cũng đồng ý với tòa soạn Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa là trong bài của đồng chí cũng còn một số vấn đề cần phải thảo luận.

Sau đây tôi xin thành thực trình bày những thiên ý của tôi :

Trước hết tôi thấy danh từ « thổ âm » không hợp với tiếng nói của dân tộc chúng tôi. Tôi không biết nguyên văn là gì, nhưng theo bản dịch thì có « những tiếng thổ âm Việt-nam ». Thực ra, nếu không kể tiếng nói của đồng bào thiểu số, nhân dân Việt-nam chúng tôi chỉ có một ngôn ngữ thống nhất từ Bắc đến Nam. Cụ thể là người ở Lào-cai hay ở Lạng-sơn gặp một người ở Hà-tiên hay ở Cà-mâu, nói chuyện với nhau vẫn hiểu nhau đầy đủ, tuy rằng giọng phát âm có đôi chỗ khác nhau. Thực không thể coi tiếng nói của người Nam-bộ và người Bắc-bộ như thổ âm xứ Bretagne và thổ âm xứ Provence ở Pháp, cũng không thể coi như tiếng nói Bắc-kinh và tiếng nói Quảng-đông được.

Về tiêu chuẩn phát âm tiếng Việt-nam, chúng tôi thấy có một điều rõ rệt nhất là trong nước chúng tôi mỗi miền có thể phân biệt được mình bạch một số âm mà miền khác lẫn lộn. Thí dụ : người Bắc-bộ, dù là trẻ nhỏ, cũng không thể làm « vẽ » với « vẻ », « biết » với « biếc », « bún » với « búng » ; người Trung-bộ và Nam-bộ không thể làm « chong » (chong đèn) với « trong » (nước trong), « sắn » (củ sắn) với « xắn » (xắn tay) ; người ở gần Đèo-gang không thể làm « dành » (để dành) với « giành » (giành độc lập).

Vậy thì tiêu chuẩn phát âm tiếng Việt-nam phải là theo đúng cách phát âm của nhân dân ở miền nào có thể phân biệt được những âm mà miền khác lẫn lộn. Thí dụ :

1. — Tiêu chuẩn phát âm về các dấu giọng, về các âm *iêc, iết, un, aŋg, an, aŋg...* phải theo cách phát âm tự nhiên của người Bắc-bộ.

2. — Tiêu chuẩn phát âm về các phụ âm *tr, ch; s, x* phải theo cách phát âm tự nhiên của người ở Nam-bộ và người Trung-bộ.

3. — Tiêu chuẩn phát âm về các phụ âm *d* và *gi* phải theo cách phát âm tự nhiên của người phía Nam tỉnh Hà-tĩnh và phía Bắc tỉnh Quảng-bình...

Nhân đây, tôi xin bàn với đồng chí về mấy vấn đề sau này :

1. — Cách phát âm những tiếng đầu bằng *d* hoặc *gi*.

2. — Có thể áp dụng nguyên tắc theo tiếng thủ đô không?

3. — Người Bắc-bộ có lẫn lộn *l* và *nh* không?

Về vấn đề thứ nhất, tôi không thể đồng ý với đồng chí về cách giải quyết theo tiếng Hà-nội. Theo ý đồng chí « trong trường hợp hiện tại, nếu dựa vào chữ viết và cách đọc của tiếng thủ đô, thì có thể lấy cách đọc của chữ « *d* » như chữ « *z* » của Pháp, còn chữ « *gi* » như chữ « *j* » của Pháp ».

Thực ra, người Hà-nội không phân biệt được phụ âm « *d* » và phụ âm « *gi* » trong khi nói ; cả trong khi viết cũng rất nhiều người lẫn lộn « *d* » với « *gi* » : ngay những báo chí đúng đắn nhất cũng vẫn viết lầm *đong* là *giông*, *dây* là *giây*, *giục* là *dục* v. v. ...

Phân biệt được hai phụ âm ấy trong khi phát âm một cách tự nhiên, chỉ là nhân dân vùng Đèo-ngang, từ phía Nam Cửa-sốt đến phía Bắc sông Gianh mà thôi.

Nhân dân vùng này phân biệt hai phụ âm ấy như sau đây :

Đọc những tiếng bắt đầu bằng « *gi* » thì không uốn lưỡi và cũng phát âm như những tiếng bắt đầu bằng phụ âm « *z* » trong tiếng Pháp (sở dĩ trong nước chúng tôi, có một số rất nhỏ người uốn lưỡi khi đọc phụ âm « *gi* » như đọc phụ âm « *j* » trong tiếng Pháp, đó là do một số nhà giáo không biết phân biệt thế nào khi đọc chính tả cho học sinh phải tự động đặt ra một cách phân biệt giả tạo mà thôi).

Còn đọc những tiếng bắt đầu bằng « *d* » thì đồng bào chúng tôi ở vùng Đèo-ngang phát âm như những tiếng bắt đầu bằng « *d* », nghĩa là đặt đầu lưỡi vào hàm răng trên rồi hất tiếng ra.

Cách phát âm như thế, theo ý tôi, phù hợp với nguồn gốc của tiếng, vì những lý do sau này :

a) Hiện nay còn nhiều tiếng đồng nghĩa bắt đầu bằng *d* và bằng *đ* cây da, cây đa ; cái dĩa, cái đĩa ; ở dưới, ở dưới (tiếng nói của Thừa-thiên) ; cây dang, cây đang (tiếng nói ở Quảng-bình) ; con dao, thanh đao ; ướt dầm, ướt đầm ; dàn ra, đàn ra ; dầy ngã, đầy ngã ; một dúm, một đúm ; dứt lời, dứt lời...

b) Theo cách cấu tạo chữ nôm, nhiều tiếng bắt đầu bằng d được ghép bằng những chữ Hán — Việt bắt đầu bằng đ. Thí dụ :

da (da tay) gồm bộ nhục với chữ da 豚
đế (con đế) gồm bộ trùng với chữ đế 蟻
dưới (trên dưới) gồm chữ hạ với chữ dài 帶
dạ (dạ dày) gồm bộ tâm với chữ đan 憚
đãi (đãi nắng) gồm chữ hỏa với chữ dãi 炸
dạy (dạy bảo) gồm chữ khẩu với chữ đại 吠

c) Cách cấu tạo chữ quốc ngữ của các giáo sĩ Bồ-đào-địa cũng chứng tỏ giữa các âm bắt đầu bằng « d » và các âm bắt đầu bằng « đ » có liên quan mật thiết với nhau.

Tôi cũng không đồng ý là giữa « gi » và « r » có mức độ gần giống nhau. Thực ra « r » gần gũi với « d » hơn là « gi ». Chứng cứ là một số tiếng ở miền Trung và miền Nam bắt đầu bằng « nh » thì ở miền Bắc bắt đầu bằng « d » hoặc bằng « r ». Thí dụ :

Day (nhay), dẫn (nhãn), dẫn (nhấn), deo (nheo), dện (nhện), diếc (nhiếc), dịp (nhịp), diu (nhịu), dòm (nhòm), dòi (nhôi), dơ (nhơ), dúng (nhúng), dơ duốc (nhơ nhuộm); dữ (nhử), dừ (nhừ), đương (nhường)...

Ráp (nháp), rát (nhát), rếch rác (nhếch nhách), rợn (nhợn), rộ (nhộn), rọt (nhọt), rộ ràng (nhộn nhàng), con rộ (con nhộng), rớt gà (nhốt gà), ruộm (nhuộm), rút rát (nhút nhát), rựa (nhựa), rúc (nhúc)...

Không có một tiếng nào bắt đầu bằng nh ở Trung-bộ và Nam-bộ lại bắt đầu bằng gi ở Bắc-bộ.

Chúng tôi lại còn nhận thấy một số đồng bào chúng tôi ở vùng Nam-định, Thái-bình thường phát âm những tiếng bắt đầu bằng « d » như những tiếng bắt đầu bằng « r ».

Những điều trên này chứng tỏ rằng không thể đọc âm « gi » như âm « r » hoặc âm « j » được.

Đã lâu nay, tôi vẫn chủ trương đọc những tiếng bắt đầu bằng « d » và những tiếng bắt đầu bằng « gi » theo cách phát âm của nhân dân vùng đèo Ngang. Nhưng tôi vấp phải điều mà đồng chí đã nêu lên trong nguyên tắc thứ nhất : Phân biệt như thế đối với người ở phía Nam Hà-tĩnh và phía bắc Quảng-bình là một việc tự nhiên, dễ dàng, nhưng đối với những người khác thì phải có một quá trình luyện tập khó khăn.

Song tôi thiết nghĩ học tập khoa học là phải có một quá trình bền bỉ cố gắng và phải ra sức vượt khó. Khi xưa, trong thời Pháp thuộc, ở nhà trường chúng tôi phải học tiếng Pháp, tiếng Anh là những tiếng rất xa với ngôn ngữ Việt-nam, thế mà chúng tôi cũng đã phát âm được đúng. Thế thì đối với tiếng mẹ đẻ, nếu có chủ trương của cấp trên, tôi tin rằng chúng tôi sẽ có thể tiến tới chỗ thống nhất cách phát âm được, trước hết là ở nhà trường. Với chế độ tươi sáng của chúng ta, các

trường học được mở mang càng ngày càng nhiều, chắc chắn là số người phát âm đúng sẽ càng ngày càng đông. Do đó chúng tôi sẽ có thể tiến tới chỗ thống nhất được cách phát âm tiếng Việt-nam.

Chủ trương phát âm những tiếng bắt đầu bằng « d » và « gi » như nhân dân vùng đèo Ngang có phải là phạm vào nguyên tắc tiến bộ không?

Theo ý tôi thì không phải, vì hiện nay đồng bào chúng tôi ở vùng ấy vẫn phân biệt được dễ dàng « d » và « gi », nhờ thế thì có phải là cũ kỹ đâu. Và lại phát âm như vậy mới là hợp với thực tế, nghĩa là hợp với khoa học, hợp với tiến bộ.

Đến vấn đề thứ hai là có thể áp dụng nguyên tắc theo tiếng thủ đô không?

Tôi nhận thấy nguyên tắc ấy nói chung thì rất đúng, nhưng đối với thủ đô Hà-nội của chúng tôi thì không thể áp dụng được, vì những lý do sau này:

1 — Hiện nay người Hà-nội, trong khi nói, không phân biệt được những phụ âm tr, ch; s, x; d, gi, r và cũng không phân biệt được nhiều tiếng có những vần: âm, âm; ăn, ăn; áp, áp; au, âu; ay, ây (thí dụ lẫn lộn rằm với rằm, dận với dận, chấp với chấp, giàu với giàu, bầy với bầy). Nếu cứ theo cách phát âm của người Hà-nội thì số tiếng đồng âm khác nghĩa sẽ tăng lên rất nhiều và ngôn ngữ sẽ nghèo đi một phần lớn.

2. — Tuy ở Hà-nội, có lập trung các cơ quan trung ương, nhưng số người chú ý đến việc phát âm đúng thì rất hiếm: có những khẩu hiệu căng ở giữa phố vẫn đề lại những lỗi chính tả; trên báo chương thì có tờ cùng một cột viết một tiếng hai cách khác nhau; trên đài phát thanh thì khi người miền Bắc nói vẫn ít phân biệt tr, ch; s, x; d, gi..., khi người miền Nam nói thì vẫn lầm lẫn các dấu giọng và một số vần; trong các rạp hát, ít lâu nay có nhiều tiến bộ về nội dung và về kỹ thuật, nhưng về phương diện phát âm đúng thì rất ít người chú ý, thậm chí có những nghệ sĩ lên sân khấu còn lẫn lộn l với n...

Tất cả tình trạng ấy khiến cho thủ đô Hà-nội không thể coi là khuôn vàng thước ngọc về phương tiện phát âm được.

Họp chẳng khi nào có chủ trương của cấp trên về việc thống nhất cách phát âm, Hà-nội sẽ có thể là cái đầu tầu để lôi cuốn các địa phương cùng theo. Nhưng tiêu chuẩn phát âm vẫn là theo cách nói của nhân dân những miền có thể phân biệt được rõ ràng những âm mà miền khác lẫn lộn.

Vấn đề thứ ba là một điều nhận xét nhỏ về một điểm do đồng chí nêu lên: Đồng chí cho rằng ở Bắc-bộ người ta đọc lẫn lộn l và nh.

Sự thực thì không phải thế. Ở Bắc-bộ, chúng tôi vẫn phân biệt được dễ dàng l và nh. Nhưng có một số tiếng ở Nam-bộ và Trung-bộ thì bắt đầu bằng l mà ở Bắc-bộ thì bắt đầu bằng nh: như lời và nhờ, lanh và nhanh, lờ

và nhờ, lụt và nhạt... Đó chỉ là một vấn đề từ ngữ chứ không phải là vấn đề phát âm, vì có nhiều tiếng bắt đầu bằng *l* hoặc bằng *nh* thông dụng cả ở Bắc và ở Nam thì người Bắc-bộ cũng phân biệt được dễ dàng. Thí dụ : là, làng, lạnh, nhà, nhớ, nhường... Giữa miền Bắc và miền Nam còn có một số từ ngữ khác cũng có những phụ âm khác nhau, như trời và giờ, trắng và giăng, tranh và gianh, trai và giai... Nhưng đó lại là vấn đề khác.

Viết đến đây, tôi thấy bức thư của tôi đã quá dài, vậy xin phép đồng chí cho chờ dịp khác. Trước khi dừng bút, dám mong đồng chí nhận ở đây lời kính chào thân ái và lòng biết ơn chân thành của tôi.

Hà-nội, ngày 10-7-1956

NGUYỄN LÂN

Giáo sư trường Sư phạm Trung-ương

* *

XUNG QUANH TRUYỆN TRỀ CỐC

Đã có ba người viết ba bài khá dài về *Trề Cốc* (1). Ba người ý kiến khác nhau. Tôi là người thứ tư. Ý kiến của tôi không giống ý kiến của ba người trên. *Trề Cốc* không phải một câu chuyện ngụ ngôn bí hiểm như những câu chuyện ngụ ngôn của Trang Tử. Vậy thì tại sao ta lại không nắm ngay được nội dung tư tưởng của nó. Đây có thể xem là một giai thoại về việc đào sâu vốn cổ trong buổi đầu.

I

Trước khi trình bày ý kiến của tôi, thử xem có thể đồng ý với ba người kia ở điểm nào không.

Trề Cốc quả có phản ảnh được tình trạng địa đới, Thống Chiên, Đề Tôm và bọn nha lại nói chung, thừa cơ hút máu mủ của nhân dân. Nhưng nếu nói như ông Văn-Tân; vụ tranh chấp giữa Trề và Cốc là do bọn cường hào, địa chủ, quan lại gây nên, thì hơi ép. Ông Ninh Viết-Giao đã bác đi. Tôi tưởng như thế là phải. Chúng ta cũng không nên tìm « ý nghĩa hiện thực » của một tác phẩm cổ điển một cách tích cực quá đáng để đến nỗi hại đến nguyên ý của tác giả. Tôi chắc ông Văn-Tân đã thấy trong *Trề Cốc* những câu thơ tả bọn lệ binh « làm tiền » Trề, hoặc tả, khi vợ chồng Cốc được kiện dâng lễ cho quan, quan không lấy, vừa bước chân ra khỏi cổng đường, thì :

*Thống Chiên giết lễ, Đề Tôm cướp tiền
Ôm đầu vớ vể nghĩ nghiêng
Kẻ dốt bầu rượu, người xin bạc chè...*

(1) Xem Văn Sử Địa số 12, 17 và 18.

thích quá, và nhờ đến cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt đang tiến hành ở nông thôn, liên hệ ngay, rồi gán cho tác phẩm một ý nghĩa mà người khác khó lòng tìm thấy.

Ông Văn-Tân lại có nhắc nhiều đến tên tri phủ Hải-giang. Nhưng y có phải một tay quan tham không? Trong vụ Cóc kiện Trê này, y có tìm cách ăn hối lộ không? Điều đó nên xét lại. Của đáng tội, tên tri phủ Hải-giang, muốn cho thật nghiêm minh, chẳng qua là y bất lực đó thôi. Khi nghe chuyện « đoạt thế thủ tử », y bất bình, bắt Trê giam cứu, đòi chứng tá lên hỏi cặn thận. Có lúc phân vào quá, y không biết xét xử ra sao, bèn cho Trê và Cóc đối nại :

*Cho đồng đối tụng hai bên
Có bên bị có bên nguyên mới tương.*

Rồi y lại cho người đến tận chỗ điều tra, vân vân. Có thể nói như ông Ninh Việt-Giao, tên tri phủ Hải-giang có « tác phong quan liêu », nhưng không thể nói y lợi dụng tình cảnh đục nước béo cò ! Nói cho đúng thì có một lần Lý Ngạnh thay vợ chồng Trê mang « tôm he, cá mực » vào « tư thất lằm trình » và xin xét lại việc của Trê. Không thấy y nói gì cả, chắc chắn là y đã nhận chút « lễ mọn » đó. Nhưng ta không thể nhân thế mà nói : y ăn của đứt, rồi mới cho rằng đơn của Cóc « có khi cũng huyền ». Bởi vì, nếu vậy, thì y đã dập việc này đi rồi, không cần phải cho hai bên đối nại nữa, mà cũng không cần phải cho nha lại đi « nghiệm thực hậu tra » làm gì nữa. Chuyện có thể đến đây là chấm dứt. Y sẽ tha Trê và bắt Cóc giam. Hơn thế nữa, đoạn cuối, y lại có một cử chỉ rất cao thượng. Cóc được kiện. Cóc biện lễ vào tạ ân. Y không nhận.

*Quan rằng : « Thời chó ân cần
Thế thời cũng đã có phần hậu thay.
Khéo đâu lễ vật đặt bày,
Biết thôi, trả lại cho bây đem về ».*

Không phải tôi bênh vực không công cho tên tri phủ Hải-giang, nhưng tác giả đã tả như thế nào, thì ta cần tôn trọng hình ảnh đó, không nên vì tiện cho việc chứng minh một ý nghĩ nào mà xuyên tạc đi.

*
*
*

Ông Ninh Việt-Giao bác ông Văn-Tân thì đúng, nhưng đến khi chính ông tìm ý nghĩa của *Trê Cóc* thì lại đưa ra những điều không ổn. Những điều đó ông Nguyễn Hồng-Phong đã phân tích kỹ. Ở đây tôi chỉ nhắc lại cho nhớ. Như nói: Truyện *Trê Cóc* đã nêu lên vấn đề: *đấu tranh bảo vệ quyền tư hữu*, đàn nòng nọc tượng trưng cho tư hữu của Cóc. Ông Giao trình trọng đưa bộ luật Hồng Đức để cho luận điểm mình thêm vững, bởi vì bộ luật Hồng Đức bảo vệ quyền tư hữu về ruộng đất v.v... Ông lại nói : Trê là một tên « cường hào gian ác », còn Cóc là « nông dân », *cuộc đấu tranh giữa Trê và Cóc là tiêu biểu cho cuộc đấu tranh giữa hai tầng lớp người trong xã hội về vấn đề tư hữu*, hoặc là « sự

lý đấu tranh chung quanh đấng nóng nọc mang hai yếu tố rất tiến bộ và liên quan với nhau là duy vật và biện chứng » vân vân. Ông Hồng-Phong đã bác đi và tôi hoàn toàn đồng ý với ông, nhưng lại không đồng ý khi ông chủ trương cơ sở của tư tưởng chủ đạo trong tác phẩm là *triết lý về lẽ tự nhiên của đạo Lão*. Người ta cũng ngạc nhiên như khi nghe ông Ninh Viêt-Giao nói về *yếu tố duy vật và biện chứng*!

* *

Ông Hồng-Phong có nhắc lại thể giới quan duy vật tự phát và nhân sinh quan tiêu cực, vô vi của Lão Tử. Đúng. Nhưng chủ trương rằng tác giả *Trê Cóc* là người thấm nhuần triết lý của Lão tử, thì thiết tưởng nên xem lại chuyện *Trê Cóc* cho kỹ hơn.

Tư tưởng cơ bản của Lão Tử là: giới tự nhiên cũng như sinh hoạt loài người đều đi theo một con đường nhất định. Con đường nhất định đó là Đạo, tức là luật diễn tiến, chứ không chịu sự can thiệp của bất cứ một lực lượng siêu tự nhiên nào. Căn cứ vào Đạo (tức là qui luật), mọi vật trên thế giới đều biến đổi, biến hóa, và trong quá trình biến hóa, tất nhiên lại tự mâu thuẫn với nó. Lão tử nói: Trong quá trình biến hóa vô cùng, cái mới lúc nào cũng thắng cái cũ. Đồng thời, ông lại cho rằng con người ta không nên can thiệp vào quá trình phát triển tự nhiên của sự vật. Lão Tử hô hào người ta nên tiêu cực, không nên tiến lên, trái lại, nên khôi phục đời sống nguyên thủy (1).

Triết lý của Lão-Tử sơ lược là như vậy. Ông Hồng-Phong cũng biết như vậy. Nhưng tại sao lại liên hệ với *Trê Cóc*? Ta không thể nói *nóng nọc đứt đuôi rồi biến thành Cóc là một chứng minh của Đạo Lão*. Đạo Lão đâu có giản đơn thế! Đây chỉ là một nhận xét thông thường mà, nhờ kinh nghiệm, Nhái Bén biết được, còn tên tri phủ Hải-giang, bọn nha lại thì không biết. Thế thôi. Cho nên đến khi nóng nọc đứt đuôi, trước sự thực hiển nhiên đó, chúng mới ngơ ngác một cách thành thực như thế và tưởng rằng:

. con tạo đảo điên
Sinh sinh hóa hóa hiện truyền chi đấng.

Bọn nha lại không dám gian dối khi điều tra và tên tri phủ Hải-giang cũng không phải vì có lấy lẽ của Trê mà bênh vực Trê, bắt tội Cóc.

Nhân dân Việt-nam thường có những nhận xét rất tinh vi về hình dáng, sinh lý của các con vật sống xung quanh mình, và thường cũng hay nhân cách hóa các con vật, gán cho chúng những tâm trạng thích hợp với hình dáng, sinh lý của chúng. Bao nhiêu chuyện tiểu lâm có tính cách ngụ ngôn đều đã được xây dựng trên cơ sở đó. Chuyện *Con trâu và con cạp*, chuyện *Con khỉ và con cạp*, chuyện *Năm anh mù sờ voi*, chuyện *Rắn lột xác*, chuyện *Con cóc kiện trời*, chuyện *Con cóc và con cạp chạy thi* v. v... đều đã sử dụng được một cách ngộ nghĩnh, tài

(1) Xem « *Giả minh triết học từ điển* » của M. Rô-den-tan và I. ô-đin. Bản dịch Trung-quốc - Nhân dân xuất bản xã - 1955. Mục *triết học Trung-quốc*, trang 26-27.

tình đặc điểm của mỗi con vật. Theo ý tôi, tác giả truyện *Tré Cóc* chính đã khai thác được nguồn cảm hứng này của nhân dân, và, nhân dân biết được đời sống của cóc chuyển biến từ khi còn trứng nước cho đến khi nòng nọc đứt đuôi, nhảy lên bờ, đặt ra câu truyện ngụ ngôn này để răn đời không nên « tranh thi » nhau làm gì, vô ích, chứ không phải tác giả có tinh thần duy vật và biện chứng như ông Ninh Viết-Giao nói, và cũng không phải đã thấm nhuần triết lý Lão Tử như ông Nguyễn Hồng-Phong nói.

Hình như có lúc ông Hồng-Phong đã cảm thấy lập luận của mình có khe hở. Nhưng ông lại cố tránh đi, tìm một lý do khác để che mắt mình và che mắt người. Thí dụ ông cho tư tưởng chủ đạo trong chuyện *Tré Cóc* là: Vạn vật sinh sinh hóa hóa theo lẽ tự nhiên của Lão Tử, nhưng ông không tìm thấy trong truyện một câu nào tác giả thổ lộ ý nghĩ của mình, ngoài câu rất thông thường của Nhái Bùn :

*Tuy cùng một kiếp phù sinh
Giống nào giống ấy tranh giành làm chi.*

hoặc mấy câu kết của tác giả :

*Ngẫm xem thế sự nực cười
Cũng là dở cái trò chơi dấy mà... v. v...*

Đáng lẽ ông nên suy nghĩ thêm mới phải, nhưng ông không suy nghĩ thêm, ông lại ngụy biện mà nói rằng: « Vì theo cái triết lý về lẽ tự nhiên nên tác giả « *Tré Cóc* » không đặt cho tác phẩm mình một nhiệm vụ tuyên truyền cho một đạo đức hay tôn giáo nào ». Có thật thế không? Có phải những người theo triết lý về lẽ tự nhiên thì không tuyên truyền cho đạo của mình không? Có phải Lão Tử không tuyên truyền cho đạo Lão không? Lão Tử viết *Đạo đức kinh* gồm 81 chương, hơn năm ngàn lời nói để làm gì? Sao Lão Tử lại có được những đồ đệ trung thành như Dương Chu, như Trang Tử? Không những thế, Liệt tử, Trang tử rất tích cực trong việc diễn giải, truyền bá Đạo Lão và bài xích các học thuyết khác, thứ nhất là Nho Giáo. Tuy Đạo chủ trương « thanh tịnh vô vi », nhưng không phải như thế mà không hành động gì cả. « Vô vi nhi vô bất vi », không làm ứ nhưng không có cái gì không làm.

Ai cũng biết, trong văn học ta, ảnh hưởng Đạo Giáo cũng mạnh như ảnh hưởng Đạo Nho. Không những Nguyễn Bình-Khiêm, mà nói chung, phần lớn các thi nhân chúng ta lớp trước đều nhiễm không nhiều thì ít tư tưởng Lão, Trang. Nhưng nhiễm là nhiễm tư tưởng tiêu dao phóng khoáng, chán đường công danh phú quý, cầu an nhàn tự do của Lão Trang, chứ ít ai đi sâu vào nguyên lý huyền diệu của đạo đó, hướng hồ là tác giả *Tré Cóc*!

Lại như sau khi ông Nguyễn Hồng-Phong nói : tác giả *Tré Cóc* là người thấm nhuần triết lý của Lão Tử, ông liền viết tiếp: « Nhưng do ảnh hưởng mãnh liệt của hiện thực đời sống, và cũng do ảnh hưởng của tư tưởng nhân dân mà cái triết lý của đạo Lão trong tác phẩm không còn giữ được vẻ thuần túy của nó ». Ông Hồng-Phong quên rằng Đạo Lão dung tục của thường dân là các dị đoan về thần tiên về phù

thủy và các ảo thuật như bùa bèn, ấn quyết, chú đầu phải là thuyết «sinh sinh hóa hóa», nòng nọc đứt đuôi!

Đến chỗ ông thấy Nhái Bén, nhân vật chính diện trong chuyện, kẻ đã nắm được thuyết «sinh sinh hóa hóa» trên kia, kẻ đã «thấm nhuần triết lý đạo Lão», không có vẻ một đạo sĩ gì cả, mà trái lại, là một tay bợm già, «bàn tay trở tráo» «như một thầy cò chuyên nghiệp và cũng không trong sạch lắm», ông có thắc mắc một chút, nhưng rồi lại yên tâm ngay và bằng lòng với cách giải thích cho rằng: «do chỗ lấy cái triết lý tự nhiên để cấu tạo tác phẩm nên tác giả đã không có một thái độ rõ rệt trong khi mô tả tâm lý các nhân vật!» Nếu trong khi mô tả tâm lý các nhân vật, tác giả không có một thái độ rõ rệt, nếu trong *Tré Cóc* ta thấy nhiều mâu thuẫn, thì ta phải tìm nguyên do ở chỗ khác, ở chỗ tác giả không có lập trường giai cấp như chúng ta ngày nay, ở chỗ tác giả giữ một thái độ bàng quan trước sự «tranh thi» giữa *Tré* và *Cóc*. Bàng quan không phải vì nhiệm phải triết lý tự nhiên của đạo Lão (dù ở đoạn kết có những câu như: *thế sự nực cười, đồ cái trò chơi*, v.v...; bàng quan vì không biết bênh vực những người bị bóc lột, thù ghét những người bóc lột. Nhái Bén, nhân vật, theo ông Hồng Phong, đã nắm được triết lý tự nhiên của đạo Lão, sau khi khuyên vợ *Cóc*:

*Thôi đừng kiện cáo chi nhau,
Con đượng dượt nước, để hòa làm chi
Đề cho Tré nó bù trì,
Đứt đuôi nó lại tìm về là hơn.
Muốn cho êm ái đôi bên
Thời đem trình phủ mà xin Cóc về!*

còn nói đèo thêm một câu vắn của con người quen kiếm ăn vì nghề kiện cáo:

*Nhược bằng có dạ tranh thi
Lại làm đơn phục cho Tré khó gì!*

Tâm địa nhân vật trong *Tré Cóc*, theo ông Hồng-Phong, đại diện cho «triết lý tự nhiên của Đạo Lão» như thế đó!

II

Vậy, ý nghĩa truyện *Tré Cóc* là gì? Theo tôi, ý nghĩa đó rất giản dị. Người viết *Tré Cóc* chỉ muốn răn đời đừng kiện cáo nhau làm chi, bởi vì kẻ ngay người gian chưa chắc người xử kiện đã phân biệt được, dù người xử kiện muốn hết sức công minh cũng vậy. Chuyện tranh chấp giữa *Cóc* và *Tré* đủ chứng tỏ điều đó.

Nòng nọc là con của *Cóc*. Điều đó là một sự thực hiển nhiên. Chính *Cóc* đã đẻ ra, và khi đẻ, có kẻ nọ người kia thấy, chứ không phải chỉ một mình vợ chồng *Cóc*. Đúng như trong đơn trình với phủ Hải-Giang:

Đương con sinh dục, hiện có tứ bề: danh ếch, danh Mè, danh Măng, danh Trâm; cộ người dõ lẫm, mẹ Giếc, mẹ Rô, mượn người thăm dò, anh Lươn, anh Trấu...

Thế mà, đến khi Cóc ra tìm con, thì Trê tri hô làng xóm lên, nói rằng nòng nọc là con của mình, còn Cóc nửa đêm vào nhà là *phi đạo tức đâm*, có oan uổng không! Cho nên, vợ chồng Cóc bàn nhau :

Công bao cũng chịu, của bao cũng dành

quyết đem đơn đi kiện. Như tôi đã chứng minh ở trên, tên tri phủ Hải-giang không phải là một người xấu. Xem đơn Cóc, y rất lấy làm công phần về việc « đoạt nhân thủ tử » này. Nhưng chưa biết thực hư ra sao, y cho đòi chứng tá lên hỏi. Chép, Mè, Măng, Trầm, trước mặt quan, hoặc là sợ liên lụy đến mình, hoặc là « cùng trong vây cánh » với Trê, như lời Cóc nói, không dám khai những điều mắt thấy tai nghe, chỉ khấu đầu van xin :

*« Chúng tôi thật kẻ vô tình,
Xưa nay vẫn thực hiền lành biết chi.
Mặc ai vùng vẫy giang khê,
Biết thân tránh khỏi lưới nghề là xong.
Biết đâu Trê, Cóc sự lòng,
Buộc cho đôi chữ phù đồng khổ thay.*

Mà lý sự của Trê cũng khá vững. Cóc ở trên cạn, sao Cóc lại đẻ con dưới nước?

*Ví dù Cóc lại có con
Lẽ đâu để cách nước non sao dành!*

Trước tình trạng ấy, quan hoang mang, nhưng y cũng cho Cóc lui ra và giam Trê để « hậu tra ». Đến khi Trê lo lót, nhờ Lý Ngạnh, Thông Chiến đem lễ lạt vào tư thất bẩm trình quan xin quan xét lại, quan càng hoang mang tợn :

*Cứ trong tình lý mà suy
Thời như đơn Cóc có khi cũng huyền.*

Quan đành cho hai bên đối nại xem sao. Được lời, Cóc tức tối nhảy ra xía xói Trê một hồi. Nhưng thật sự, không đưa ra được một lý lẽ nào cả, chỉ đại khái nói: « mây không được hàm hồ vu cáo cho tao « nửa đêm đến ao », mây đừng cậy thần cậy thế hại người, chưa biết rồi đây ai được ai thua

*Biết rằng hươu chết tay ai,
Mỏ chim nanh chuột tranh hơi còn nhiều.*

tao sẽ theo kiện đến cùng, vân vân... »

Vẫn chưa thấy manh mối, quan bèn đòi nha lại cho đi « nghiệm thực hậu tra ». Các thầy lên đường, kéo nhau đến chỗ nòng nọc ở. Thận trọng hơn nữa, các thầy còn đòi lý dịch ở vùng tiếp giáp ra cùng khám cho chắc. Thì sự thực hiện nhiên trước mắt :

*. sự chẳng hồ nghi
Đầu đuôi hình tượng giống Trê rõ ràng.*

Các thầy làm biên bản về trình quan, kèm theo đơn thân oan của Trê có lý dịch ở vùng tiếp giáp nhận thực. Việc như thế đã có thể ngã

ngũ được rồi, Cóc kiện tầm bậy. Trê là người ngay. Không những tên tri phủ Hải-giang kết luận như thế, mà người khác cũng phải kết luận như thế. Nhưng tên tri phủ Hải-giang vẫn chưa làm tội Cóc, còn « ký giam » Cóc ở đó để thẩm xét lại một lần nữa.

Nỗi oan của Cóc thật không còn biết kêu ai.

*Biết chẳng có một ông trời,
Nghiến răng có thấu xin soi đến cùng.
Ai làm oan thác sự lòng,
Thì xin tiếng sấm cứu trừng nổi lên.*

Vợ chồng Cóc chạy thầy chạy thợ. Mãi sau, nghe lời Nhái Bén, đành phải chờ cho đàn nòng nọc đứt đuôi, nhảy lên bờ thành Cóc, mới kéo nhau một lũ đến trình quan. Quan lúc bấy giờ mới thấy rõ ai phải ai trái, tha cho Cóc và đẩy Trê ra ngoài ba nghìn dặm. Ở đây, không có chiêm bao thần mộng, nhưng *phải có một sự kiện khách quan* — nòng nọc đứt đuôi — *phát giác ra, mới rõ được thực hư như thế nào, còn con người thì bất lực với sự suy đoán của mình.* Tôi nhắc lại, tác giả *Trê Cóc* cố tả tên tri phủ Hải-giang thật công minh, để cho ý nghĩa của câu chuyện mình đưa ra càng rõ rệt.

Trong chốn nha môn ngày trước, không kể trường hợp phở biến, vì quan tham ô lại, mà đen đổi ra trắng, trắng trở thành đen, biết bao nhiêu vụ án, vì *linh lý phức tạp* mà người ngay bị oan uổng. Bộ *Tây oan lục*, bộ *Bao Công kỳ án* của Trung-quốc cho ta rất nhiều thí dụ. Ở ta, cũng còn lưu truyền nhiều vụ án như thế. Như chuyện một thiếu phụ cho chồng ăn lươn, không may có lươn rắn độc, nhờ ông Bùi Cầm-Hồ khám phá ra (*Đại Nam nhất thống chí* — tập về Hà-tĩnh).

Lại như chị Vũ Thị-Thiết bị nghi oan là có ngoại tình trong khi chồng đi vắng, chỉ vì chị đùa với con, chỉ bóng mình, bảo là cha đưa bé. (*Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ)

*
* *

III

Ý nghĩa chuyện *Trê Cóc* là như vậy. Tác giả không tin tưởng vào công lý, vào sức suy luận của con người, hay cụ thể hơn, không tin tưởng vào sự xét xử của các ông quan. Thái độ của tác giả rất tiêu cực, nhưng không phải là tiêu cực theo đạo Lão. Hiểu như vậy có thể giảm mất phần tiến bộ của cuốn *Trê Cóc*, nhưng biết làm thế nào! Theo ý tôi, phần tiến bộ của cuốn *Trê Cóc* ở chỗ khác, thí dụ ở chỗ tác giả đã phản ảnh được nạn nha lại tham nhũng, vân vân, như các ông Văn-Tân, Ninh Viết-Giao, Nguyễn Hồng-Phong đã nhắc tới nhiều lần. Và tôi tưởng như thế cũng đủ rồi, không nên đi tìm « *chính ngộ* » vào lúc hai giờ chiều » làm gì cho mệt!

TRƯƠNG-CHÍNH,

GÓP Ý KIẾN VỀ NGUỒN GỐC TRUYỆN THẠCH SANH

TÔI ở bộ đội miền Tây Nam-bộ, vùng có đồng bào thiểu số người Miên. Tôi đọc *Tạp san Văn Sử Địa* (số 16) có bài ông Hoa-Bằng nghiên cứu về *Truyện Thạch Sanh*. Tôi có mấy ý kiến sau đây về nguồn gốc của truyện.

Truyện Thạch Sanh là một truyện rất phổ biến trong đồng bào Miên ở Cao-miên cũng như ở các vùng thiểu số ở Việt-nam (như Trà-vinh, Sóc-trang, Bắc-liêu, Rạch-giá, Long-xuyên, Châu-đốc). Các gánh hát « dù kê » của người Miên ở các vùng nói trên, giống như các gánh hát tuồng ở Liên khu 5, hoặc hát chèo ở miền Bắc, đều lấy *Truyện Thạch Sanh* xây dựng nên vở « dù kê » của mình. Mỗi vở xây dựng có khác nhau chút đỉnh, nhưng chủ đề vẫn là : « Thạch Sanh chém chằng » (1). Nhân dân Miên coi Thạch Sanh là vị anh hùng cứu tinh của họ. Không biết từ bao đời, nhưng kể lúc nào có hát « dù kê » là có « Thạch Sanh chém chằng », mà đã hát « Thạch Sanh chém chằng » là y như hát suốt đêm, và nhiều khi lại hát hai ba đêm liền. Từ trẻ đến già, đàn bà cũng như đàn ông, coi một cách say sưa hăng diện với vị anh hùng dân tộc Thạch Sanh tưởng tượng đó.

1 — Theo tôi, *Truyện Thạch Sanh* nguồn gốc có lẽ ở Cao-miên. Dân tộc Miên có một nền văn hóa khá cao (công trình kiến trúc Đế-thiên Đế-thích chứng minh việc đó), lại có một vốn ca vũ dân tộc rất phong phú, đạt tới một mức độ kỹ thuật cũng khá cao, vậy có lẽ nào họ lại không có nhiều vở tuồng xuất sắc khác mà lại đi yêu mến vở « Thạch Sanh chém chằng » đến thế. Việc yêu mến vở tuồng này chứng tỏ vở tuồng đã ghi sâu vào tâm hồn người Miên, cũng như truyện thần thoại « Thạch Sanh chém chằng ». Vì ngoài vở tuồng « dù kê » ra, người Miên cũng hay kể cho nhau nghe *Truyện Thạch Sanh*, một truyện thần thoại đã được truyền khẩu lâu đời ở Cao-miên. *Truyện Thạch Sanh* phổ biến trong khắp những vùng có người Miên ở Nam-bộ. Người Miên mới tiếp xúc với ta từ thế kỷ thứ 16, thời phong kiến nhà Nguyễn lảo đảo Thủy-chân-lạp và can thiệp vào nội bộ Lục-chân-lạp. Như vậy rất có thể do sự tiếp xúc giữa hai dân tộc mà tác giả *Truyện Thạch Sanh* chúng ta đã phỏng tác.

2 — Một lý do khác nữa là tên Thạch Sanh là một tên rất Miên. Họ Thạch và họ Sơn là những họ lớn và phổ biến ở Miên cũng như các họ Nguyễn, Lê, Trần, Hồ, Phan v. v... ở Việt-nam, cũng như họ Đèo, họ Lò ở Tây-Bắc v. v... Ở đơn vị tôi có nhiều đồng chí người

(1) Người Miên dùng chữ *chằng* để chỉ người, vật, hay thần linh độc ác hại người. Nói chung đối với người Miên, *chằng* tức là ác thần, là quỷ làm hại người ta. Họ đã đặt tên cho con sông Dù-tho ở huyện Thanh-trị tỉnh Sóc-trang, khoảng từ Nhu-gia đi Dù-tho là sông Chằng Ré, vì trước đây sông ấy có nhiều cá sấu, hai bên bờ có nhiều thú dữ, nước sông ấy lại độc nữa.

Miền có họ Thạch (ví dụ đồng chí Thạch Soul, chiến sĩ thi đua phân liên khu miền Tây, gốc ở Kompong Chuang).

Có thể có người nói rằng: cũng như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du mới ra đời có hai thế kỷ, nhưng lại ăn sâu vào tâm hồn người Việt-nam chẳng kém gì truyền thuyết *Phù Đổng thiên vương* đã lưu truyền trên mười thế kỷ. Và như thế người Miền có thể phóng tác *Truyện Thạch Sanh* cách đây 300 năm thời kỳ tiếp xúc với dân tộc Việt-nam do các cuộc can thiệp vào nội bộ Miền của chúa Nguyễn.

Những điểm này cũng rất khó tin. Vì giữa hai dân tộc Miền và Việt, cái hố mà phong kiến nhà Nguyễn trước đây và thực dân Pháp đã đào, để chia rẽ, cũng khá lớn. Thực tế, Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến vừa qua mới lại thắt chặt được hai dân tộc trong tình anh em.

Trước đây, người Miền và người Việt rất ít gần gũi nhau, hai bên ở những vùng riêng biệt. Ví dụ ở Cao-miền thì người Việt tập trung ở vùng chung quanh Biền-hồ (thì người Miền di cư đi chỗ khác) hoặc ở huyện Péalanchor ở tỉnh Preyvang thì đồng bào Miền cũng bỏ luôn vùng ấy qua ở vùng Trabeck và Neak-luong trở lên. Ngược lại, ở Nam-bộ, trong phạm vi lớn thì đồng bào Miền dồn về các tỉnh Trà-vinh, Sóc-trang, Rạch-giá, Bắc-liêu, không xen lẫn với người Việt. Phạm vi nhỏ thì như trong tỉnh Sóc-trang (350.000 nhân khẩu thì đã có 165.000 người Miền), đồng bào Miền tập trung ở hai huyện Long-phú và Thanh-trị và dọc con đường số 16 từ thị xã Sóc-trang đi Bắc-liêu. Trong phạm vi nhỏ nữa thì trong một huyện ví dụ như huyện Kế-sách (Sóc-trang) đồng bào Miền chỉ chung sống với nhau trong một xã (1) biệt lập là « Tập Rén » hoặc ở Thanh-trị thì có các xã Trà-cuống, Lâm-vồ, v. v..

Nói như vậy, để kết luận rằng gần ba thế kỷ nay giữa hai dân tộc tuy gần mà vẫn còn xa lắm. Người Miền trong tình cảm « cừu thị » người Việt khó mà đi sâu để tìm hiểu văn hóa Việt-nam để phóng tác vở « Thạch Sanh chém chằn ».

Ngược lại, người Việt ta vì trình độ chính trị và kinh tế phát triển hơn, đã đi sâu được vào xã hội người Miền (thương nhân Việt-nam cũng như Hoa-kiều đi đến được những vùng hẻo lánh của người Miền). Do đó, có thể là người Việt chúng ta đã phóng tác theo một chủ đề dựa trên một chủ đề của người Miền.

Vậy tôi có những ý kiến sau đây :

1 — Nghiên cứu xem *Truyện Thạch Sanh* của ta ra đời từ bao giờ ?

2 — *Truyện Thạch Sanh* của ta có liên quan gì đến truyện « Thạch Sanh chém chằn » của một dân tộc bạn có gần gũi với ta không ?

3 — Trường hợp hai tác phẩm có liên quan với nhau thì cần cứ vào đó xem thủ tình hữu nghị giữa hai dân tộc anh em (khác hẳn với các cuộc tiếp xúc giữa các bạn phong kiến Việt-nam và Miền) đã được gần bó như thế nào ?

(1) Xã Miền gọi là Sóc. Đó cũng là nguồn gốc của chữ Sóc-trang, ên một tỉnh gốc là tỉnh Miền.

Tôi thiết tha như thế, vì hiện nay ở đơn vị tôi có ba chiến sĩ người Miên: một đồng chí là anh hùng quân đội Sơn Ton, một chiến sĩ thi đua quân đội phân liên khu là Thạch Soul, một chiến sĩ thi đua giết giặc của tỉnh Sóc-trang là Sơn Tấn-Thành, có thể tiêu biểu cho đồng bào thiểu số Miên trong cuộc chiến đấu cho Tổ quốc Việt-nam.

Theo tôi, công việc nghiên cứu này sẽ có thể là một cống hiến cho tinh hữu nghị Việt-Miên.

VÕ XUÂN-PHỐ

ĐÍNH CHÍNH

Bài tài liệu tham khảo nhau đề là: «*Mấy ý kiến các nhà sử học Trung-quốc hiện đại về một bộ thông sử Trung-quốc*» đăng trong *Tập san Văn Sử Địa* số 18 (tháng 6-1956) trang 48, là một bài dịch thuật, không phải một bài biên khảo; xin đính chính cho được đúng. Cuối bài (trang 52) có hai chữ: *còn nữa*, nhưng các đoạn sau đi sâu vào lịch sử Trung-quốc nhiều quá, nên xin miễn đăng.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9, phố Văn-Miến, Hà-nội

CÁC BẠN HÃY ĐÓN XEM

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

(TẬP I VÀ II)

của VŨ NGỌC-PHÂN

Gồm phần giới thiệu và phần tục ngữ, dân ca của miền Bắc và miền Nam Việt-nam, được hệ thống hóa trong ba mục lớn : 1) Quan hệ với thiên nhiên ; — 2) Quan hệ gia đình và xã hội ; — 3) Tục ngữ ca dao của đồng bào miền núi.

★

LƯỢC KHẢO VỀ THẦN THOẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO VĂN HỌC)

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

Gồm ba phần : 1) Bản chất và lai lịch thần thoại ; — 2) Những truyện thần thoại Việt-Nam ; — 3) Ý nghĩa và đặc điểm của thần thoại Việt-Nam.

★

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP VI)

TRẦN HUY-LIỆU — VÂN-TẠO — NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

HƯƠNG - TÂN

biên soạn

Ở tập này, các bạn đọc sẽ thấy những tài liệu sau đây :

1 — Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt-nam trong thời gian 1930-1934 ;

2 — Việc thống nhất các tổ chức cộng sản Đông-dương gây cao trào cách mạng trong toàn quốc.

3 — Những văn kiện lịch sử quan trọng trong thời gian 1930-1931 và các chương trình điều lệ của các tổ chức cộng sản ở Đông-dương.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

- Truyện cổ tích Việt-nam
(in lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
- Sơ thảo lược sử Việt-nam
(trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
- Tự phê phán của Phan Bội-Châu
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt)
- Cách mạng cận đại Việt-nam
(Tập I, II, III, IV, V và VI) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Văn-Tạo, Hương-Tân
và Nguyễn Lương-Bích
- Những giai đoạn chính của sự phát triển
chế độ phong kiến ở Nga
của L. V. Sê - rep - nin
Nguyễn Khắc-Đạm dịch

Sắp xuất bản :

A — VỀ VĂN HỌC :

- Tục ngữ và dân ca Việt-nam
(Tập I và II) của Vũ Ngọc-Phan
- Lược khảo về thần thoại Việt-nam
(Tài liệu tham khảo văn học) của Nguyễn Đồng-Chi

B — VỀ LỊCH SỬ :

- Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
- Cách mạng cận đại Việt-nam qua các thơ văn,
của Trần Huy-Liệu

C — VỀ ĐỊA LÝ :

- Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN